

PHỤ LỤC V
BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
A1	PHƯỜNG BUỒN HỒ						
1	Ama Jhao	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	200			
2	A Ma Pui	Trần Hưng Đạo	Y Jôn Niê Kdăm	2.000			
		Y Jôn Niê Kdăm	Vô Nguyên Giáp	1.600			
3	Ama Khê	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.000			
4	A Mí Đoan	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	280	260	240	220
5	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.400			
		Nguyễn Tất Thành	Âu Cơ	800	400	360	320
6	Âu Cơ	Hết thửa đất số 19, TBD số 197	An Dương Vương	400	280	260	
		An Dương Vương	Cuối đường Quang Trung nối dài	800	360	320	260
7	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Yết Kiêu	360	280	240	
8	Bà Triệu	Nguyễn Trãi	Lê Văn Hưu	560	320	300	280
		Lê Văn Hưu	An Dương Vương	600	400		
9	Bế Văn Đàn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	800			
10	Bùi Hữu Nghĩa	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	320	300		
		Phan Kiệm	Hết đường	280	260	240	
11	Bùi Huy Bích	Hùng Vương	Nguyễn Thái Bình	360	272	252	
		Nguyễn Thái Bình	Hết đường	280	260		
12	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	2.800			
13	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hồng	Mai Hắc Đế	360	272	252	232
14	Cao Đạt	Hùng Vương	Giáp đường Trần Huy Liệu	480	332	272	
15	Cao Xuân Huy	Hùng Vương	Hết đường	300	280	240	
16	Chu Mạnh Trinh	Hùng Vương	Hải Thượng Lãn Ông	560			
17	Chu Văn An	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	2.800	1.200		
18	Cống Quỳnh	Hùng Vương	Nguyễn Xí	340	272	252	
19	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Nguyễn Huy Tự	400			
		Nguyễn Huy Tự	Hết đường	300	272	260	
20	Dã Tượng	Hùng Vương	Đầu ranh giới thửa đất số 143, TBD số 209	360			
		Đầu ranh giới thửa đất số 143, TBD số 209	Hết đường	280	260		
21	Đặng Nguyên Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 84, TBD số 208	360			
		Hết ranh giới thửa đất số 84, TBD số 208	Bùi Huy Bích	280	260	240	
22	Đặng Tất	Hùng Vương	Ngã 3 Phù Đồng Thiên Vương	360			

23	Đặng Thai Mai	Trần Nguyên Hân	Nguyễn Kim	240			
24	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Thi	Thù Khoa Huân	280			
25	Đào Tấn	Hùng Vương	Hết đường	340	288	240	
26	Đình Công Tráng	Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	480	300	280	240
27	Đình Liễn	Hùng Vương	Nam Cao	380	272		
28	Đình Núp	Nơ Trang Long	Y Đôn	280	260		
		Y Đôn	Hết đường	280	260	240	220
29	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	2.800	1.000		
		Phan Chu Trinh	Hết đường	1.200	480	400	
30	Đình Văn Gió	Nguyễn Xi	Hết đường	220	200	180	160
31	Đoàn Khuê	Hùng Vương	Hải Thượng Lân Ông	360			
		Hải Thượng Lân Ông	Bùi Xuân Phái	300	272	260	240
32	Dương Đình Nghệ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	360	272	252	
33	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đường bệnh viện mới)	Lê Quý Đôn	Hoàng Quốc Việt	320	300	280	260
34	Dương Văn Nga	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 474, TBĐ số 218	360	320		
35	Đường vào buôn Tring 3	Thửa đất số 26, TBĐ số 12	Hết đường	280	260	240	
		Thửa đất số 28, TBĐ số 12	Hết đường	280	260	240	
36	Đường vào chùa Thọ Phước	Đầu ranh giới thửa đất số 02, TBĐ số 140	Hết ranh giới thửa đất số 08, TBĐ số 140	220	200	180	160
37	Đường vào đền thờ ông thánh An Tôn	Thửa đất số 93, TBĐ số 213 (Nhà ông Trần Đức Thao)	Đền thờ ông thánh An Tôn (thửa đất số 36, TBĐ số 215)	200			
38	Đường vào nghĩa địa khu B	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 1, TBĐ số 153 (công nghĩa địa khu B)	480			
39	Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
		Ngô Đức Kế	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Đông	480			
40	Đường xương cá số 0 - Cụm dân cư Đồng Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	600			
41	Đường xương cá số 1 - Cụm dân cư Đồng Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	600			
42	Đường xương cá số 3 - Cụm dân cư Đồng Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	400			
43	Đường xương cá số 4 - Cụm dân cư Đồng Nam	Trần Quốc Thảo	Về 2 bên đường	400	320		
44	Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 172, TBĐ số 223	400	272		
45	Giáp Hải	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	280	260		
		Phan Kiệm	Hết đường	280			
46	Hà Huy Tập	Y Jôn Niê Kdăm	Võ Nguyên Giáp	1.600			
47	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	3.000	1.200	1.120	1.000

48	Hải Thượng Lãn Ông	Hùng Vương	Chu Mạnh Trinh	480	304	268	240
49	Hải Triều	Trần Hưng Đạo	Trần Huy Liệu	600	320	300	260
50	Hàm Nghi	An Dương Vương	Âu Cơ	360	320	300	280
51	Hàn Mặc Tử	Hùng Vương	Tú Xương	360	272	260	
52	Hẻm số 1 - Tôn Thất Thuyết	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	300			
53	Hồ Tùng Mậu	Phan Chu Trinh	Hết đường	1.200	600	480	
54	Hồ Xuân Hương	Âu Cơ	Hết đường	220	200	180	160
55	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	8.800			
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 79, TĐĐ số 256	2.800	1.000		
		Hết ranh giới thửa đất số 79, TĐĐ số 256	Hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 255	1.400	440	360	
		Hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 255	Hết đường	400	340	300	240
56	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Đầu cầu 12/3	800	360	288	264
		Đầu cầu 12/3	Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 199 (NVH TDP Đoàn Kết 4)	400	280	260	240
		Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 199 (NVH TDP Đoàn Kết 4)	Hết đường	320	280	260	240
57	Hoàng Việt	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 78, TĐĐ số 148	520			
		Hết ranh giới thửa đất số 78, TĐĐ số 148	Hết đường	220	200	180	160
58	Hùng Vương	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Lương Bằng	2.080			
		Nguyễn Lương Bằng	Hết ranh thửa đất số 136, TĐĐ số 163 (hết ranh giới phường Đạt Hiếu cũ)	2.800	560	440	320
		Hết ranh thửa đất 136, TĐĐ số 163 (hết ranh giới phường Đạt Hiếu cũ)	Lê Quý Đôn	4.480			
		Lê Quý Đôn	Trần Cao Vân (phía Đông); Hết ngân hàng Đông Á (phía Tây)	9.600			
		Trần Cao Vân (phía Đông); Hết ngân hàng Đông Á (phía Tây)	An Dương Vương (phía Tây); Hải Thượng Lãn Ông (phía Đông)	5.280	520	400	
		An Dương Vương (phía Tây); Hải Thượng Lãn Ông (phía Đông)	Nguyễn Hồng	2.800	480	360	
		Nguyễn Hồng	Hoàng Quốc Việt	2.000	400	340	300
		Hoàng Quốc Việt	Trịnh Văn Cẩn	1.400	280	240	
		Trịnh Văn Cẩn	Hết ranh giới thửa đất số 269, TĐĐ số 205 (Chùa Bửu Thắng)	1.000	300	272	244
		Hết ranh giới thửa đất số 269, TĐĐ số 205 (Chùa Bửu Thắng)	Giáp ranh giới phường Cư Bao	1.680	300	272	244
59	Huỳnh Tấn Phát	Âu Cơ	Nguyễn Thị Thập	220	200	180	
60	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	Trần Cao Vân	800			
61	Huỳnh Văn Bánh	Nơ Trang Long	Hết đường	280	260	240	
62	Huỳnh Văn Cẩn	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	1.800			

63	Huỳnh Văn Nghệ	Y Yon Niê	Hết đường	260	240	220	
64	Khúc Thừa Dụ	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 22, TBD số 206	360	272	252	
65	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	2.800	1.120	1.040	920
66	Lạc Long Quân	Đầu ranh giới thửa đất số 394, TBD số 76	Nguyễn Trãi	480	380	340	292
		Nguyễn Trãi	An Dương Vương	400	360	328	284
		An Dương Vương	Lê Văn Hưu	220	200	180	160
67	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Phùng Khắc Hoan	340	288		
68	Lê Chân	Hùng Vương	Hết đường	380	272	252	
69	Lê Công Kiều	Hùng Vương	Ngã 5 Nguyễn Thi	340	272	252	
70	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Hết đường	400	320	300	
71	Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	Hết đường	2.400	1.000	920	800
72	Lê Đức Thọ	Hùng Vương	Hết đường	400			
73	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Hết đường	2.800			
74	Lê Hồng Sơn	Đặng Nguyên Cẩn	Dã Tượng	220	200		
75	Lê Hữu Kiển	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	240			
76	Lê Hy	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	200	180	160	
77	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.600			
78	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.800	1.000		
79	Lê Minh Xuân	Hùng Vương	Hết đường	240	220	200	
80	Lê Quang Đạo	Phùng Chí Kiên	Hết đường	200			
81	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.200			
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 147, TBD số 251	2.000	800	700	600
		Hết ranh giới thửa đất số 147, TBD số 251	Hết ranh giới thửa đất số 52, TBD số 76	1.000	480	400	340
		Hết ranh giới thửa đất số 52, TBD số 76	Hết đường	240	220	200	180
82	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	2.800			
83	Lê Văn Hưu	Nguyễn Trãi	Ngã 3 thửa đất số 129, TBD số 170	1.120			
		Ngã 3 thửa đất số 129, TBD số 170	An Dương Vương	600	360		
		An Dương Vương	Âu Cơ	400	320	300	280
84	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Thị Minh Khai	Hết ranh giới thửa đất số 09, TBD số 240	840			
85	Lê Vụ	Ama Zhao	Hết ranh giới thửa đất số 24, TBD số 238	200			
86	Lương Đình Của	Hùng Vương	Đặng Thuỳ Trâm	340	272	252	

87	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 11, TBD số 161	1.200	292	260	240
		Hết ranh giới thửa đất số 11, TBD số 161	Hết đường	260	240	220	
88	Lương Văn Can	Hoàng Việt	Nguyễn Duy Trinh	200			
89	Lưu Quang Vũ	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	1.800			
90	Lý Chiêu Hoàng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 307, TBD số 217	360	272	260	252
		Hết ranh giới thửa đất số 307, TBD số 217	Phó Đức Chính	280			
		Phó Đức Chính	Ngã 3 Phù Đồng Thiên Vương	220	200	180	
91	Lý Chính Thắng	Hùng Vương	Phùng Khắc Hoan	480	280	260	
		Phùng Khắc Hoan	Hết ranh giới thửa đất số 82, TBD số 226	400	272	240	
		Hết ranh giới thửa đất số 82, TBD số 226	Hết ranh giới thửa đất số 50, TBD số 230	240			
92	Lý Công Bình	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 154, TBD số 218	360	272	260	
93	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long	Mai Hắc Đế	1.120	360	340	300
		Mai Hắc Đế	Nguyễn Hồng	380	272	252	
94	Mạc Đăng Dung	Đầu ranh giới thửa đất số 151, TBD số 145	Hết đường	260	240	220	200
95	Mạc Đình Chi	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 32, TBD số 158	600	340	300	
		Hết ranh giới thửa đất số 32, TBD số 158	Hết đường	260	240	220	200
96	Mai Hắc Đế	Lý Tự Trọng	Bùi Xuân Phái	300	272	252	232
97	Mai Thị Lựu	Hùng Vương	Nguyễn Xí	340	272	252	
98	Mai Xuân Thường	Mạc Đăng Dung	Y Thuyền Ksor	300	272	260	248
99	Nam Cao	Thửa đất số 232, TBD số 217	Thửa đất số 240, TBD số 223	280	260	240	
100	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	1.400			
		Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	1.000			
101	Ngô Gia Khâm	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
102	Ngô Mây	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 28, TBD số 98 (Trạm Y tế)	560	280	240	
		Hết ranh giới thửa đất số 28, TBD số 98 (Trạm Y tế)	Hết đường	200			
103	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	4.800			
104	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	520	340	300	240
105	Ngô Thị Nhậm	Trần Huy Liệu	Hết đường về phía Bắc	260	200	180	160
106	Ngô Thị Sĩ	Hoàng Việt	Nguyễn Duy Trinh	200			
107	Ngô Văn Sở	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
108	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.400	680	600	520
109	Nguyễn Bá Ngọc	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
110	Nguyễn Bình	Hùng Vương	Trần Văn Ôn	360	272	260	

111	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Hết đường	1.000			
112	Nguyễn Chi Thanh	Từ ranh giới thửa đất số 7, TĐĐ số 153	Hết ranh giới thửa đất số 8, TĐĐ số 240	560	400		
		Hết ranh giới thửa đất số 8, TĐĐ số 240	Nguyễn Tri Phương	1.600			
		Nguyễn Tri Phương	Phạm Ngọc Thạch	3.200			
		Phạm Ngọc Thạch	Bùi Thị Xuân	6.400			
113	Nguyễn Công Trứ	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	200	180	160	
114	Nguyễn Cư Trinh	Hùng Vương	Hết đường	340	320	300	240
115	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Phan Bội Châu	2.000			
		Phan Bội Châu	Hết đường	1.400	480	420	340
116	Nguyễn Đình Hoàng	Trịnh Công Sơn	Hết đường	2.000			
117	Nguyễn Du	Hùng Vương	Tô Vĩnh Diện	1.000			
118	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	800	540	480	400
		Nguyễn Tất Thành	Hết đường	400			
119	Nguyễn Duy Trinh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 42, TĐĐ số 142	600	260	240	
		Hết ranh giới thửa đất số 42, TĐĐ số 142	Hết đường	200			
120	Nguyễn Hiền	Nơ Trang Long	Hết đường	280	260		
121	Nguyễn Hồng	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.000	360	300	
		Lý Tự Trọng	Mai Hắc Đế	400	280	240	
122	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	Hết đường	380	340		
123	Nguyễn Hữu Thọ (phường An Bình cũ)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 28, TĐĐ số 267	800	600	480	400
124	Nguyễn Hữu Tiến	Trần Hưng Đạo	Hết đường	480	280	260	240
125	Nguyễn Huy Tự	Hết ranh giới thửa đất số 145, TĐĐ số 205	Hết đường	220			
126	Nguyễn Huy Tường	Hùng Vương	Hết đường	360	280	240	
127	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 63, TĐĐ số 223	360	272	260	
128	Nguyễn Kim	Hùng Vương	Lương Thế Vinh	480			
129	Nguyễn Lân	Hùng Vương	Hết đường	280			
130	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Trần Xuân Soạn	1.120	300	280	248
		Trần Xuân Soạn	Trần Huy Liệu	480			
		Trần Huy Liệu	Hết ranh giới thửa đất số 114, TĐĐ số 60 (Công cây Đa)	400	300	280	248
		Hết ranh giới thửa đất số 114, TĐĐ số 60 (Công cây Đa)	Trần Hưng Đạo	600	440	380	320
131	Nguyễn Minh Châu	Thửa đất số 69, TĐĐ số 227	Hết ranh giới thửa 15, TĐĐ số 238	200			
132	Nguyễn Tất Thành	Lê Quý Đôn	Nguyễn Trãi	4.400	1.200	1.120	800
		Nguyễn Trãi	An Dương Vương	1.400	480	400	340
		An Dương Vương	Hết đường	220	200	180	160
133	Nguyễn Thái Bình	Trần Văn Phú	Dã Tượng	220	200		
134	Nguyễn Thi	Hùng Vương	Nguyễn Xi	340	272	252	
		Nguyễn Xi	Hết ranh giới thửa đất số 101, TĐĐ số 220	320	272	252	

		Hết ranh giới thửa đất số 101, TBĐ số 220	Hết đường	280			
135	Nguyễn Thị Định	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	1.400			
136	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Ngã 4 thửa đất số 153, TBĐ số 69	1.280	480	400	340
		Ngã 4 thửa đất số 153, TBĐ số 69	Hết ranh giới thửa đất số 08, TBĐ số 77	800	400	360	320
		Hết ranh giới thửa đất số 08, TBĐ số 77	Hết đường	600	360	320	280
137	Nguyễn Thị Thập	Huỳnh Tấn Phát	Đến hết đường về hướng Bắc	220	200		
		Huỳnh Tấn Phát	Trần Quốc Hoàn	220	200	180	160
138	Nguyễn Thiệp	Trần Thủ Độ	Hết đường	220	200	180	160
139	Nguyễn Thuyên	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.000			
140	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Văn Hưu	2.800	1.000	940	800
		Lê Văn Hưu	Âu Cơ	1.200	520	440	360
141	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Thị Định	1.600			
		Nguyễn Thị Định	Hết ranh giới thửa đất số 57, TBĐ số 248	980	600	520	400
142	Nguyễn Trọng Tuyển	Hoàng Diệu	Nguyễn An Ninh	1.200	800	680	
143	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hồng	840	320	300	252
		Nguyễn Hồng	Hết đường	400	272	252	
144	Nguyễn Tuấn	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	400			
		Nguyễn Trung Trực	Mai Hắc Đế	280			
145	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.400	480	360	
		Lý Tự Trọng	Lê Đại Hành	800	340	280	
146	Nguyễn Văn Linh	Trịnh Công Sơn	Trần Quốc Thảo	3.200	600		
		Trần Quốc Thảo	Hết đường	1.120			
147	Nguyễn Văn Siêu	Hùng Vương	Hết đường	360	280	240	
148	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	1.000			
149	Nguyễn Viết Xuân	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Du	680	340		
		Nguyễn Du	Nguyễn Đình Chiểu	1.000			
150	Nguyễn Xí	Dã Tượng	Hết ranh giới thửa đất số 298, TBĐ số 219	280	260	240	220
151	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	520			
152	Nơ Trang Long	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	3.600	520	440	
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hiền	2.600	320	300	
		Nguyễn Hiền	Trần Cảnh	1.000	280	260	
		Trần Cảnh	Hết ranh giới thửa đất số 69, TBĐ số 6 (Cầu buôn Tring)	600	320	300	

153	Ông Ích Khiêm	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	280			
154	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Hết đường	340	320	300	
155	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	3.200			
156	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	5.600			
157	Phạm Phú Thứ	Lý Tự Trọng	Hết đường	360	320	300	
158	Phạm Văn Bạch	Ngã 3 Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất số 18, TĐĐ số 234	200			
159	Phạm Văn Đồng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.000			
160	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	2.400			
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	1.400			
161	Phan Chu Trinh	Nguyễn Trãi	Quang Trung	2.240	1.000		
		Quang Trung	Đình Tiên Hoàng	1.200			
162	Phan Đăng Lưu	Chu Văn An	Quang Trung	2.240			
163	Phan Đình Giót	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	3.360			
164	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	560			
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	340	308	280	
165	Phan Huy Chú	Y Yon Niê	Y Thuyền Ksor	300			
166	Phan Huy Ích	Nguyễn Duy Trinh	Đường vào NĐ khu B	200			
167	Phan Kiệm	Lý Tự Trọng	Đình Núp	360	320	300	
		Đình Núp	Hết đường	320	300		
168	Phan Văn Khỏe	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 84, TĐĐ số 219	340	272	252	
169	Phó Đức Chính	Hùng Vương	Tú Xương	360	272		
170	Phù Đồng Thiên Vương	Hùng Vương	Đầu ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 129 (nghĩa địa Vinh Đức)	480	280	240	
		Đầu ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 129 (nghĩa địa Vinh Đức)	Hết đường	360			
171	Phùng Chí Kiên	Thửa đất số 30, TĐĐ số 228	Hết ranh giới thửa đất số 144, TĐĐ số 229	200			
172	Phùng Hưng	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	360	272	252	
173	Phùng Khắc Khoan	Lý Chính Thắng	Thủ Khoa Huân	300			
174	Phùng Thị Chính	Hùng Vương	Hết đường	360	272	260	
175	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.400			
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới thửa đất số 182, TĐĐ số 77	1.400	380	340	
		Hết ranh giới thửa đất số 182, TĐĐ số 77	Âu Cơ	240	220	200	
176	Sư Vạn Hạnh	Từ thửa đất số 27, TĐĐ số 145	Hết đường	280	264	256	

177	Tân Đà	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 52, TBĐ số 224	360	272	260	
178	Tân Thuật	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Thị Thập	220	200		
179	Tăng Bạt Hồ	Trần Quốc Hoàn	Hết đường	220	200	180	
180	Thị Sách	Nơ Trang Lơng	Hết đường	380	340		
181	Thủ Khoa Huân	Hùng Vương	Đặng Thuý Trâm	340	280	260	240
		Đặng Thuý Trâm	Đầu ranh giới thửa đất số 42, TBĐ số 226	240	220	200	180
182	Tô Hiệu	Võ Văn Tần	Võ Nguyên Giáp	280	260	240	220
183	Tô Hoài	Nguyễn Đình Hoàng	Tô Ngọc Vân	1.600			
184	Tô Ngọc Vân	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	1.800			
185	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	800			
186	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Ngã 3 Trần Huy Liệu	560			
187	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.000			
188	Tổng Duy Tân	Hùng Vương	Hết đường	340	320		
189	Trần Cảnh	Nơ Trang Lơng	Hết đường	280	260	240	
190	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	1.400			
		Huỳnh Thúc Kháng	Hết đường	560			
191	Trần Đại Nghĩa	Hùng Vương	Bế Văn Đàn	1.000			
192	Trần Hoàn	Hùng Vương	Hết đường	360	272	260	
193	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Hết ranh thửa 181, TBĐ số 35 (phía Bắc); Hết ranh thửa đất số 79, TBĐ số 35 (phía Nam)	9.600	2.000	1.600	1.200
		Hết ranh thửa 181, TBĐ số 35 (phía Bắc); Hết ranh thửa đất số 79, TBĐ số 35 (phía Nam)	Ama Pui	6.160	1.600	1.200	
		Ama Pui	Trần Quốc Thảo	4.000	1.200	1.000	
		Trần Quốc Thảo	Nguyễn Lương Bằng	2.240	480		
		Nguyễn Lương Bằng	Cầu Rôsy	1.200	480	380	
194	Trần Hữu Trang	Đặng Nguyên Cẩn	Yết Kiêu	220	200		
195	Trần Huy Liệu	Nguyễn Lương Bằng	Hết ranh giới thửa đất số 195, TBĐ số 163	480	400		
196	Trần Khánh Dư	Nơ Trang Lơng	Phan Kiệm	280	260		
		Phan Kiệm	Hết đường	280	260	240	
197	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Đặng Thai Mai	560	292	260	240
		Đặng Thai Mai	Hết đường	280	260	240	
198	Trần Nhật Duật	Hùng Vương	Trịnh Hoài Đức	600			
		Trịnh Hoài Đức	Hết đường	260	240	220	200

199	Trần Phú	Chu Văn An	Hoàng Diệu	2.800			
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	3.400			
200	Trần Quốc Hoàn	Thửa đất số 179, TBD số 107	Hết đường	220	200	180	160
201	Trần Quốc Thảo	Trần Hưng Đạo	Võ Nguyên Giáp	1.400			
202	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Trãi	Y Jút	1.600			
203	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	Thửa đất số 32, TBD số 209 (Ngã 3 chữ Y)	360	272	252	
		Thửa đất số 32, TBD số 209 (Ngã 3 chữ Y)	Hết đường	280	260		
204	Trần Văn Giàu	Vũ Xuân Thiều	Ngô Đức Kế	400			
205	Trần Văn On	Duy Tân	Hết ranh giới thửa đất số 63, TBD số 217	220	200	180	160
206	Trần Văn Phụ	Hết ranh giới thửa đất số 55, TBD số 209	Hết đường	220	200		
207	Trần Văn Trà	Hùng Vương	Ngô Thi Nhậm	600			
208	Trần Xuân Soạn	Tôn Thất Thuyết	Hoàng Việt	200	180	160	
209	Trịnh Công Sơn	Trần Hưng Đạo	Võ Nguyên Giáp	3.200			
210	Trịnh Hoài Đức	Mạc Đĩnh Chi	Y Yon Niê	340	320	300	280
211	Trịnh Văn Cẩn	Hùng Vương	Hết đường	320	280	260	
212	Tú Xương	Ngã 3 Vũ Thục Nương	Nam Cao	220	200	180	
213	Tuyến đường KDC công ty CF Buôn Hồ	Ngã 4 đường Nguyễn Lương Bằng (thửa đất số 10, TBD số 49)	Ngã 4 đường Hải Triều (thửa đất số 249, TBD số 49)	240	220	200	
		Ngã 3 đường Nguyễn Lương Bằng (thửa đất số 51, TBD số 60)	Ngã 4 đường Hải Triều (thửa đất số 11, TBD số 71)	240	220	200	180
214	Văn Cao	Hùng Vương	Hết đường	280			
215	Văn Tiến Dũng	Ranh giới thửa đất số 7, TBD số 153	Nguyễn Chí Thanh	480	400	360	
		Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	1.280			
216	Vi Thủ An	Y Thuyền Ksor	Hết đường	200	180	160	
217	Võ Nguyên Giáp	Trần Hưng Đạo	Hà Huy Tập	600	280	260	240
		Hà Huy Tập	Trịnh Công Sơn	1.600	320	300	280
		Trịnh Công Sơn	Nơ Trang Long (Đài tưởng niệm)	400	292		
218	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.680			
219	Võ Trung Thành	Hết ranh giới thửa đất số 227, TBD số 224	Hết ranh giới thửa đất số 159, TBD số 232	200	180		
220	Võ Văn Tàn	Trần Hưng Đạo	Tô Hiệu	560	320	300	280
		Tô Hiệu	Hết đường	240	220	200	
221	Vũ Thục Nương	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 105, TBD số 208	360	272		

		Hết ranh giới thửa đất số 105, TBD số 208	Hết ranh giới thửa đất số 12, TBD số 207	280	264	256	
222	Vũ Trọng Bình	Phùng Thị Chính	Cù Chính Lan	220	200	180	160
223	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Bá Ngọc	Hết đường	600			
224	Xuân Quỳnh	Võ Nguyên Giáp	Trịnh Công Sơn	1.800			
225	Y Bih Alêô	Lý Chính Thắng	Hết đường	200			
226	Y Blôk Êban	Nguyễn Đình Hoàng	Võ Nguyên Giáp	1.400	480		
227	Y Đôn	Lý Tự Trọng	Hết đường	360	320	300	
228	Y Jôn Niê Kdăm	A Ma Pui	Hà Huy Tập	1.800	600	520	
229	Y Jut	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.600	1.000		
230	Y Kơ Ksor	Lý Chính Thắng	Hết đường	200			
231	Y Linh Niê Kdăm	Trịnh Công Sơn	Hà Huy Tập	1.800			
232	Y Moan Ênuôl	Lý Chính Thắng	Về hết hai bên đường	200	180	160	
233	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	Phan Kiêm	400	320	300	
		Phan Kiêm	Hết đường	320	300	280	
234	Y Ni Ksor	Mạc Đăng Dung	Hết đường	260	240		
235	Y Nuê Bkrông	Nguyễn Thi	Hết đường	200			
236	Y Thuyền Ksor	Hùng Vương	Y Yon Niê	480	280	240	
		Y Yon Niê	Mai Xuân Thường	360	280		
237	Y Yon Niê	Hùng Vương	Ngã 4 Y Thuyền Ksor	800	360		
		Ngã 4 Y Thuyền Ksor	Hết đường	400	288	260	240
238	Yết Kiêu	Hùng Vương	Nguyễn Xí	360	272	240	
239	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau			140			
A2	PHƯỜNG CƯ BAO						
1	Các đường bao quanh chợ Cư Bao			600			
2	Các đường giao với Quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Dãy 1	400	260		
		Dãy 1	Dãy 2	360	196	184	
3	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Quang Khải	240	192		
4	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	200	168	136	
5	Đặng Thái Thân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	400			
6	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400	200	180	
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240	192	180	

7	Đào Duy Từ	Hoàng Hoa Thám	Kỳ Đồng	240	192	180	168
8	Đường Cư Bao đi xã Ea Knuéc	Thửa đất số 148, TBD số 79 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 173, TBD số 79	400	180		
		Hết ranh giới thửa đất số 173, TBD số 79	Thửa đất số 01, TBD số 89	200	152	120	
		Thửa đất số 01, TBD số 89	Hết ranh giới thửa đất số 236, TBD số 96	180	164	152	144
		Thửa đất số 01, TBD số 89	Hết ranh giới thửa đất số 66, TBD số 96	168	156	148	140
		Từ ranh giới thửa đất số 170, TBD số 86	Hết ranh giới thửa đất số 62, TBD số 96	180	164	152	144
9	Đường Cư Bao đi xã Ea Tul	Thửa đất số 228, TBD số 24 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 236, TBD số 24	260			
10	Đường đi Bình Hoà	Thửa đất số 14, TBD số 79 (Ngã 3 Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 38, TBD số 80 (Trường Nguyễn Văn Trỗi)	600	272	240	212
		Hết ranh giới thửa đất số 38, TBD số 80 (Trường Nguyễn Văn Trỗi)	Hết ranh giới thửa đất số 173, TBD số 80 (Công TDP Sơn Lộc 2)	360	196	180	164
		Hết ranh giới thửa đất số 173, TBD số 80 (Công TDP Sơn Lộc 2)	Đầu ranh giới thửa đất số 37, TBD số 88 (ngã 3 công chào vào TDP 8)	240	168	156	144
		Đầu ranh giới thửa đất số 37, TBD số 88 (ngã 3 công chào vào TDP 8)	Hết ranh giới thửa đất số 85, TBD số 77 (ngã 3 TDP 8)	180	156	148	140
		Hết ranh giới thửa đất số 85, TBD số 77 (ngã 3 TDP 8)	Hết ranh giới thửa đất số 1, TBD số 70	160	152	144	128
11	Đường đi buôn Pon 1	Thửa đất số 514, TBD số 159	Hết ranh giới thửa đất số 109, TBD số 166	120	108	104	96
		Ngã 3 thửa đất số 135, TBD số 225	Ngã 3 thửa đất số 98, TBD số 166	120	108	104	96
12	Đường đi buôn Pon 2	Thửa đất số 636, TBD số 159	Hết ranh giới thửa đất số 514, TBD số 159	160	152	144	136
		Thửa đất số 937, TBD số 160	Hết ranh giới thửa đất số 513, TBD số 159 (trường THCS Nguyễn Bá Ngọc)	160	152	144	136
		Ngã 3 thửa đất số 91, TBD số 159	Ngã 3 thửa đất số 940, TBD số 160	120	108	104	96
13	Đường song song với Quốc lộ 14	Dãy 1		320	192		
14	Đường trục chính buôn Quán	Thửa đất số 47, TBD số 146	Hết ranh giới thửa đất số 61, TBD số 139	140	116	112	108
		Thửa đất số 39, TBD số 146	Hết ranh giới thửa đất số 103, TBD số 153	120	104	96	84
		Ngã 3 thửa đất số 166, TBD số 153	Ngã 3 thửa đất số 228, TBD số 159	120	104		
		Ngã 4 thửa đất số 13, TBD số 154	Hết ranh giới thửa đất số 81, TBD số 154	120	104		
15	Đường trục chính TDP Chà Lả	Thửa đất số 229, TBD số 227	Hết ranh giới thửa đất số 43, TBD số 171	120	108	104	96
		Thửa đất số 248, TBD số 227	Hết ranh giới thửa đất số 352, TBD số 230	120	104	96	84
		Thửa đất số 104, TBD số 228	Hết ranh giới thửa đất số 270, TBD số 171	120	104	96	84

16	Đường vào buôn Gram	Thửa đất số 303, TBD số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 34, TBD số 73	400	228	208	
		Hết ranh giới thửa đất số 34, TBD số 73	Hết ranh giới thửa đất số 103, TBD số 27	240	192	168	152
		Đầu ranh giới thửa đất số 157, TBD số 64	Hết ranh giới thửa đất số 15, TBD số 56	240	192	168	152
		Đầu ranh giới thửa đất số 64, TBD số 64	Hết ranh giới thửa đất số 91, TBD số 62	240	192	168	152
		Ngã 3 thửa đất số 38, TBD số 73	Hết đường	200	176	168	
		Ngã 3 thửa đất số 49, TBD số 73	Hết đường	200	176	168	156
		Thửa đất số 77, TBD số 28	Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng	280			
17	Đường vào chợ Cư Bao	Thửa đất số 159, TBD số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Thửa đất số 333, TBD số 74 (cổng B chợ)	600	272		
18	Đường vào Chùa Linh Thứu	Thửa đất số 109, TBD số 74 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 9, TBD số 80 (trạm Y tế)	400	320	300	
		Hết ranh giới thửa đất số 9, TBD số 80 (trạm Y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 54, TBD số 81	320	192	176	160
		Hết ranh giới thửa đất số 54, TBD số 81	Hết ranh giới thửa đất số 38, TBD số 86	200	156	148	140
		Thửa đất số 255, TBD số 75 (Đối diện trạm y tế)	Hết ranh giới thửa đất số 102, TBD số 75	200	156	148	140
		Thửa đất số 129, TBD số 75	Hết ranh giới thửa đất số 48, TBD số 82	160	140	132	124
19	Đường vào đập Ea Kram	Thửa đất số 172, TBD số 60 (Đầu Quốc lộ 14)	Hết ranh giới thửa đất số 29, TBD số 61	260	176	160	152
		Hết ranh giới thửa đất số 29, TBD số 61	Hết ranh giới thửa đất số 177, TBD số 68	180	156	148	
		Hết ranh giới thửa đất số 177, TBD số 68	Hết ranh giới thửa đất số 10, TBD số 70	200	156	148	140
20	Đường vào Trung tâm xã Bình Thuận cũ	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 341, TBD số 136 (nhà thờ Mân Côi)	520	188	168	148
		Hết ranh giới thửa đất số 341, TBD số 136 (nhà thờ Mân Côi)	Thửa đất số 71, TBD số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	600	180	164	152
		Thửa đất số 1, TBD số 196	Hết ranh giới thửa đất số 80, TBD số 196	200	176	168	156
		Thửa đất số 5, TBD số 196	Hết ranh giới thửa đất số 238, TBD số 201	200	176	168	156
		Thửa đất số 6, TBD số 196	Hết ranh giới thửa đất số 220, TBD số 143	200	176	168	
		Thửa đất số 11, TBD số 196	Hết ranh giới thửa đất số 119, TBD số 201	200	176		
		Thửa đất số 50, TBD số 197	Hết đường	200	176	168	156
		Thửa đất số 255, TBD số 197	Hết ranh giới thửa đất số 35, TBD số 209	200	176	168	
21	Hẻm 1-Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	400			
22	Hẻm 2-Hùng Vương	Hùng Vương	Nguyễn Chánh	320			

23	Hẻm 3-Hùng Vương	Hùng Vương	Vũ Hữu	320			
24	Hoàng Hoa Thám	Phan Kế Bình	Tổ Hữu	240			
		Thanh Tịnh	Hết đường	240			
25	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	Kỳ Đồng	320	176	140	
26	Hùng Vương	Đầu cầu Hà Lan (giáp ranh giới phường Buôn Hồ)	Trần Quang Khải	1.760	316	264	
		Trần Quang Khải	Đặng Thái Thân	1.520	228	200	180
		Đặng Thái Thân	Hết ranh giới thửa đất số 105, TBD số 188	1.320	292	252	
		Hết ranh giới thửa đất số 105, TBD số 188	Hết ranh giới thửa đất số 110, TBD số 132 (đèo Hà Lan)	880	352	308	
27	Huyền Quang	Nguyễn Thị Suốt	Hết đường	200	176	168	
28	Khu vực Bình Minh	Thửa đất số 127, TBD số 202 (Ngã 3 Bình Minh 3)	Hết đường vào Chùa Phỏ Tế	200	176	168	156
		Thửa đất số 128, TBD số 207 (Từ công chào TDP Bình Minh 2)	Hết đường	200	176		
		Thửa đất số 49, TBD số 207 (Ngã 3 Bình Minh 3 và Bình Minh 5)	Hết ranh giới thửa đất số 190, TBD số 207	200	176	168	156
		Thửa đất số 158, TBD số 197	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 224, TBD số 202	Hết đường	200			
		Thửa đất số 69, TBD số 211	Hết đường	200	176	168	156
		Thửa đất số 99, TBD số 211	Hết đường	200	176	168	
29	Khu vực Bình Thành	Thửa đất số 60, TBD số 197 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành IV)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 16, TBD số 197 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành III)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 198, TBD số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành III)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 73, TBD số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành II)	Hết đường	240	192	180	
		Thửa đất số 46, TBD số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành II)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 209, TBD số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành I)	Hết đường	200	176	168	
		Thửa đất số 260, TBD số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành I)	Hết đường	200	176	168	156
30	Khu vực ngã 4 Bình Hòa	Thửa đất số 71, TBD số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 134, TBD số 218 (đường vào đập Bình Hoà)	400	188	180	172
		Hết ranh giới thửa đất số 134, TBD số 218 (đường vào đập Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 215, TBD số 159	200	156	148	140
		Hết ranh giới thửa đất số 215, TBD số 159	Đầu ranh giới xã Ea Phê	240	156	144	120
		Thửa đất số 71, TBD số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 47, TBD số 215 (đầu buôn Jut)	400	188	180	172
		Hết ranh giới thửa đất số 47, TBD số 215 (đầu buôn Jut)	Hết đường	200	156	148	140

		Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)	Hết ranh giới thửa đất số 230, TĐĐ số 163	280	192	176	164
		Thửa đất số 85, TĐĐ số 217 (Ngã 3 vào đập Ea Phê)	Hết ranh giới thửa đất số 160, TĐĐ số 163	200	156		
		Thửa đất số 32, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 217	200	156	148	
		Thửa đất số 122, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 218	200	156	148	
		Thửa đất số 59, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 133, TĐĐ số 215	200	156	148	140
		Thửa đất số 7, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 243, TĐĐ số 217	200	156	148	
		Thửa đất số 235, TĐĐ số 216	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 221	160	152	144	
		Thửa đất số 223, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 218	200	156	148	140
		Thửa đất số 23, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 128, TĐĐ số 221	160	152	144	
		Thửa đất số 261, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 116, TĐĐ số 224	200	156	148	
		Thửa đất số 125, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 86, TĐĐ số 221	160	152	144	136
		Thửa đất số 87, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 614, TĐĐ số 164	200	156	148	140
		Thửa đất số 614, TĐĐ số 164	Thửa đất số 199, TĐĐ số 160	160	152	144	136
		Thửa đất số 82, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 62, TĐĐ số 221	160	152	144	136
		Thửa đất số 92, TĐĐ số 222	Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 224	160	152	144	136
		Thửa đất số 14, TĐĐ số 163	Hết ranh giới thửa đất số 42, TĐĐ số 224	160	152	144	
		Thửa đất số 133, TĐĐ số 163	Hết ranh giới thửa đất số 32, TĐĐ số 163	160	152		
		Thửa đất số 230, TĐĐ số 163	Hết ranh giới thửa đất số 67, TĐĐ số 164	160	152	144	
31	Khu vực ngã 4 Bình Thành	Thửa đất số 81, TĐĐ số 197 (Ngã 4 Bình Thành)	Thửa đất số 24, TĐĐ số 192 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	400	240	224	200
		Thửa đất số 24, TĐĐ số 192 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	Thửa đất số 271, TĐĐ số 193 (Đường vào TDP Bình Thành 1)	300	196	180	160
		Thửa đất số 170, TĐĐ số 197 (Ngã 4 Bình Thành)	Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 198	320	192	176	160
		Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 198	Hết ranh giới thửa đất số 130, TĐĐ số 204	200	176	168	156
		Thửa đất số 209, TĐĐ số 197	Hết ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 211	200	176	164	156
		Thửa đất số 174, TĐĐ số 198	Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 204	200	176	168	156

		Thửa đất số 294, TBD số 198	Hết ranh giới thửa đất số 59, TBD số 209	200	176	168	156
32	Kỳ Đồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400	200	180	160
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240	192		
33	Lê Hữu Phước	Hùng Vương	Đào Duy Từ	400			
34	Lê Ngọc Hân	Trần Quang Khải	Hết đường	200	176	168	
35	Lê Văn Thiêm	Trần Quang Khải	Hết đường	200	168	140	
36	Luu Trọng Lư	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	480			
		Hoàng Hoa Thám	Đào Duy Từ	240	192	152	
37	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Đào Duy Từ	400			
38	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Hết đường	320	176	140	
39	Nguyễn Chí Diểu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240	192	152	
40	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết đường	320	176	140	
41	Nguyễn Quốc Trị	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240			
42	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 188, TBD số 185	400	200	160	
		Hết ranh giới thửa đất số 188, TBD số 185	Hết đường	240	208	192	180
43	Nguyễn Thị Chiên	Hùng Vương	Trần Khát Chân	480			
		Trần Khát Chân	Phạm Kinh Ân	360	288		
44	Nguyễn Thị Suốt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240	192	152	
45	Nguyễn Thượng Hiền	Tổ Hữu	Huyền Quang	200	168	136	
46	Nguyễn Tiểu La	Hùng Vương	Hết đường	480			
47	Nguyễn Văn Bé	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240	192	180	
48	Nguyễn Văn Huyền	Xuân Hồng	Nguyễn Thị Suốt	200	176		
49	Phạm Kinh Ân	Hùng Vương	Hết đường	480	264	232	
50	Phan Kế Bình	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	480			
		Hoàng Hoa Thám	Hết đường	240			
51	Phan Phù Tiên	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 68, TBD số 177	880			
		Hết ranh giới thửa đất số 68, TBD số 177	Trần Quý Cáp	600	160		

		Trần Quý Cáp	Hết đường	240	172	164	152
52	Quốc lộ 14	Hết ranh giới thửa đất số 110, TĐĐ số 132 (đèo Hà Lan)	Hết ranh thửa đất số 172, TĐĐ số 60 (Ngã 3 đường vào đập Ea Kram)	800	240	224	200
		Hết ranh thửa đất số 172, TĐĐ số 60 (Ngã 3 đường vào đập Ea Kram)	Đầu ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 74 (Ngã 3 nhà Thờ Công Chính)	1.400	352	308	
		Đầu ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 74 (Ngã 3 nhà Thờ Công Chính)	Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng	1.600			
53	Thanh Tịnh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240			
54	Tổ Hữu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240			
		Đào Duy Từ	Hết ranh giới thửa đất số 77, TĐĐ số 109 (trường THCS Đình Tiên Hoàng)	200	176		
55	Trần Khát Chân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất số 129, TĐĐ số 176 (Ngã 3 đường vào chợ)	640	256	228	204
		Hết ranh giới thửa đất số 129, TĐĐ số 176 (Ngã 3 đường vào chợ)	Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 182	520	192	152	
		Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 182	Hết ranh giới thửa đất số 26, TĐĐ số 182	320			
		Hết ranh giới thửa đất số 26, TĐĐ số 182	Hết ranh giới thửa đất số thửa 229, TĐĐ số 117	180	164	152	144
56	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	480			
		Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 189 (Trường TH Lê Quý Đôn)	320	192	176	160
		Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 189 (Trường TH Lê Quý Đôn)	Hùng Vương	320			
57	Trần Quý Cáp	Trần Khát Chân	Phan Phù Tiên	240	172	140	
		Phan Phù Tiên	Hết ranh giới thửa đất số 68, TĐĐ số 177 (Ngã 3 giao với đường Phan Phù Tiên)	200	172	140	
58	Trịnh Đình Thảo	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	200			
59	Trương Hán Siêu	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	360	192	152	
		Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới thửa đất số 206, TĐĐ số 109	240	192	180	
60	Vũ Hữu	Nguyễn Lâm	Hết đường	200	176	168	156
61	Xuân Hồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400			
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	240	192	152	
62	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau:			112			
A3	PHƯỜNG BUỒN MA THUỘT						
1	Đường 10 tháng 3	Hà Huy Tập	Hẻm 184 Đồng Khởi và Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 113	10.400	3.120	2.600	1.560

		Hẻm 184 Đồng Khởi và Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 113	Ngã tư đường Đỗ Xuân Hợp	11.200	3.360	2.800	1.680
		Ngã tư đường Đỗ Xuân Hợp	Phạm Ngũ Lão và Tinh lộ 5	9.600	2.880	2.520	1.480
		Phạm Ngũ Lão và Tinh lộ 5	Hết thửa đất số 292, 297, tờ bản đồ số 120	8.000	2.720	2.400	1.400
		Hết thửa đất số 292, 297, tờ bản đồ số 120	Ngã tư đường Giải Phóng (cũ) (hết thửa đất số 91, 2033, tờ bản đồ số 126)	6.000	2.200	1.920	1.080
		Ngã tư đường Giải Phóng (cũ) (hết thửa đất số 91, 2033, tờ bản đồ số 126)	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột	7.200	2.520	2.240	1.360
2	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Bùi Thị Xuân	15.960			
		Thửa đất số 71, Tờ bản đồ số 302, Phường Buôn Ma Thuột (tờ số 9 Tự An cũ)	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột	12.560	4.400	3.760	2.520
3	Ama Pui	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Đình Chiểu	13.520			
4	Ama Quang	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
5	Ama Sa	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
6	Bà Triệu	Lê Thánh Tông	Nguyễn Công Trứ	22.000	5.520	4.400	3.320
7	Bạch Đằng	Số 91 Giải Phóng	Tây Sơn	3.400	1.200	1.040	680
8	Bế Văn Đàn	Bùi Hữu Nghĩa	Lê Duẩn	4.000	1.400	1.200	680
9	Bùi Hữu Nghĩa	Mai Hắc Đế	Cổng sau Tinh ủy (Hết thửa đất số 185; Tờ bản đồ số 217)	6.320	2.200	1.880	1.080
		Cổng sau Tinh ủy (Hết thửa đất số 185; Tờ bản đồ số 217)	Hết đường (Đền thửa đất số 30, 42; Tờ bản đồ số 217)	4.520	1.600	1.360	760
10	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đình Tiên Hoàng	7.200	1.800	1.440	1.080
		Đình Tiên Hoàng	Hết đường (Hẻm 59 Nguyễn Du)	3.840	960	760	560
11	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Ama Khê	13.200	4.640	3.960	2.000
12	Cao Bá Quát	Trần Văn Phụng	Trần Nhật Duật	9.000			
13	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	9.000			
14	Chế Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	11.880			
15	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường (Hết thửa đất số 150; Tờ bản đồ số 375)	5.400	1.880	1.640	920
16	Chu Văn An	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	15.400			
17	Cù Chính Lan	Võ Nguyên Giáp	Hẻm 05, 14 Cù Chính Lan	4.520	1.600	1.360	760
		Hẻm 05, 14 Cù Chính Lan	Hết đường (Hẻm 53/15 Lê Duẩn)	2.720	960	800	560
18	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y Út Niê	10.800			
19	Đặng Nguyên Cẩn	Võ Nguyên Giáp	Hết đường	5.400	1.880	1.640	920
20	Đặng Thai Mai	Phan Chu Trinh	Đặng Dung	11.880			
21	Đặng Thái Thân	Mai Hắc Đế	Hẻm 40 Đặng Thái Thân	6.840	2.400	2.040	1.360

		Hẻm 40 Đặng Thái Thân	Giải Phóng	5.600	1.960	1.680	1.120
22	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Đồng Sỹ Bình)	3.200	1.120	960	640
23	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	14.400			
24	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Trần Phú	18.600			
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	12.800	3.200	2.560	1.920
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 41, 56; Tờ bản đồ số 11)	10.200	2.560	2.040	1.520
25	Đào Tấn	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	10.800			
26	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	37.520	9.400	7.520	5.640
		Quang Trung	Phan Bội Châu	35.400	8.840	7.080	5.320
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	33.000	8.240	6.600	4.960
		Hoàng Diệu	Trần Phú	28.800	7.200	5.760	4.320
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	22.520	5.640	4.520	3.360
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 146; Tờ bản đồ số 6)	15.600	3.920	3.120	2.360
27	Đình Công Tráng	Quang Trung	Hết số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa đất số 378, Tờ bản đồ số 323)	4.520	1.120	920	680
		Hết số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa đất số 378, Tờ bản đồ số 323)	Nơ Trang Gùh	3.600	920	720	560
28	Đình Lễ	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	4.600			
29	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	20.000			
		Nguyễn Công Trứ	Phạm Hồng Thái	17.200			
		Phạm Hồng Thái	Võ Nguyên Giáp	14.400	4.320	3.600	1.720
30	Đỗ Nhuận	Hà Huy Tập	Hết đường	4.600	1.600	1.400	920
31	Đỗ Xuân Hạp	Y Moan Ênuôl	Đường 10 tháng 3	6.480	2.280	1.960	1.280
32	Đoàn Thị Điểm	Lý Thường Kiệt	Tỉnh xá Ngọc Quang (Thửa đất số 102, Tờ bản đồ số 8)	4.520	1.600	1.360	920
33	Đồng Khởi	Hà Huy Tập	Y Moan Ênuôl	10.000	3.520	3.000	2.000
		Y Moan Ênuôl	10 tháng 3	7.600	2.680	2.280	1.520
34	Đồng Sỹ Bình	Giải Phóng	Hẻm 40 Dương Văn Nga	4.000	1.400	1.200	800
35	Dương Văn Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	5.840	2.040	1.760	1.160
36	Duy Tân	Hẻm 116 Y Moan Ênuôl	Hẻm 126 Y Moan Ênuôl	4.000	1.400	1.200	800
37	Giải Phóng	Lê Duẩn	Y Ngông	6.400	2.240	1.920	1.280
38	Giáp Hải	Hải Triều	Trần Quang Khải	11.000			

		Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	12.000			
39	Hà Huy Giáp	142 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	4.000	1.400	1.200	800
40	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm	Chu Văn An	26.000	8.200	6.840	4.080
		Chu Văn An	Đồng Khởi	24.000	7.240	6.040	3.640
		Đồng Khởi	Nguyễn Hữu Thấu	18.000	5.400	4.520	2.720
		Nguyễn Hữu Thấu	Đường 10 tháng 3	15.800	4.720	3.960	2.360
		Đường 10 tháng 3	Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	12.600	4.400	4.040	2.760
		Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74 (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	10.200	3.560	3.280	2.240
		Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74 (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	Hết ranh giới phường Tân An (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	9.000	3.160	2.880	2.000
41	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Quang Trung	32.400	10.000	8.800	6.600
		Quang Trung	Phan Bội Châu	30.720	9.200	8.000	6.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	26.120	8.400	7.200	5.600
		Hoàng Diệu	Trần Phú	24.320	8.000	6.800	5.200
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	20.240	7.400	6.400	4.800
42	Hải Thượng Lân Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	12.800			
43	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	12.800			
44	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường	4.680	1.160	920	720
45	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	7.400	1.840	1.480	1.120
46	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	6.400	1.600	1.280	960
47	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	29.200	8.800	7.600	6.000
		Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	35.120	10.400	9.200	6.800
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	32.400	10.000	8.800	6.600
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	30.240	9.200	8.000	6.000
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	28.200	8.400	7.200	5.600
		Trần Bình Trọng	Nguyễn Trãi	25.520	8.000	6.800	5.200
		Nguyễn Trãi	Đào Duy Từ	22.520	7.400	6.400	4.800
		Đào Duy Từ	Ngô Mỹ	19.440	5.840	4.880	2.920
		Ngô Mỹ	Trương Công Định	16.800	5.040	4.200	2.520

48	Hoàng Đình Ái	Tô Vinh Diện	Nguyễn Viết Xuân	3.800	1.320	1.160	640
49	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Quang Trung	8.000	2.000	1.600	1.200
		Quang Trung	Lương Thế Vinh	6.800	1.720	1.360	1.040
		Lương Thế Vinh	Y Ngông	10.000	2.520	2.000	1.520
50	Hoàng Quốc Việt	Mai Hắc Đế	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 18, 31; Tờ bản đồ số 220)	2.400	840	720	520
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 18, 31; Tờ bản đồ số 220)	Đường 30 tháng 4	2.000	800	720	520
51	Hoàng Thế Thiện	Y Moan Ênuôl	Hết thửa đất số 2035; 2380, Tờ bản đồ số 113	5.400	1.880	1.640	1.080
		Hết thửa đất số 2035; 2380, Tờ bản đồ số 113	Hết đường	3.960	1.400	1.200	800
52	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường (Tu Viện Phao Lô)	12.000			
53	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Đình Tiên Hoàng	20.000			
		Đình Tiên Hoàng	Bà Triệu	17.200	4.320	3.440	2.080
		Bà Triệu	Ngã 3 Nguyễn Công Trứ	14.000	3.520	2.800	1.680
		Ngã 3 Nguyễn Công Trứ	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuật (Hết thửa đất số 143 và 83, tờ bản đồ số 281, phường Buôn Ma Thuật)	11.520	2.880	2.320	1.400
54	Huy Cận	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	22.320			
55	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	12.000			
56	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa đất số 243; Tờ bản đồ số 7 và hết thửa 227; Tờ bản đồ số 6)	12.000			
57	Lê Đại Cang	Số 1A, Bà Triệu	Số 9 Trường Chinh	13.440			
58	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	18.000			
59	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bế Văn Đàn; Võ Nguyên Giáp	20.000	5.000	4.000	2.400
		Bế Văn Đàn; Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Viết Xuân; Lạc Long Quân	18.200	4.560	3.640	2.200
		Nguyễn Viết Xuân; Lạc Long Quân	Cầu Ea Tam	17.160	4.280	3.440	2.040
		Cầu Ea Tam	Hết địa bàn phường (giáp phường Ea Kao)	15.000	3.920	3.160	1.800
60	Lê Đức Thọ	Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế	13.520			
61	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Phan Đình Giót	25.200	5.040	4.520	3.280
		Phan Đình Giót	Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	30.240	6.040	5.440	3.920
		Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	Quang Trung	36.000	7.200	6.480	4.680
		Quang Trung	Phan Bội Châu	34.000	6.800	6.120	4.440

		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	32.200	6.440	5.800	4.200
		Hoàng Diệu	Trần Phú	28.360	5.680	5.120	3.680
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	22.520	5.640	4.520	3.360
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	15.360	3.840	3.080	2.320
62	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tân Đà	10.000			
63	Lê Quang Sung	YBiê Alêô	Trần Hữu Dực	11.520			
64	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Nguyễn Đình Chiểu	27.200	8.400	7.200	5.600
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	22.800	7.400	6.400	4.800
		Trần Khánh Dư	Lý Tự Trọng	27.200	8.400	7.200	5.600
65	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	14.400	7.600	7.000	2.160
66	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	6.320	2.200	1.880	1.080
67	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thường	5.400	1.360	1.080	800
68	Lương Văn Can	126 Y Moan Ênuôl	Đồng Khởi	4.000	1.400	1.200	800
69	Lưu Quang Vũ	30 Đồng Khởi	Trịnh Tố Tâm	4.000	1.400	1.200	800
70	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	24.000			
71	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Chu Văn An	27.200	8.600	7.120	4.280
		Chu Văn An	Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột	26.000	8.000	6.800	4.000
		Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột	Đồng Khởi	23.200			
72	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	32.400	10.000	8.800	6.600
		Quang Trung	Phan Bội Châu	30.520	9.200	8.000	6.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	27.600	8.400	7.200	5.600
		Hoàng Diệu	Trần Phú	25.200	8.000	7.000	5.200
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	21.000	7.400	6.400	4.800
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	18.360	6.000	4.600	3.400
		Nguyễn Văn Trỗi	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	13.520	4.800	4.000	3.000
		Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	Hết đường	9.000	3.600	2.800	2.200
73	Lý Tự Trọng	Lý Thái Tổ	Lê Thị Hồng Gấm	24.000			
74	Mạc Đình Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gưh	7.200	1.800	1.440	1.080

		Nơ Trang Gùh	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (giao đường Mai Xuân Thường)	5.800	1.440	1.160	880
75	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Phan Bội Châu	18.600	4.640	3.720	2.800
		Phan Bội Châu	Trần Phú	19.200	4.800	3.840	2.880
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.600	3.920	3.120	2.360
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa đất số 124; Tờ bản đồ số 4)	10.200	2.560	2.040	1.520
76	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân	15.200	3.800	3.040	2.280
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	14.000	3.520	2.800	2.120
		Giải Phóng	Hết đường (Hết thửa đất số 11, 23; Tờ bản đồ số 211)	9.600	2.400	1.920	1.440
77	Mai Xuân Thường	Mạc Đình Chi	Y Ngông	6.800	1.720	1.360	1.040
78	Ngô Đức Kế	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	14.400			
79	Ngô Gia Tự	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	20.000			
80	Ngô Mây	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	10.200	2.560	2.040	1.520
		Hoàng Diệu	Trần Phú	7.200	1.800	1.440	1.080
81	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	31.200	9.360	8.720	4.680
82	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	6.320	2.200	1.880	1.280
83	Ngô Văn Năm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường (Thửa đất số 118, Tờ bản đồ số 59)	14.000			
84	Nguyễn Bình	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	22.320			
85	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	13.800	3.440	2.760	2.080
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	10.800	2.720	2.160	1.640
86	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	16.320			
87	Nguyễn Công Hoan	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	14.000			
88	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	28.000	7.000	5.600	4.200
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	17.200			
		Đinh Tiên Hoàng	Bà Triệu	13.400	3.600	3.200	2.000
		Bà Triệu	Hùng Vương	11.200	2.800	2.480	1.680
89	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Hết cầu bê tông	5.040	1.280	1.000	760
		Hết cầu bê tông	Hết đường	5.600	1.400	1.120	840
90	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	22.800	5.720	5.000	2.720
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	21.000	5.240	4.640	2.520
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	19.200	4.800	4.240	2.320

		Nguyễn Khuyến	Hết khu đô thị sinh thái cà phê Suối Xanh	11.200	3.920	3.360	1.360
		Hết khu đô thị sinh thái cà phê Suối Xanh	Đường 10 tháng 3	11.200	3.360	2.800	1.360
91	Nguyễn Đình Hoàng	18 Đồng Khởi	Trịnh Tổ Tâm	4.000	1.400	1.200	800
92	Nguyễn Du	Lê Duẩn	Đình Tiên Hoàng (Cầu Chui)	6.240	1.880	1.760	920
		Đình Tiên Hoàng (Cầu Chui)	Nguyễn Huy Tự	5.280	1.600	1.480	800
93	Nguyễn Du (đoạn 2)	Từ thửa đất số 191; tờ bản đồ số 357	Võ Nguyên Giáp	5.280	1.600	1.480	800
		Võ Nguyên Giáp	Trần Quý Cáp	5.400	1.640	1.520	800
94	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	20.720			
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	18.000			
95	Nguyễn Duy Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ngông	4.800	1.680	1.440	960
96	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường (Hết thửa đất số 180, 190; Tờ bản đồ số 263)	8.200			
97	Nguyễn Hồng	Trần Nhật Duật	Hết đường (hết thửa đất của Công ty TNHH tư vấn xây dựng A.T)	9.000			
98	Nguyễn Hữu Thấu	Hà Huy Tập	Trịnh Tổ Tâm	7.200	2.520	2.160	1.440
		Trịnh Tổ Tâm	Đường 10 tháng 3	4.520	1.600	1.360	920
99	Nguyễn Huy Tự	Nguyễn Du	Nguyễn Cư Trinh	5.040	1.280	1.000	760
100	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	8.000			
101	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	16.200	4.040	3.240	1.960
		Trần Nhật Duật	Y Moan Ênuôl	13.200	3.320	2.640	1.600
102	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường (Thửa 210; Tờ bản đồ số 375)	6.000	2.120	1.800	1.040
103	Nguyễn Lâm	Thửa 115, tờ 113	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
104	Nguyễn Nhạc	Công an Tỉnh	Hết đường	14.000			
105	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	8.000			
106	Nguyễn Siêu	Phạm Ngũ Lão	Hết đường	4.000			
107	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	15.120			
108	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Ama Khê và Lê Thị Hồng Gấm	34.000	7.480	6.800	4.420
109	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Văn Cao	14.280			
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	13.200			
110	Nguyễn Thi	Tân Đà	Phan Văn Khỏe	8.000			
111	Nguyễn Thị Định	Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864	Hết thửa đất số 922, 1046; tờ bản đồ số 172	5.600	2.360	2.080	1.240
112	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Y Jút	26.400	8.400	6.800	4.200

		Y Jút	Lê Hồng Phong	23.880	7.600	6.400	3.800
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	21.600	6.400	5.600	3.000
		Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Trãi	19.440	6.000	4.800	2.800
		Nguyễn Trãi	Đào Duy Từ	16.200	4.800	4.000	2.400
		Đào Duy Từ	Phạm Ngũ Lão	14.400	4.320	3.600	2.160
113	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	5.040	1.280	1.000	760
114	Nguyễn Thông	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	13.200			
115	Nguyễn Trác	Nguyễn Khuyến	Hết đường (Thửa đất số 22; Tờ bản đồ số 183)	6.600	2.320	2.000	1.320
116	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Trần Phú	19.200	4.800	3.840	2.880
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.600	3.920	3.120	2.360
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	9.600	2.400	1.920	1.440
117	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	10.800	2.720	2.160	1.640
		Trần Phú	Hết đường	7.040	1.760	1.400	1.040
118	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Trương Công Định	7.040	1.760	1.400	1.040
119	Nguyễn Tuấn	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 226).	4.000	1.400	1.200	800
120	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	16.000			
121	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	16.000	4.800	4.000	2.400
122	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	9.000	3.160	2.720	1.520
123	Nơ Trang Gùh	Phan Bội Châu	Quang Trung	6.600	1.640	1.320	1.000
		Quang Trung	Đinh Công Tráng	8.000	2.000	1.600	1.200
		Đinh Công Tráng	Mạc Đình Chi (hết ranh giới phường)	5.200	1.320	1.040	800
124	Nơ Trang Long	Ngã sáu trung tâm	Lê Hồng Phong	44.000			
125	Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	18.000			
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (hết thửa đất số 49 và 190; Tờ bản đồ số 340)	12.000	3.000	2.400	1.800
126	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Trần Phú	13.400	3.360	2.680	2.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	12.000	3.000	2.400	1.800
		Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 đường Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Siêu (Hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 200)	9.600	2.400	1.920	1.440
		Ngã 3 đường Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Siêu (Hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 200)	Hết ngã 4 qua trụ sở UBND xã cũ (Hết thửa đất số 16; Tờ bản đồ số 195)	7.680	1.920	1.520	1.160

		Hết ngã 4 qua trụ sở UBND xã cũ (Hết thửa đất số 16; Tờ bản đồ số 195)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 183; Tờ bản đồ số 179)	7.040	1.760	1.400	1.040
127	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	38.000	10.600	9.200	6.400
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	31.200	9.600	8.400	6.000
		Mạc Thị Bưởi	Đào Duy Từ	26.880	5.920	5.360	3.240
		Đào Duy Từ	Ngô Mây	21.840	4.800	4.360	2.640
		Ngô Mây	Nguyễn Tri Phương	18.480	4.080	3.680	2.200
		Nguyễn Tri Phương (trừ đoạn tái định cư Tổ liên gia 33)	Mạc Đình Chi (hết ranh giới phường)	16.320	3.600	3.280	1.960
128	Phan Chu Trinh	Ngã sáu Trung tâm	Hoàng Diệu	36.000			
		Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	34.000	8.520	7.480	4.080
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	32.000	8.000	7.040	3.840
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	30.400	7.600	6.680	3.640
		Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	29.200	7.320	6.440	3.520
		Trần Văn Phụ	Lê Thị Hồng Gấm	27.200			
129	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	16.200			
130	Phan Phù Tiên	Mai Hắc Đế	Y Ôn	5.400	1.880	1.640	920
131	Phan Trọng Tuệ	95 YBinh Alêô	Tôn Đức Thắng	11.520	2.880	2.320	1.720
132	Phan Văn Khỏe	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	8.000			
133	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	7.800	1.960	1.560	1.160
		Hoàng Diệu	Trần Phú	6.240	1.560	1.240	920
134	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Y Jút	44.000			
		Y Jút	Lê Hồng Phong	41.520			
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	36.800	8.080	7.360	5.520
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	31.520	6.320	5.680	3.800
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	27.320	5.480	4.920	3.280
		Trần Bình Trọng	Nơ Trang Gưh	16.200	3.240	2.920	1.960
		Nơ Trang Gưh	Mạc Đình Chi	12.600	2.520	2.280	1.520
135	Sư Vạn Hạnh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	8.000			
136	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	11.000			
137	Tân Đà	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	12.000			
138	Tân Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	6.320			
139	Tây Sơn	Số 53 Giải Phóng	Bạch Đằng	4.000	1.400	1.200	800
		Bạch Đằng	Hết đường	2.400	840	720	520
140	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng (Gần Cầu Chui)	Võ Nguyên Giáp	7.680	1.920	1.520	1.160
141	Thị Sách	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240

142	Thích Quảng Đức	515 Hà Huy Tập	Nghĩa trang Buôn Ma Thuột	5.200	1.840	1.560	1.040
143	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	10.800			
144	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	15.840			
145	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Lê Văn Sỹ)	6.320	2.200	1.880	1.080
146	Tôn Đức Thắng	Tú Xương	Phan Trọng Tuệ	24.000	6.000	4.800	2.880
		Phan Trọng Tuệ	Lê Thị Hồng Gấm	22.800	5.720	4.560	2.720
147	Tổng Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	10.800			
148	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	18.000			
		Phan Bội Châu	Trần Phú	19.200	4.800	3.840	2.880
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	15.600	3.920	3.120	2.360
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Thửa đất số 29; Tờ bản đồ số 8)	9.600	2.880	2.400	1.920
149	Trần Cao Vân	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	13.200			
		Phan Chu Trinh	Văn Cao	14.280			
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	13.200			
150	Trần Cừ	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	6.000	2.120	1.800	1.200
151	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	25.200			
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	22.000	5.520	4.400	3.320
152	Trần Hữu Dực	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	11.520			
153	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	11.000			
154	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	8.120	2.840	2.440	1.400
155	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	15.360			
156	Trần Khát Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	6.400	1.600	1.280	960
157	Trần Nguyên Hân	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	6.320	1.600	1.280	960
158	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	23.040	6.920	5.760	3.440
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	20.880	6.280	5.240	3.120
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	18.240			
		Nguyễn Khuyến	Trịnh Công Sơn	15.000	3.760	3.320	2.240
		Trịnh Công Sơn	Trần Cừ	10.800	3.240	2.720	1.640
159	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	31.200	9.600	8.400	6.000
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	29.440	6.000	5.200	3.200
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Mạc Thị Bưởi	26.400	4.800	4.000	3.000
		Mạc Thị Bưởi	Trần Bình Trọng	24.280	4.400	4.000	2.800
		Trần Bình Trọng	Nguyễn Trãi	21.120	4.200	3.600	2.800
		Nguyễn Trãi	Phạm Ngũ Lão	17.120	3.800	2.800	2.000
		Phạm Ngũ Lão	Ngô Mây	13.520	3.000	2.400	1.600

		Ngô Mây	Trương Công Định	7.200	2.160	1.800	1.080
		Trương Công Định	Hèm 383 Trần Phú	4.520	1.360	1.120	680
		Hèm 383 Trần Phú	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (giáp phường Thành Nhất)	3.600	1.080	920	560
160	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	21.120			
161	Trần Quốc Toàn	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	13.200			
162	Trần Quý Cáp	Ranh giới phường Tân Lập (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thừa đất số 390, tờ bản đồ số 95, phường Tân Lập)	Võ Nguyên Giáp (Bùng bình)	10.240	2.880	2.560	1.520
		Võ Nguyên Giáp (Bùng bình)	Mai Thị Lựu và Hèm 135 Trần Quý Cáp	10.800	3.040	2.720	1.640
		Mai Thị Lựu và Hèm 135 Trần Quý Cáp	Hết địa bàn phường (giáp phường Ea Kao)	6.720	2.360	2.000	1.160
163	Trần Văn Phụ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	13.200	3.320	2.640	1.600
164	Trịnh Công Sơn	Trần Nhật Duật	Trần Cừ	7.200	2.520	2.160	1.440
		Trần Cừ	Khu du lịch Đầu nguồn	6.000	2.120	1.800	1.200
165	Trịnh Tổ Tâm	Nguyễn Hữu Thấu	Hèm 128 Đồng Khởi	4.000	1.400	1.200	800
166	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	28.000			
167	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	13.280	3.320	2.640	2.000
		Trần Phú	Hết đường	8.600	2.160	1.720	1.280
168	Trương Đăng Quế	Y Moan Ênuôl	Hết đường (Nguyễn Trác)	3.600	1.280	1.080	720
169	Tú Xương	Trường Chinh	Lê Thánh Tông	14.400			
170	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	9.000			
171	Vạn Xuân	Giải Phóng	Hết thừa đất số 190; Tờ bản đồ số 221	4.800	1.680	1.440	960
		Hết thừa đất số 190; Tờ bản đồ số 221	Đường 30 tháng 4	2.000	800	720	520
172	Võ Nguyên Giáp	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng và Đặng Nguyên Cẩn	19.800	5.960	5.560	2.960
		Đinh Tiên Hoàng và Đặng Nguyên Cẩn	Hết thừa đất số 372, 709 tờ bản đồ số 139	17.160	5.160	4.800	2.560
		Hết thừa đất số 372, 709 tờ bản đồ số 139	Trần Quý Cáp (Bùng bình giao với Trần Quý Cáp)	14.400	4.600	4.040	2.160
173	Võ Trung Thành	Y Ngông	Lương Thế Vinh	4.520	1.120	920	680
174	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc Học	Quang Trung	8.400	2.520	2.120	1.680
		Quang Trung	Phan Bội Châu	14.400	3.600	2.880	2.160
		Phan Bội Châu	Trần Phú	15.840	3.960	3.160	2.360
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	13.200	3.320	2.640	2.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trung tâm đa liệu	10.600	3.200	2.640	2.120

175	Xuân Diệu	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	12.960			
176	YBih Alêô	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	17.200			
177	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	40.000	10.000	8.000	6.000
		Quang Trung	Phan Bội Châu	38.000	9.520	7.600	5.720
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	34.400	8.600	6.880	5.160
		Hoàng Diệu	Trần Phú	31.520	7.880	6.320	4.720
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	26.240	6.560	5.240	3.920
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	21.000	5.240	4.200	3.160
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết nhà số 335 Y Jút	15.480	4.640	3.880	2.320
		Hết nhà số 335 Y Jút	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	11.400	3.440	2.840	1.720
178	Y Moan Ênuôl	Phan Chu Trinh	Hội trường Tổ dân phố 6A Tân Lợi	12.600	3.800	3.280	1.880
		Hội trường Tổ dân phố 6A Tân Lợi	Đường 10 tháng 3	9.920	2.960	2.560	1.480
		Đường 10 tháng 3	Hèm 306 Y Moan Ênuôl và hết thửa đất số 225; tờ bản đồ số 100	8.120	2.440	2.120	1.200
		Hèm 306 Y Moan Ênuôl	Đường trục 2 buôn Dha Prông (Hết thửa 67, 1050; tờ bản đồ số 158)	5.400	1.640	1.400	800
179	Y Ngông	Lê Duẩn	Dương Văn Nga	16.200	4.040	3.240	2.440
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thường	12.000	3.000	2.400	1.800
		Mai Xuân Thường	Nguyễn Thị Định	7.600	1.920	1.520	1.160
180	Y Ôn	Lê Duẩn	Hết đường	7.200	2.520	2.160	1.240
181	Y Plô Ê Ban	Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240
182	Y Út Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	12.960			
183	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Đường Trương Công Định)	4.680	1.160	920	720
184	Khu dân cư Tổ dân phố 10, phường Tân Lợi cũ (Cạnh Thị hành án dân sự tỉnh)						
	- Đường ngang nối Hà Huy Tập - Ngô Văn Năm (Hèm 04 Hà Huy Tập)			14.000			
	- Hèm 06 Hà Huy Tập			14.000			
	- Hèm 24 Hà Huy Tập			12.000			
185	Khu dân cư Hiệp Phúc						
	- Các đường nối Ngô Văn Năm với Lý Thái Tổ			14.000			
186	Khu dân TDP 7, phường Tân Lợi cũ						
	- Đường ngang nội bộ quy hoạch 13,5m	Nguyễn Hữu Thấu	Đình Lễ	8.400			
	- Đường nội bộ quy hoạch 13,5m song song với Nguyễn Hữu Thấu			7.720			
187	Khu dân cư đường Hà Huy Tập, Tân Lợi cũ						

	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 15,5m giao với đường Hà Huy Tập			10.080			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 14m song song với đường Hà Huy Tập			8.320			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 36m giao với đường Hà Huy Tập			11.080			
188	Hẻm 2 Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	14.960			
189	Các đoạn đường chưa đặt tên cắt ngang đường Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	10.800			
190	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Trần Nhật Duật	Lê Thị Hồng Gấm	10.800			
		Trần Nhật Duật	Phan Trọng Tuệ	10.800			
191	Hẻm 40 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Hẻm 59 Hùng Vương	8.000	4.520	4.000	1.440
192	Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Khinh cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Bên trái: Hết thửa đất số 14, 31, Tờ bản đồ số 21. Bên phải Hết thửa đất số 207, 224, Tờ bản đồ số 16)	4.520	1.380	1.120	800
193	Hẻm đường Lê Hồng Phong (Phía dọc suối Đốc Học): Trong khoảng từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			3.600	3.200	2.800	2.240
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			1.800	1.680	1.460	1.120
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				1.000	880	800
194	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (Về phía bên phải): Trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến hết hẻm 52 Hồ Tùng Mậu						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			2.720	2.200	1.800	1.200
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			1.640	1.400	1.080	840
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			800			
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (đoạn 1) từ đường Hồ Tùng Mậu đến thửa đất số 58, 59, 60; Tờ bản đồ số 16			1.800	1.600	1.440	1.000
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (Đoạn 2) từ thửa 100; Tờ bản đồ số 16 đến bên phải hẻm 105 đường Lê Hồng Phong (Thửa đất số 140; Tờ bản đồ số 13).đường Lê Hồng Phong			1.520	1.400	1.200	800
195	Hẻm đường Quang Trung (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đinh Công Tráng						
	- Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			1.800	1.520	1.200	1.040
	- Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất			1.080	960	880	840
	- Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			800			
196	Hẻm đường Đinh Tiên Hoàng (Về phía bên trái)						
	- Hẻm 131	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Du	1.800	1.680	1.520	1.040
	- Hẻm 185	Đinh Tiên Hoàng	Bùi Huy Bích	1.800	1.680	1.520	1.040
	- Hẻm 203	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	1.800	1.680	1.520	1.040
197	Hẻm 02 Nguyễn Đình Chiểu (Đối diện Nhà thi đấu tỉnh): Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (Nhà sách Giáo dục)			16.800			

	Khu đô thị sinh thái cà phê সুই xanh, phường Buôn Ma Thuật (phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuật cũ)						
	Đường chính khu vực						
198	Đường số 1	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 4	17.200			
	Đường khu vực						
199	Đường số 3	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	15.600			
200	Đường số 11	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 6	15.600			
201	Đường số 15	Vòng xoay ngã 5	Đường số 13	14.800			
	Đường phân khu						
202	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 7	14.800			
203	Đường số 5	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	14.800			
204	Đường số 6	Đường số 1	Vòng xoay ngã 5	14.800			
205	Đường số 7	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	14.400			
206	Đường số 8	Đường số 6	Đường số 14	14.000			
207	Đường số 9	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	14.400			
208	Đường số 10	Đường số 3	Đường số 14	14.000			
209	Đường số 12	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	14.400			
210	Đường số 13	Đường số 14	Hết đường	13.200			
211	Đường số 14	Đường số 7	Đường số 13	13.200			
		Vòng xoay ngã 5	Đường số 13	13.200			
212	Các trục đường chính Tổ dân phố 9	Đầu ranh giới Trung tâm khoa học và ứng dụng công nghệ và thửa đất số 127; tờ bản đồ số 393	Đến Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 101; tờ bản đồ số 393 và thửa đất số 83; tờ bản đồ số 228)	1.400	1.120	1.000	720
		Đến Ngã 3 đường (Hết thửa 101; tờ bản đồ số 393 và thửa đất số 83; tờ bản đồ số 228)	Đến hết thửa đất số 158; tờ bản đồ số 72 và thửa 239; tờ bản đồ số 393)	1.160	920	800	600
		Ngã 3 đường (Đầu ranh thửa 25; tờ bản đồ số 229 và thửa đất số 185; tờ bản đồ số 393)	Hết ranh thửa đất số 149; tờ bản đồ số 229 và thửa 151; tờ bản đồ số 393)	1.280	1.040	880	640
		Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến Các trục đường chính Tổ dân phố 9 được trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			600	540	520
213	Tỉnh lộ 5	Đường 10 tháng 3	Ngã 3 đường vào tổ dân phố 8 (Hết thửa đất số 641; Tờ bản đồ số 168)	5.600	2.240	1.680	1.120
		Ngã 3 đường vào tổ dân phố 8 (Hết thửa đất số 641; Tờ bản đồ số 168)	Hết ranh giới phường	3.400	1.520	1.360	760
214	Đường A	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 316; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 13; Tờ bản đồ số 186)	3.120	1.400	1.240	680
		Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 316; Tờ bản đồ số 187)	Đường Giải Phóng (cũ) (Hết thửa đất số 62; Tờ bản đồ số 188)	2.600	1.160	1.040	560
215	Đường B	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 183; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 186)	3.320	1.480	1.320	720

		Đường 10 tháng 3 (Thửa đất số 217; Tờ bản đồ số 178)	Hết khu dân cư (Giáp đường dây 500KV - Hết thửa 19; Tờ bản đồ số 176)	2.600	1.160	1.040	560
		Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa 66; Tờ bản đồ số 188)	Đường Giải Phóng (cũ) (Hết thửa đất số 101; Tờ bản đồ số 188)	2.600	1.160	1.040	560
216	Đường C	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 237; Tờ bản đồ số 187)	Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 187)	3.120	1.400	1.240	680
		Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Hết thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 187)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 70; Tờ bản đồ số 186)	2.800	1.280	1.120	600
		Đường 10 tháng 3 (Thửa 433; Tờ bản đồ số 186)	Hết địa bàn tổ dân phố 3 (Hết thửa đất số 43; Tờ bản đồ số 176)	2.600	1.160	1.040	640
217	Đường D	Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Hết thửa đất số 235; Tờ bản đồ số 188)	Hết khu dân cư (Giáp Đường 10 tháng 3 - Hết thửa đất số 110; Tờ bản đồ số 186)	3.120	1.400	1.240	680
218	Đường E	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 553; Tờ bản đồ số 120)	2.000	1.120	1.000	560
219	Đường G	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 504 và 175; Tờ bản đồ số 186)	2.000	1.120	1.000	560
220	Đường H (đoạn 1)	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 318 và 319; Tờ bản đồ số 193)	2.000	1.120	1.000	560
221	Đường H (đoạn 2)	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 320 và 303; Tờ bản đồ số 193)	2.000	1.120	1.000	560
222	Đường L	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 55 và 67; Tờ bản đồ số 193)	2.000	1.120	1.000	560
223	Đường Đ.B	Tỉnh lộ 5 (Cổng chào buôn Ea Bông)	Hết thửa đất số 44 và 552 Tờ bản đồ số 172	2.000	1.120	1.000	560
224	Đường B1 buôn Ea Bông	Tỉnh lộ 5 (thửa 4, 23; Tờ bản đồ số 179)	Hết thửa đất số 203; Tờ bản đồ số 173 và thửa 3; Tờ bản đồ số 180	2.000	1.120	1.000	560
225	Đường G, H, I, K (Tổ dân phố 3, Cư Êbur cũ)			2.000	1.120	1.000	560
226	Đường B1, B2, B3, B4 (Buôn Đưng)			2.000	1.120	1.000	560
227	Đường A1, A2, A3 (Buôn Đưng)			2.800	1.280	1.120	720
228	Đường A4, A5, A6, A7 (Buôn Đưng)			2.600	1.160	1.040	640
229	Đường A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14 (Buôn Đưng)			2.720	1.240	1.080	680
230	Đường nối từ đường B đi Tỉnh lộ 5	Ngã 3 Tượng thánh Gioan (Thửa 177; Tờ bản đồ số 178)	Ngã 3 tỉnh lộ 5 (Hết thửa đất số 144; Tờ bản đồ số 172)	2.600	1.160	1.040	640
231	Giải Phóng (cũ)	Đường 10 tháng 3 và Đỗ Xuân Hợp	Phạm Ngũ Lão	3.000	1.360	1.200	720
		Phạm Ngũ Lão	Đường 10 tháng 3	4.000	1.920	1.800	800
232	Đường giao thông trục 1 buôn Dnh Prông	Y Moan Ênuol về phía bên trái (Thửa 1063; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 288, 315; Tờ bản đồ số 156)	1.920	880	760	680
		Y Moan Ênuol về phía bên phải (Thửa 985; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 649; Tờ bản đồ số 100	1.920	880	760	680
233	Đường giao thông trục 2 buôn Dnh Prông	Y Moan Ênuol về phía bên trái (Thửa 22; Tờ bản đồ số 158)	Hết thửa đất số 181; Tờ bản đồ số 82 và thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98	1.920	880	760	680
		Y Moan Ênuol về phía bên phải (Thửa đất số 923; Tờ bản đồ số 158)	Hết địa giới xã Cư Êbur (Hết thửa đất số 145; Tờ bản đồ số 101)	1.920	880	880	680

234	Đường vào Tổ dân phố 8 Cư Êbur	Ngã 3 công chào Tinh lộ 5	Hết thửa đất số 29, 202; Tờ bản đồ số 165	2.120	1.480	1.280	1.080
		Hết thửa đất số 29, 202; Tờ bản đồ số 165	Hết thửa đất số 37; Tờ bản đồ số 155 và thửa 839; Tờ bản đồ số 93	1.240	880	760	640
		Hết thửa đất số 37; Tờ bản đồ số 155 và thửa 839; Tờ bản đồ số 93	Hết thửa đất số 136, 153; Tờ bản đồ số 150	920	720	640	520
		Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			440	360	340
235	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				520	390	380
A4	PHƯỜNG TÂN AN						
1	Đường 10 tháng 3	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	10.400	3.120	2.600	1.560
2	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	14.400			
3	Chu Huy Mân	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.800	8.000	6.600	3.600
4	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh	Ngô Quyền	18.480	10.160	8.600	4.600
		Ngô Quyền	Lý Thái Tổ	17.840	9.800	8.400	4.400
5	Công chúa Ngọc Hân (cũ: Đường D8, hẻm 32 Phạm Hùng)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông	8.600			
6	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.800			
7	Dã Tượng (thuộc khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	9.000			
8	Dã Tượng (trừ khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)	Làng văn hóa dân tộc	Hẻm 192 Nguyễn Chí Thanh	9.000	5.400	4.960	2.240
		Hẻm 192 Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 382 Nguyễn Chí Thanh	7.520	4.520	4.120	1.880
		Hẻm 382 Nguyễn Chí Thanh	Hẻm 112 Nguyễn Văn Linh	7.520	4.520	4.120	1.880
9	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	Hết đường (Dã Tượng)	6.600	3.960	3.640	1.640
10	Đoàn Khuê	Nguyễn Chí Thanh	Tôn Đức Thắng	14.400			
11	Đồng Khởi	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	18.240			
12	Hà Huy Tập	Đồng Khởi	Nguyễn Hữu Thầu	18.000			
		Nguyễn Hữu Thầu	Đường 10 tháng 3	15.800			
		Đường 10 tháng 3	Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	12.600	4.400	4.040	2.760
		Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An)	Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74, phường Buôn Ma Thuột (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	10.200	3.560	3.280	2.240
		Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74, phường Buôn Ma Thuột (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	Hết ranh giới phường Tân An (trừ cụm Công nghiệp Tân An)	9.000	3.160	2.880	2.000
13	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Đoàn Khuê	14.400			
14	Hoài Thanh	18 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cấn	8.200			
15	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Chí Thanh	Trần Quốc Hoàn	16.200			

16	Hoàng Minh Thảo	Lý Chính Thắng	Cao Thắng	14.400			
17	Hoàng Văn Thái	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	15.200			
18	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	15.600			
19	Kim Đồng	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	14.400			
20	Kpă Nguyên	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	15.200			
21	Kpă Pui	Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	17.200			
22	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	23.200			
23	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	Lý Tự Trọng	27.200			
24	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	14.400	7.600	7.000	2.160
25	Lê Trọng Tấn	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	14.400			
26	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Chí Thanh	Trương Quang Tuân	14.400			
		Trương Quang Tuân	Hết đường	12.000			
27	Lê Vụ	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Hồng Ứng	15.600			
28	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	14.400			
29	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Chu Văn An	27.200	8.600	7.120	4.280
		Chu Văn An	Văn Tiến Dũng và hết thừa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột	26.000	8.000	6.800	4.000
		Văn Tiến Dũng và hết thừa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột	Đồng Khởi	23.200			
30	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	28.800	10.200	8.520	5.120
		Ngô Quyền	Lý Thái Tổ	26.000	9.440	7.880	4.720
31	Nay Phao	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	14.400			
32	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	23.120	8.080	6.920	2.760
		Ngô Quyền	Lý Thái Tổ	22.440	7.840	6.720	2.680
33	Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	Ngô Gia Tự	30.720	9.200	8.600	4.400
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	28.200			
34	Ngô Thị Nhậm	Lê Quý Đôn	Văn Tiến Dũng	14.400			
		Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê	15.200			
		Đoàn Khuê	Đồng Khởi	14.400			
35	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
36	Nguyễn Bưởi	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.800			
37	Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14)	Chu Văn An và Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hữu Thọ và Hoàng Minh Giám	25.200	7.400	6.600	4.200
		Nguyễn Hữu Thọ và Hoàng Minh Giám	Trương Quang Giao	18.000	7.200	6.400	3.080
		Trương Quang Giao	Phạm Hùng và Nguyễn Xuân Nguyên	17.200	7.000	6.080	3.000

		Phạm Hùng và Nguyễn Xuân Nguyên	Hết vòng xoay Ngã 3 Nhà máy bia Sài Gòn (Đường Nguyễn Văn Linh)	16.400	6.320	5.480	2.880
38	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Văn Linh	Dã Tượng	6.600	3.960	3.640	1.640
39	Nguyễn Hồng Ưng	Lê Vự	Trương Quang Giao	15.600			
40	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	23.400			
41	Nguyễn Khắc Tính	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	13.440			
42	Nguyễn Kinh Chi	Lê Thị Hồng Gấm	Lý Tự Trọng	15.120	9.840	8.400	4.400
43	Nguyễn Minh Châu	Hẻm 08 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cẩn	8.200			
44	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm (Ranh giới phường Tân An)	Chu Văn An	34.000	7.480	6.800	4.420
45	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	14.400			
46	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Hết vòng xoay Ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn	Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh và đường Vành đai QL14 - QL26	12.960	3.600	3.000	1.200
		Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh và đường Vành đai QL14 - QL26	Hết cầu Đạt Lý (Thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 51) (Đường HCM Km1768+861)	12.400	1.920	1.680	1.040
		Hết cầu Đạt Lý (Thửa 27; Tờ bản đồ số 51) (Đường HCM Km1768+861)	Đường 5A và đường 7B	12.800	1.920	1.720	1.120
		Đường 5A và đường 7B	Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 55; Tờ bản đồ số 46) và đường 23B	10.000	1.800	1.640	880
		Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 55; Tờ bản đồ số 46) và đường 23B	Đường số 8A và đường số 25B	7.600	1.600	1.520	840
		Đường số 8A và đường số 25B	Hết địa bàn phường (Thửa đất số 22; Tờ bản đồ số 42) và đường 31B	6.600	1.080	1.000	800
47	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Chí Thanh	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	12.000	6.600	6.240	3.000
		Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	Hết đường	9.400	5.640	5.160	2.360
48	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
49	Phạm Hùng	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	17.280	7.760	7.240	4.320
50	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
51	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	6.600	3.960	3.640	1.640
52	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	Hết địa bàn phường Tân Lập (Thửa đất số 33; Tờ bản đồ số 40)	Hết địa bàn phường (Hết thửa đất số 36; Tờ bản đồ số 77)	6.600	1.680	1.540	940
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26) được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				540	380	370
53	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	14.400			
54	Phù Đổng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
55	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.400			
56	Tô Hiệu	Lê Thị Hồng Gấm (trừ khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)	Ngô Gia Tự	15.840	7.120	6.320	3.400

		Lê Thị Hồng Gấm (thuộc khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)	Ngô Gia Tự	15.840			
		Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.720	8.000	6.600	3.600
57	Tô Hoài	22 Phạm Hùng	Trịnh Văn Cấn	8.200			
58	Tôn Đức Thắng	Lê Thị Hồng Gấm	Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng	22.520	9.000	8.200	4.000
		Đối diện nhà hàng Đại Ngàn (Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)		23.800	9.520	8.680	4.240
		Kpă Púi (Trước Công ty cấp nước Đắk Lắk)	Ngô Gia Tự	22.200	8.880	8.120	3.960
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	23.760			
		Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	26.400			
59	Tôn Thất Tùng	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	13.440			
60	Trần Đại Nghĩa	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	14.400			
61	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	15.200			
62	Trịnh Văn Cấn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	8.640	6.480	6.040	2.160
63	Trương Quang Giao	Nguyễn Chí Thanh	Trương Quang Tuân	15.000			
		Trương Quang Tuân	Hết đường	13.200			
64	Trương Quang Tuân	Lê Văn Nhiều	Trương Quang Giao	13.440			
65	Văn Tiến Dũng	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	21.600			
66	Võ Duy Thanh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	14.800			
67	Y Tlam Kbuôr	02 Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	16.000			
68	Hẻm 128, 146, 192 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	7.440	4.840	4.480	1.880
69	Hẻm 129 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	7.800	5.080	4.680	1.960
70	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	10.600			
71	Hẻm 217 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	10.600			
72	Hẻm 230 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	10.600			
73	Hẻm 231 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	10.600			
74	Hẻm 234 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Hết đường	10.600			
75	Hẻm 238 Ngô Quyền	Ngô Quyền	Nguyễn Kinh Chi	10.600			
76	Hẻm 246, 270, 294, 316, 382 Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	Dã Tượng	7.200	4.680	4.320	1.800
77	Hẻm 25 Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng	Hẻm 238 Ngô Quyền	11.360			
78	Hẻm 28 Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết thửa đất số 141, 144; tờ bản đồ số 246	7.800			

79	Hẻm 40 Lý Tự Trọng	Lý Tự Trọng	Tôn Đức Thắng và Hẻm 53 Ngô Gia Tự	10.080	3.520	3.040	1.720
80	Hẻm 51 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Kinh Chi	10.800			
81	Hẻm 53 Ngô Gia Tự	Ngô Gia Tự	Hẻm 40 Lý Tự Trọng	10.080	3.520	3.040	1.720
82	Hẻm 57 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất số 54; Tờ bản đồ số 212	9.440			
83	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tại Tổ dân phố 7, phường Tân An						
	- Đường giao thông quy hoạch 24m	Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa đất số 408; Tờ bản đồ số 205	9.200	6.000	5.200	1.840
		Hết thửa đất số 408; Tờ bản đồ số 205	Nguyễn Xuân Nguyên	8.000	5.600	4.720	1.600
84	Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An						
	- Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (Rộng 9m)			12.400			
85	Khu dân cư Tổ dân phố 1, phường Tân An (Khu đất đầu giá phía sau Sở Nông nghiệp và Môi trường)						
	- Đường quy hoạch 12m	Song song với đường Nguyễn Kinh Chi		13.200			
	- Đường quy hoạch 10m	Nguyễn Kinh Chi	Đường quy hoạch rộng 12m	12.400			
Khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (Khu đất phân lô biệt thự)							
86	Vũ Lăng	Văn Tiến Dũng	Hoàng Minh Thảo	14.200			
87	Nguyễn Bá Ngọc	Ngô Thị Nhậm	Tôn Đức Thắng	14.200			
88	Nam Sơn	Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê	15.200			
89	Khu dân cư đường Lê Vụ						
	- Đường giao với đường Lê Vụ quy hoạch 18m (Trần Quốc Hoàn: Lê Vụ - Hoàng Minh Giám)			15.600			
	- Đường song song với đường Lê Vụ quy hoạch 18m (Giao với Trần Quốc Hoàn)			14.400			
90	Khu dân cư Tổ dân phố 9, phường Tân An						
	- Đường giao với hẻm 146 Nguyễn Chí Thanh			8.200			
	- Đường giao với đường Dã Tượng			8.200			
Khu dân cư 3,2 ha, phường Tân An							
91	Trần Văn Giàu (cũ: Đường Tôn Đức Thắng nối dài, QH 30m)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông (cũ: Đường 2- D, đường nối từ Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14)	13.200			
92	Lý Nhân Tông (Đường 2-D, QH 30m)	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	13.200			
93	Vũ Ngọc Nhạ (cũ: Đường N- 1, QH 24m)	Phạm Hùng	Lý Nhân Tông	11.800			
94	Trần Quốc Tằng (cũ: Đường số 1-D, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Vũ Ngọc Nhạ	11.440			
95	Lê Văn Lương (cũ: 2-N, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Lý Nhân Tông	11.440			

96	Dương Quảng Hàm (cũ: Đường số 3-N và 2-N, QH 16m)	Trần Văn Giàu	Lý Nhân Tông	11.440			
	Khu dân cư 5,4 ha, phường Tân An						
97	- Lý Nhân Tông (cũ Đường N4, quy hoạch 30m)	Hà Huy Tập	Quốc lộ 14	13.200			
98	- Trần Hoàn (cũ: Đường N3, quy hoạch 20m (Đường vành đai cũ)	Phan Anh	Trần Văn Trà	13.200			
99	- Trần Văn Trà (cũ: Đường D1, quy hoạch 20)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	11.000			
100	-Phan Anh (cũ: Đường số 3, quy hoạch 20m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	11.000			
101	- Lưu Hữu Phước (cũ: Đường số 4, quy hoạch 20m)	Phan Anh	Trần Văn Trà	11.000			
102	- Lương Định Của (cũ: Đường số 2, quy hoạch 16m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	11.000			
103	- Trần Nguyên Đán (cũ: Đường số 1, quy hoạch 16m)	Lý Nhân Tông	Trần Hoàn	11.000			
	Khu dân cư Km7, phường Tân An						
104	- Đường KV1	Đường KV2	Đường N10	12.800			
105	- Đường KV2	Đường KV1	Đường D6	12.000			
106	- Đường KV2	Đường D6	Đường 10 tháng 3	12.000			
107	- Đường KV3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	12.800			
108	- Đường D1	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	8.200			
109	- Đường D2	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	7.000			
110	- Đường D5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường KV2	14.000			
111	- Đường D6	Đường D5	Đường KV2	6.800			
112	- Đường N4	Đường D5	Đường KV3	8.000			
113	- Đường N8	Đường D1	Đường D5	8.000			
114	- Đường N9	Đường N8 (tại vị trí thửa số NP5-2.22)	Đường D5	6.400			
115	- Đường N11	Đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-1.20)	Giao với đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-2.15)	6.400			
116	- Đường N12	Đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa số NP2-2.14 và NP1-4.17)	Giao với đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa NP2-1.1 và NP1-1.17)	7.000			
117	- Đường Tôn Đức Thắng nối dài	Đường D5	Đường KV3	16.800			
118	Đường N1	Từ đường D7 (tại vị trí thửa số DL3.11)	Đường D7 (tại vị trí thửa số DL4.01)	6.800			
119	Đường N2	Đường N1	Đường D6	6.400			
120	Đường N2A	Đường KV1	Đường N1	6.800			
121	Đường N3	Đường N1 (tại vị trí thửa số DL5.7)	Đường N1 (tại vị trí thửa số DL6.11)	6.400			
122	Đường N4	Đường D6	Đường KV1	8.000			

123	Đường N5	Đường D3	Đường D3	6.000			
124	Đường N6	Đường D6	Đường KV1	8.000			
125	Đường N7	Đường D6	Đường KV1	8.000			
126	Đường D3	Đường KV2	Đường N5	7.000			
127	Đường D4	Đường KV2	Đường N5	7.000			
128	Đường D7	Đường KV2	Đường N2	6.800			
129	Đường ĐB1	Đường N8	Đường KV3	6.000			
130	Đường Tôn Đức Thắng nối dài	Đường D5	Đường D8	13.200			
131	Đường ĐB2	Đường D2	Đường KV3	6.000			
132	Đường ĐB3	Đường D1	Đường D2	6.000			
133	Đường KV1 nối dài	Đường KV2	Đường 10 tháng 3	10.760			
134	Đường KV2 nối dài	Đường KV1	Đường 10 tháng 3	10.760			
	Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An						
	* Đường khu vực						
135	- Đường N1	Đường Hà Huy Tập	Đường D7	8.400			
136	- Đường N8	Đường D1	Đường D6	8.400			
137	- Đường D1	Đường N6	Đường N8	8.400			
138	- Đường D6	Đường N1	Đường N8	8.000			
139	- Đường D7	Đường N1	Đường N9	8.400			
140	- Đường N9	Đường D6	Đường D7	8.000			
	* Đường phân khu vực						
141	- Đường N2	Đường D2	Đường D4	6.600			
142	- Đường N3	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	7.600			
143	- Đường N4	Đường D2	Đường D4	6.600			
144	- Đường N5	Đường D3	Đường D6	6.600			
145	- Đường N6	Đường Hà Huy Tập	Đường D6	7.600			
146	- Đường N7	Đường D2	Đường D5	6.600			
147	- Đường D2	Đường N1	Đường N8	6.600			
148	- Đường D3	Đường N4	Đường N6	6.600			
149	- Đường D4	Đường N1	Đường N5	6.600			
150	- Đường D5	Đường N6	Đường N8	6.600			
	Khu dân cư phía Bắc, Tổ dân phố 12, phường Tân An (Bên cạnh nhà máy bia và trung tâm bảo trợ xã hội)						
151	- Lê Thanh Nghị (cũ: Đường nhánh 16: quy hoạch rộng 37m	Nguyễn Văn Linh	Phan Văn Trị	9.200			
152	Phan Văn Trị	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.800			
153	Nguyễn Thị Chiên	Phan Văn Trị	hẻm 35 Nguyễn Văn Linh	8.800			
154	Nguyễn Cao	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.800			

155	Bùi Xuân Phái	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.400			
156	Xuân Quỳnh	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.400			
157	Huy Du	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Thị Chiên	8.400			
158	Khu dân cư thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An						
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 12m			9.600			
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 6m			7.200			
	- Đường nội bộ: quy hoạch rộng 4m			6.000			
159	Khu dân cư Tổ dân phố 12, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột (khu chăn nuôi cũ 6,2 ha)						
	- Đường Dã Tượng: quy hoạch rộng 24m			9.600			
	- Đường N1: quy hoạch rộng 24m			7.920			
	- Đường N2: quy hoạch rộng 16m			8.800			
	- Đường nội bộ: quy hoạch 16m			8.400			
	- Đường nội bộ quy hoạch 14m			8.400			
160	Khu tái định cư khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk						
	- Đường nội bộ (đường S6): quy hoạch rộng 17m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			10.000			
	- Đường nội bộ (đường S22): quy hoạch rộng 13m Song song với đường Nguyễn Xuân Nguyên			9.600			
	- Đường nội bộ (đường N171, N172, N173): quy hoạch rộng 13m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên			9.600			
161	Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8	Nguyễn Văn Linh (QL14)	Hết thửa đất số 94 và 719; Tờ bản đồ số 14	4.000	1.420	1.300	890
		Hết thửa đất số 94 và 719; Tờ bản đồ số 14	Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84)	1.900	950	860	670
		Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84)	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	3.080	1.540	1.390	710
		Nguyễn Văn Linh (QL14)	Đến thửa đất số 16; tờ bản đồ số 52	3.000	1.500	1.350	680
		Từ thửa đất số 16; tờ bản đồ số 52	Hết ranh giới phường Tân An	2.240	1.010	900	670
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8: đoạn từ Hết thửa 94 và 719; Tờ bản đồ số 14 đến Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84), Buôn Krông A và Buôn Krông B được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				480	360	340
162	Đường giao thông đoạn Nguyễn Văn Linh tiếp nối đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8	Nguyễn Văn Linh (QL14)	Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8	3.000	1.500	1.350	690
163	Đường nối từ cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Vành Đai QL14-QL26	Cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên	Ngã 4 giao với đường N7	2.480	1.380	1.250	660
		Ngã 4 giao với đường N7	Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B	1.640	1.080	1.000	630

		Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B	Ngã 4 giao với đường Vành Đai QL14-QL26	1.040	830	680	520
	Các vị trí 2, 3 và 4 đến Đường nối từ cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Vành Đai QL14-QL26: đoạn từ Ngã 4 giao với đường N7 đến Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				480	360	340
164	Đường vào Tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14) (Thửa đất số 268; Tờ bản đồ số 43)	Đến đường 12A và đường N5	2.000			
		Đến đường 12A và đường N5	Đến đường 20A và đường N10	1.800			
		Đến đường 20A và đường N10	Đến ngã tư giao đường KC10	1.120	900	780	600
	Các vị trí 2, 3 và 4 Đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A): đoạn từ đường 20A và đường N10 đến Ngã tư giao đường KC10, Tổ dân phố Kiên Cường được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				480	360	340
165	Đường số 11A	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Đến đường 20A và hết thửa đất số 82; Tờ bản đồ số 169	1.920			
166	Đường số 12A	Đoạn giao với đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Hết UBNDTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 36, 55; Tờ bản đồ số 179)	1.920			
167	Đường số 25B; 27B và 31B	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Đến đường số 22B	1.120			
168	Các vị trí 2, 3 và 4 đến Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14): đoạn từ Đường số 8A và đường số 25B đến Hết địa bàn phường và đường 31B; Đường số 25B; 27B và 31B: Từ Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14) đến đường số 22B, Tổ dân phố Thiên Sơn được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				500	360	340
169	Đường số D6	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Ngã 4 giao với đường N6	1.870			
170	Đường số N2	Đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 14, 556; tờ bản đồ số 53)	1.700			
171	Đường số D.A	Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Ngã 4 giao với đường D.T1	1.870			
		Ngã 4 giao với đường D.T1	Ngã 3 giao đường Vành Đai QL14-QL26	1.770			
172	Đường Liên Doanh 1	Cầu đập Hồ ông Thao	Ngã 4 giao với đường Liên Doanh 2	1.300	910	850	660
173	Đường Liên Doanh 2	Ngã 4 giao với đường Vành Đai QL14-QL26	Ngã 4 giao với đường Liên Doanh 1	1.120	840	780	640
174	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				480	360	340
A5	PHƯỜNG TÂN LẬP						
1	A Mĩ Đoan	Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuật (thửa đất số 202 Tờ bản đồ số 302)	Hết đường (Hết thửa đất số 742, 217; Tờ bản đồ số 76)	6.480	3.240	2.920	1.280
2	Ama Zhao (trừ Khu tái định cư Păn Lăm-Kô Siê)	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Nối dài)	14.400	6.480	5.040	2.880
3	Ama Zhao (thuộc Khu tái định cư Păn Lăm-Kô Siê)	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Nối dài)	14.400			
4	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	15.960	4.800	4.000	2.400
		Hùng Vương	Ama Sa (Hết ranh giới phường Tân Lập)	12.560	4.400	3.760	2.520
5	Ama Sa	Ama Khê	Hết đường	6.120	3.080	2.760	1.240

6	Bùi Thị Xuân	Ama Khê	Hết địa bàn phường (giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột)	13.200	3.960	3.320	2.000
7	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường (Đường Y Som Êban)	8.400	3.360	2.520	1.280
8	Đam San	Nguyễn Thái Bình (Thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 171)	Công Sân bay Buôn Ma Thuột (Hết thửa đất số 06; Tờ bản đồ số 173)	9.120	4.060	3.600	2.580
9	Đinh Núp	Ama Khê	Hết đường	9.240	4.640	4.160	1.840
10	Đinh Văn Gió	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 107, 237; Tờ bản đồ số 209)	6.600	3.320	2.960	1.320
11	Hoàng Minh Giám	Trần Quốc Hoàn	Trương Quang Tuân	16.200			
12	Hùng Vương	Bắt đầu ranh giới phường Tân Lập (Giáp ranh phường Buôn Ma Thuột)	Ama Khê	11.520	3.440	2.880	1.720
		Ama Khê (trừ đoạn tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Ama Jhao	12.000	3.600	3.000	1.800
		Ama Khê (thuộc đoạn tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)	Ama Jhao	12.000			
		Ama Jhao	Hết đường (Trần Quý Cáp)	11.520	3.440	2.880	1.720
		Từ Ngã 3 ra đường Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Cừ	10.520	3.160	2.640	1.560
13	Lê Cảnh Tuân	Thế Lữ	Hết đường (Hết thửa đất số 38; 61; Tờ bản đồ số 45)	3.960	3.360	3.160	880
		Y Ni K'sor	Hết đường (Đường Hùng Vương)	6.480	3.240	2.920	1.280
14	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Hồng Ứng	Hết đường (Hết thửa đất số 7; Tờ bản đồ số 78 phường Tân Lập)	14.400			
15	Lê Vụ	Nguyễn Hồng Ứng	Trương Quang Tuân	15.600			
16	Má Hai	Thế Lữ	Tăng Bạt Hổ	3.880	3.280	3.120	840
17	Mậu Thân	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 823, 14; Tờ bản đồ địa chính số 3	6.000	3.320	3.000	1.200
		Hết thửa đất số 823, 14; Tờ bản đồ địa chính số 3	Hết địa bàn phường	3.000	1.960	1.800	920
18	Nay Der	Y Ni K'sor	Hết đường	6.480	3.240	2.920	1.280
19	Ngô Chí Quốc	Phạm Văn Đồng	Ngã 3 đường, Nhà thờ Lộ Đức (Thửa đất số 152; Tờ bản đồ số 17)	6.320	4.120	3.480	1.280
		Nhà thờ Lộ Đức (Thửa đất số 152; Tờ bản đồ số 17)	Hết địa bàn phường	4.520	2.920	2.480	1.360
20	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An và Nguyễn Văn Cừ	Hết địa bàn phường Tân Lập (Dakruco và Công viên Phù Đồng)	25.200	8.080	6.560	3.800
21	Nguyễn Đình Thi	Trần Kiên	Hết ranh giới phường Tân Lập (Hết thửa đất số 102; Tờ bản đồ số 5)	4.680	3.760	3.520	920
22	Nguyễn Hồng Ứng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	15.600			
23	Nguyễn Khắc Tính	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	13.440			
24	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ (Bùng bình Km5)	Nguyễn Thái Bình (Bùng bình Vô Nguyên Giáp và Đam San)	9.600	2.880	2.400	1.440
25	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	6.080	3.960	3.640	1.200
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa đất số 62, 66; Tờ bản đồ số 164)	4.520	3.600	3.400	920

26	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Tân Lập (Đường Ama Khê)	Nguyễn Văn Cừ	34.000	7.480	6.800	4.440
27	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Lương Bằng (Bùng binh Võ Nguyên Giáp và Đam San)	Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193)	9.600	2.880	2.400	1.440
		Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193)	Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193	8.640	2.240	1.920	1.280
		Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193	Hết địa bàn phường (Giáp ranh xã Ea Ktur)	8.000	2.080	1.760	1.200
28	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Cầu Ea Nao (Km149+752 QL26)	20.400	6.120	5.120	3.080
		Cầu Ea Nao (Km149+752 QL26)	Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa đất số 111, Tờ bản đồ số 47; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)	15.760	5.520	4.720	2.680
29	Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa đất số 111, Tờ bản đồ số 47; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)	Đường Thế Lữ và Mậu Thân	15.360	4.600	3.840	2.320
		Đường Thế Lữ và Mậu Thân	Nguyễn Sinh Sắc và đường vào Chợ đầu mối	14.080	4.240	3.520	2.120
		Nguyễn Sinh Sắc và đường vào Chợ đầu mối	Hết địa bàn phường (Giáp ranh phường Tân An)	10.240	3.600	3.080	2.040
30	Pi Năng Tắc	Y Ni K'sor	Hết đường (Đến thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 24)	6.480	3.240	2.920	1.280
31	Rơ Chăm Yon	Mậu Thân	Hẻm 723 Phạm Văn Đồng	10.000	4.520	4.000	2.000
32	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Đình Thi	Lê Cảnh Tuân	5.280	3.680	3.440	1.040
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Đường Má Hai)	4.640	3.560	3.240	920
33	Thế Lữ	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hết thửa đất số 23; Tờ bản đồ số 66)	6.120	3.960	3.680	1.200
34	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	Xuân Thủy	5.400	3.520	3.240	1.080
35	Tôn Thất Tùng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	13.440			
36	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	6.000	3.920	3.600	1.200
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa đất số 2, 3; Tờ bản đồ số 66)	4.640	3.720	3.480	920
37	Trần Quốc Hoàn	Nguyễn Văn Cừ	Hết ranh giới phường Tân Lập	15.600			
38	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Cừ	Hết Nghĩa trang Giáo xứ Phú Long; Dũng Lạc; Giáo họ Lộ Đức (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 77) và hết thửa đất số 76, tờ bản đồ số 71	11.520	3.240	2.880	1.720
		Hết Nghĩa trang Giáo xứ Phú Long; Dũng Lạc; Giáo họ Lộ Đức (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 77) và hết thửa đất số 76, tờ bản đồ số 71	Hết ngã tư đường (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thửa đất số 390, tờ bản đồ số 95)	9.920	2.760	2.480	1.480
		Hết ngã tư đường (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thửa đất số 390, tờ bản đồ số 95)	Võ Nguyên Giáp (Hết địa bàn phường Tân Lập)	10.240	2.880	2.560	1.520
39	Trương Quang Tuân	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	13.440			
40	Võ Nguyên Giáp (Đường Đông Tây cũ)	Phường Buôn Ma Thuật (Bùng binh giao với Trần Quý Cáp)	Đầu Khu tái định cư Tổ dân phố 1B (Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng cũ) (thửa đất số 196, 235, tờ bản đồ số 101)	11.720	3.520	2.920	1.760

		Đầu Khu tái định cư Tổ dân phố 1B (Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng cũ) (thửa đất số 196, 235, tờ bản đồ số 101)	Bùng bình Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Thái Bình	9.000	2.720	2.240	1.000
41	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường (Giáp Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk)	8.600	4.720	4.320	1.720
42	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khảm	6.000	4.200	3.920	1.200
43	Y Bhin	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 323; Tờ bản đồ số 209)	6.440	3.240	2.880	1.280
44	Y Khu	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa đất số 148, 281; Tờ bản đồ số 209)	6.440	3.240	2.880	1.280
45	Y Linh Niê Kdăm	Y Blôk Êban (Trường tiểu học Kim Đồng)	Thế Lữ	9.120	5.920	5.480	
46	Y Ni K'sor	Ama Jhao	Hùng Vương	6.680	3.360	3.000	1.320
47	Y Som Niê	Y Ni K'sor	Hết đường (Đường Cao Đạt)	6.680	3.360	3.000	1.320
48	Y Thuyền K'sor	Y Ni K'sor	Hết đường (Thửa đất số 56; Tờ bản đồ số 209)	6.600	3.320	2.960	1.320
49	Hẻm 102 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Hẻm 43 Ama Khê	8.000	3.600	3.200	1.600
50	Hẻm 111 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm 211 Phạm Văn Đồng	4.960	1.720	1.480	1.000
51	Hẻm 211 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm 111 Phạm Văn Đồng	4.800	1.680	1.440	960
52	Hẻm 349 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 41, 42, tờ bản đồ số 19	4.800	1.680	1.440	960
53	Hẻm 363 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết thửa đất số 15, 17, tờ bản đồ số 39	4.800	1.680	1.440	960
54	Hẻm 413 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Mậu Thân	4.800	1.680	1.440	960
55	Hẻm 43 Ama Khê	Ama Khê	Hết đường	8.000	3.600	3.200	1.600
56	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (Về phía bên phải): Từ Nguyễn Tất Thành (Bùng bình Km3) đến cầu Ea Nao (trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất)			3.600	2.800	2.200	1.600
57	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng (Cả 2 bên), đoạn từ Nguyễn Văn Cừ (Bùng bình Km5) đến Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193) trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			2.880	1.720	1.440	840
58	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193) đến Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			2.240	1.200	1.000	800
59	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 đến Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất			2.080	1.040	920	760
60	Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk (Trần Quý Cáp)						
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 10m	Giao với đường Trần Quý Cáp		6.600			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng phía giáp suối Ea Nao	Nối với đường quy hoạch rộng 10m		6.080			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Giao với đường Trần Quý Cáp		6.000			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m, phía giáp suối Ea Nao	Vuông góc với đường Trần Quý Cáp		5.800			

	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Song song với đường Trần Quý Cáp		6.000			
61	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập						
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 24m (đường Lê Vụ nối dài)			15.600			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 16,5m (đường Trương Quang Tuân nối dài)			12.640			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 18m (giao với đường Trương Quang Tuân)			13.280			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 11,5m (vuông góc với đường Lê Vụ nối dài)			12.840			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 8m (giao với hẻm 193 Nguyễn Văn Cừ)			9.200			
62	Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập						
	- Đường Nguyễn Hồng Ứng (Hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)	Lê Vụ	Nguyễn Văn Cừ	15.600			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			13.200			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m song song với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			13.200			
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 18m ((đường Hoàng Minh Giám, vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ))			13.280			
	Khu dân cư buôn Păn Lăm - Kô Siêr						
63	Hồ Biểu Chánh	Hùng Vương	Hết đường	9.600			
64	KPã Klong	Lê Hữu Kiển	A Ma Jao	10.200			
65	Lê Hữu Kiển	Hùng Vương	Thửa 73, tờ 24	10.200			
66	Phùng Khắc Hoan	Hùng Vương	Hết đường	9.600			
	Khu dân cư Tổ dân phố 7, Tân Lập						
67	Lưu Trọng Lư	Trần Quý Cáp	Giáp với đường Võ Thị Sáu (thửa đất số 77, tờ 78)	7.280			
68	Nam Cao	Ngô Sỹ Liên	Thạch Lam	7.280			
69	Ngô Sỹ Liên	Trần Quý Cáp	Thửa đất số 36, tờ 86	7.280			
70	Ngô Văn Sớ	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	8.400			
71	Phan Tứ	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	7.280			
72	Thạch Lam	Ngô Sỹ Liên	Võ Thị Sáu	8.400			
73	Vũ Trọng Phụng	Ngô Sỹ Liên	Lưu Trọng Lư	7.280			
74	Đường số 7 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Hết lô LK8-33	4.800			
75	Đường số 2 quy hoạch rộng 11,5m	Đường số 2, bao quanh lô LK4	Giao với đường số 2	7.280			

76	Đường hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	Hết lô BT2-02	7.280			
77	Khu dân cư chợ Tân Hoà	Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m)		10.600			
	Khu dân cư Tân Phong						
78	Chính Hữu	Y Blôk Êban	Đường N4 (hết Trường Văn Hoá 3)	9.120			
79	Lý Đạo Thành	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
80	Ngô Gia Khâm	Nguyễn Lương Bằng	Xuân Thủy	6.200			
		Xuân Thủy	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
81	Ngô Thi Sĩ	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
82	Nguyễn Văn Tổ	Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	10.800			
83	Phạm Huy Thông	Y Blôk Êban	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
84	Tế Hanh	Xuân Thuỷ	Nguyễn Văn Tổ	8.800			
85	Y Blôk Êban	16 Phạm Văn Đồng	Ngô Gia Khâm	10.800			
86	Khu dân cư phường Tân Hòa (Cũ) (Công ty 507)						
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N1) giao với đường Trần Kiên			6.000			
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường N2) giao với đường Trần Kiên			5.800			
	- Đường quy hoạch rộng 14m (đường D2) song song với đường Trần Kiên			5.600			
	- Đường quy hoạch rộng 12m (đường D1) song song với đường Trần Kiên			5.600			
87	Khu tái định cư thôn 1 (tổ dân phố 1B), phường Tân Lập (xã Hòa Thắng cũ)						
	Đường số 1: quy hoạch rộng 12m			6.800			
	Đường số 2: quy hoạch rộng 12m			6.400			
	Đường số 3: quy hoạch rộng 12m			6.400			
	Đường số 4: quy hoạch rộng 12m			6.800			
	Đường số 5: quy hoạch rộng 12m			6.400			
	Đường số 6: quy hoạch rộng 12m			6.800			
	Đường số 7: quy hoạch rộng 12m			7.200			
88	Khu dân cư 2,9 ha Tổ dân phố 11B, phường Tân Lập (thôn 11 xã Hòa Thắng cũ)						
	Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng			7.800			
	Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng			6.240			
89	Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) (Hẻm 75 Nguyễn Lương Bằng)	Nguyễn Lương Bằng	Đầu ranh thửa đất số 283, 595; tờ bản đồ số 158	6.800	2.720	2.380	1.430
		Đầu ranh thửa đất số 283, 595; tờ bản đồ số 158	Đầu ranh thửa đất số 58, tờ bản đồ số 153 và thửa đất số 5; tờ bản đồ số 159	5.680	2.270	1.990	1.160

		Đầu ranh thửa đất số 58, tờ bản đồ số 153 và thửa đất số 5; tờ bản đồ số 159	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 45; tờ bản đồ số 153)	4.000	1.600	1.400	920
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 45; tờ bản đồ số 153)	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 22; tờ bản đồ số 153)	2.120	1.060	960	720
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 22; tờ bản đồ số 153)	Hết khu dân cư Tổ dân phố 10B (giáp phường Tân An) (Hết thửa đất số 2, 29; tờ bản đồ số 82)	1.640	1.020	820	660
90	Đường vào buôn Kom Leo	Doanh trại Bộ đội TDP 5B (Thửa 48; Tờ bản đồ số 193)	Hết khu dân cư TDP 4B (Hết thửa đất số 225; Tờ bản đồ số 111)	3.120	1.400	1.280	840
		Hết khu dân cư TDP 4B (Hết thửa đất số 225; Tờ bản đồ số 111)	Hết thửa đất số 159, 207; tờ bản đồ số 189	2.160	1.190	1.080	760
		Hết thửa đất số 159, 207; tờ bản đồ số 189	Hết địa bàn phường (Giáp phường Ea Kao)	1.800	990	900	640
91	Các trục đường buôn Kom Leo						
	Trục dọc đường buôn Kom Leo vuông góc với đường vào buôn Kom Leo	Ngã tư Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 208, 397; tờ bản đồ số 246)	Ngã tư đường (Hết thửa số 18; tờ bản đồ số 168 và thửa 2; tờ bản đồ số 178)	1.940	1.200	1.110	640
	Trục ngang đường buôn Kom Leo song song với đường vào buôn Kom Leo	Ngã tư đường (thửa đất số 4; tờ bản đồ số 179 và thửa đất số 1; tờ bản đồ số 190)	Ngã 3 đường (thửa 5; tờ bản đồ số 177 và thửa đất số 162; tờ bản đồ số 189)	1.870	1.030	940	600
	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường trục dọc, ngang đường vào buôn Kom Leo được trong khoảng cách 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				500	380	360
92	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã 3 đường (Số 173 Nguyễn Thái Bình)	Ngã 3 nhà ông Bùi Văn Hùng (Thửa đất số 358, Tờ bản đồ số 185)	2.400	1.200	1.080	800
93	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã 3 đường (Trụ sở Công ty Việt Thắng)	Đất nông nghiệp Công ty Việt Thắng cũ (Thửa đất số 20, Tờ bản đồ số 112)	2.500	1.240	1.000	840
94	Đường từ Tổ dân phố 2B đến Tổ dân phố 4B (Đường số 12A QHXD NTM)	Võ Nguyên Giáp	Đường vào buôn Kom Leo	2.800	1.400	1.260	840
95	Các vị trí 2, 3 và 4 đến đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				520	380	360
A6	PHƯỜNG THÀNH NHẤT						
1	Đường 10 tháng 3	Phường Buôn Ma Thuột	Vũ Xuân Thiệu và đầu ranh Siêu thị GO (thửa đất số 491; tờ bản đồ số 222)	8.800			
		Vũ Xuân Thiệu và đầu ranh Siêu thị GO (thửa đất số 491; tờ bản đồ số 222)	Phan Bội Châu	12.000			
2	Đường 30 tháng 4 (trừ khu tái định cư nhà ở công vụ)	Phan Bội Châu (trừ khu tái định cư nhà ở công vụ)	Hết địa bàn phường Thành Nhất	12.000	4.200	3.600	2.400
		Phan Bội Châu (thuộc khu tái định cư nhà ở công vụ)	Phan Huy Chú	11.200			
		Phường Buôn Ma Thuột (Cầu Km13+485)	Phan Huy Chú	7.200	2.520	2.160	1.440
3	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	5.680	2.280	2.000	1.240
		Phan Đình Phùng	Hết đường (Hết thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 209 và hết thửa đất số 219; Tờ bản đồ số 187)	4.200	1.680	1.480	1.040
4	Bùi Thiện Ngộ	212 Nguyễn Thị Định	426 Nguyễn Thị Định	2.800	1.280	1.120	720
5	Chu Văn Tấn	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	3.800	1.520	1.320	960

6	Đào Doãn Dịch	Phan Bội Châu	Thủ Khoa Huân	7.880	3.160	2.760	1.560
7	Đào Duy Anh	Võ Văn Kiệt	Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 817, 21; tờ bản đồ số 90)	2.400	960	840	600
		Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 817, 21; tờ bản đồ số 90)	Trần Thủ Độ và Hẻm 174 Y Wang	2.160	960	880	840
8	Đình Đức Thiện	242 Nguyễn Thị Định	Trục lộ 6, Buôn Ky	2.800	1.280	1.120	720
9	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	6.320	2.520	2.200	1.400
10	Hồ Giáo	65 Mai Xuân Thường	Hẻm 169 Nơ Trang Gưh	5.280	2.120	1.840	1.160
11	Hoàng Hữu Nam	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	3.400	1.360	1.200	840
12	Hoàng Sâm	162 Nguyễn Thị Định	Nhà thờ Tin lành	2.800	1.280	1.120	720
13	Huỳnh Tấn Phát	132 Phan Huy Chú	Doanh trại quân đội và hết thửa đất số 72, 558; tờ bản đồ số 8	3.000	1.360	1.200	760
14	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.520			
15	Lê Công Kiều	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thường	6.720	2.680	2.360	1.480
16	Lê Duẩn	Hẻm 610 Lê Duẩn	Đường 30 tháng 4	9.400	2.840	2.520	1.600
17	Lê Lai	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	4.960	2.000	1.720	1.080
18	Lê Quang Đạo	220 Nguyễn Thị Định	374 Nguyễn Thị Định	2.800	1.280	1.120	720
19	Lê Văn An	284 Võ Văn Kiệt	Hẻm 75 Chu Văn Tấn	2.400	960	840	600
20	Mạc Đình Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gưh	7.200	2.880	2.520	1.600
		Nơ Trang Gưh	Mai Xuân Thường (Hết đường)	5.800	2.320	2.040	1.280
21	Mai Xuân Thường	Phan Bội Châu	Mạc Đình Chi	8.400	3.360	2.960	
		Mạc Đình Chi	Hết ranh giới phường Thành Nhất	6.800	2.840	2.520	1.480
22	Nam Quốc Cang	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thường	6.720	2.680	2.360	1.480
23	Nguyễn Cảnh Dị	Võ Văn Kiệt	Hết đường (Hết thửa đất số 3; Tờ bản đồ số 157 và hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 156)	2.400	1.080	960	600
24	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 450; Tờ bản đồ số 164)	5.520	2.200	1.920	1.200
25	Nguyễn Khoa Đăng	Võ Văn Kiệt	Hết Hội trường Tổ dân phố 10 và thửa đất số 39, 52, Tờ bản đồ số 74 (Sát đường hẻm)	3.240	1.440	1.280	960
		Hết Hội trường Tổ dân phố 10 và thửa đất số 39, 52, Tờ bản đồ số 74 (Sát đường hẻm)	Hết đường (Hết thửa đất số 128; Tờ bản đồ số 74)	2.160	960	880	840
26	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 933; Tờ bản đồ số 164)	5.400	2.160	1.880	1.200
27	Nguyễn Thị Định	Đường 30 tháng 4	Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa đất số 752; Tờ bản đồ số 169)	11.720	4.120	3.760	2.560
		Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa đất số 752; Tờ bản đồ số 169)	Đầu cầu Buôn Ky	8.000	2.400	2.000	1.360
		Đầu cầu Buôn Ky	Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864	6.400	1.920	1.600	1.080

		Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buồn Ky) và đường vào Tổng kho K864	Hết thửa 922, 1046; tờ bản đồ số 172	5.600	1.680	1.400	960
		Hết thửa đất số 922, 1046; tờ bản đồ số 172	Hết địa bàn phường Thành Nhất	4.800	1.280	1.080	800
28	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.520			
29	Nguyễn Trung Trực	Trương Công Định	Hết đường (Hẻm 383 Trần Phú)	5.080	2.040	1.760	1.120
30	Nơ Trang Gùh	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thường	5.840	2.320	2.040	1.280
31	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết thửa đất số 642; Tờ bản đồ số 4)	5.520	2.200	1.920	1.200
32	Phan Bội Châu	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	16.320	4.880	4.080	3.520
		Phan Đình Phùng	Mai Xuân Thường	14.400	4.320	3.600	3.080
		Mai Xuân Thường (trừ đoạn tái định cư Tò liên gia 33)	Đường 30 tháng 4	13.600	4.080	3.400	2.920
		Mai Xuân Thường (thuộc đoạn tái định cư Tò liên gia 33)	Đường 30 tháng 4	13.600			
33	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	6.240	2.480	2.200	1.360
		An Dương Vương	Hết đường (Đường Trần Phú)	5.480	2.200	1.920	1.200
34	Phan Huy Chú	Đường 30 tháng 4	Hoàng Hữu Nam và hết thửa đất số 57, tờ bản đồ số 81	7.200	2.160	1.800	1.440
		Hoàng Hữu Nam và hết thửa đất số 57, tờ bản đồ số 81	Chu Văn Tấn và hết thửa đất số 15, 29, 162 tờ bản đồ số 113	6.200	1.880	1.680	1.040
		Chu Văn Tấn và hết thửa đất số 15, 29, 162, tờ bản đồ số 113	Hẻm 157; 260 Phan Huy Chú	5.720	1.720	1.560	960
		Hẻm 157; 260 Phan Huy Chú	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 87)	4.800	1.440	1.280	800
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 87)	Đường vào trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long và trường THCS Đào Duy Từ (cũ)	4.000	1.200	1.080	680
		Đường vào trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long và trường THCS Đào Duy Từ (cũ)	Hết địa bàn phường Thành Nhất (Giáp xã Hòa Phú)	3.000	960	840	600
35	Phan Kế Bình	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.520			
36	Phan Văn Đạt	Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 105 và thửa đất số 80 tờ bản đồ số 133 (Ngã 4)	3.320	1.480	1.320	1.000
		Hết thửa đất số 105 và thửa đất số 80 tờ bản đồ số 133 (Ngã 4)	Hết thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98 (nhà ông Nguyễn Bá Thanh)	2.520	1.120	1.000	760
		Hết thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98 (nhà ông Nguyễn Bá Thanh)	Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa đất số 48 và 49; Tờ bản đồ số 100)	1.800	920	760	680
		Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa đất số 48 và 49; Tờ bản đồ số 100)	Hết đường (Thửa đất số 193; Tờ bản đồ số 61)	1.080	760	720	640
37	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.520			
38	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Phúc Chu	Triệu Quang Phục	3.400	1.360	1.200	760
		Triệu Quang Phục	Hết đường	2.700	1.080	960	600

39	Thủ Khoa Huân	Mai Xuân Thường	Đường 30 tháng 4	9.080	3.640	2.720	1.800
		Đường 30 tháng 4	Nguyễn Thị Định	6.640	2.640	2.320	1.480
40	Tổ Hữu	Võ Văn Kiệt (Ngã 3 Duy Hòa)	Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (hết thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 144); bên trái hết thửa đất số 238, Tờ bản đồ số 97	7.200	2.520	2.160	1.600
		Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (hết thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 144); bên trái hết thửa đất số 238, Tờ bản đồ số 97	Ngã tư đường (Hết thửa 48, tờ bản đồ số 44 và thửa 161, tờ bản đồ số 97)	6.000	2.120	1.800	1.320
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 161, tờ bản đồ số 97)	Hết ranh giới phường Thành Nhất	4.000	1.400	1.200	880
41	Trần Nhân Tông	Phan Huy Chú	Hẻm 184 Phan Huy Chú và hết thửa đất số 257; Tờ bản đồ số 76	4.000	1.600	1.400	1.000
		Hẻm 184 Phan Huy Chú và hết thửa đất số 257; Tờ bản đồ số 76	Hết đường (Hết thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 84 và hết thửa đất số 103; Tờ bản đồ số 68)	3.200	1.280	1.120	800
42	Trần Phú	Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	4.520	1.800	1.600	1.000
		Hẻm 383 Trần Phú	Vũ Xuân Thiều	3.600	1.440	1.280	920
		Vũ Xuân Thiều	Phan Bội Châu	10.000			
43	Trần Quang Diệu (Khu tái định cư Mai Xuân Thường)			7.000	2.440	2.120	1.560
44	Trần Thủ Độ	03 Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	2.400	960	840	600
		Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	Đào Duy Anh và Hẻm 174 Y Wang	2.160	960	880	840
45	Triệu Quang Phục	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Phúc Chu	5.040			
		Nguyễn Phúc Chu	Ngã 3 Tạ Quang Bửu và Hội trường Tổ dân phố 7	3.400	1.520	1.360	840
		Ngã 3 Tạ Quang Bửu và Hội trường Tổ dân phố 7	Ngã 3 đường vào Nghĩa trang và Hết thửa đất số 1170; Tờ bản đồ số 162	3.200	1.440	1.280	800
		Ngã 3 đường vào Nghĩa trang và Hết thửa đất số 1170; Tờ bản đồ số 162	Mỏ đá 507	2.800	1.280	1.120	720
46	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Yết Kiêu và Hẻm 17 Trương Công Định	13.280	4.640	4.000	2.640
		Yết Kiêu và Hẻm 17 Trương Công Định	Trần Phú	12.240	4.280	3.680	2.440
47	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	3.920	1.560	1.360	880
48	Võ Văn Kiệt	Đường 30 tháng 4	Chu Văn Tấn và Nguyễn Khoa Đăng	9.000	2.240	2.000	1.520
		Chu Văn Tấn và Nguyễn Khoa Đăng	Đến đường Tổ Hữu và hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 142	10.000	2.520	2.200	1.720
		Đến đường Tổ Hữu và hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 142	Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Trần Cao Văn và hết thửa đất số 49 tờ bản đồ số 140	8.400	2.120	1.840	1.440

		Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Trần Cao Văn và hết thửa đất số 49 tờ bản đồ số 140	Ngã tư đường (Hết thửa 14, tờ bản đồ số 136 và thửa 4, tờ bản đồ số 138)	7.600	1.920	1.680	1.280
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 136 và thửa 4, tờ bản đồ số 138)	Ngã 3 đường vào Hội trường Tổ dân phố 14 và hết thửa đất số 359 tờ bản đồ số 31	6.800	1.720	1.480	1.160
		Ngã 3 đường vào Hội trường Tổ dân phố 14 và hết thửa đất số 359, tờ bản đồ số 31	Hết địa bàn phường Thành Nhất	3.240	1.120	1.040	800
49	Hẻm 17 Trương Công Định	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	3.320	1.480	1.320	
50	Hẻm 383 Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Trung Trực	2.640	1.320	1.200	680
51	Hẻm 610 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Hết ranh giới phường Thành Nhất (hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 79)	3.320	1.320	1.160	840
52	Hẻm 69 Mai Xuân Thưởng đến Hẻm 169 Nơ Trang Gưh	Hẻm 69 Mai Xuân Thưởng	Hẻm 169 Nơ Trang Gưh	4.640	1.960	1.720	1.040
53	Hẻm 77 Nguyễn Thị Định	Nguyễn Thị Định	Thủ Khoa Huân	5.480	2.200	1.920	1.200
54	Hẻm 114 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	2.160	960	880	640
55	Hẻm 15 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Võ Văn Kiệt và đường 30 tháng 4	2.320	1.040	920	640
56	Hẻm 184 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	1.800	800	720	640
57	Hẻm 232 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Hẻm 260 Phan Huy Chú	1.800	800	720	640
58	Hẻm 260 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	1.600	800	720	600
59	Hẻm 266 Phan Huy Chú	Phan Huy Chú	Trần Nhân Tông	1.600	800	720	600
60	Hẻm 362 Võ Văn Kiệt	Võ Văn Kiệt	Hết đường	2.280	960	840	560
61	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Bùi Thiện Ngộ	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Đường Trục lộ 4 Buôn Ky	2.000	1.200	1.160	
62	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Hoàng Sâm	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Hoàng Sâm	2.800	1.560	1.400	
63	Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định (Hết thửa đất số 465, 1046; tờ bản đồ số 172	Hết thửa đất số 184, 422; tờ bản đồ số 172	1.400	1.040	1.000	800
64	Đường Trục lộ 4 Buôn Ky nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Hoàng Sâm	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Hoàng Sâm	2.800	1.280	1.120	720
65	Đường từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl đi Tổ dân phố 15	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Đầu cầu đi Tổ Dân Phố 15 (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 198 và thửa đất số 3; tờ bản đồ số 199)	1.000	720	640	600
		Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl	Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	600	440	400	380
		Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148	480	400	380	340

	Các vị trí 2, 3 và 4 Đường từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl đi Tổ dân phố 15: đoạn từ Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148 đến Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148 được tính trong phạm vi 100m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 100m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				360	320	300
66	Khu dân cư chợ Duy Hòa cũ						
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m			2.200	1.120	1.000	
67	Khu dân cư N1.4 - N1.5, phường Thành Nhất						
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14m giáp lô F (Triệu Quang Phục: Nguyễn Cơ Thạch đến Nguyễn Phúc Chu)			5.040			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14m giáp lô A			4.680			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 12m			4.480			
Khu dân cư Tổ liên gia 33, tổ dân phố 4, phường Thành Nhất							
68	Vũ Xuân Thiều	474/11A Phan Bội Châu	32 Đường 10 tháng 3	9.200			
69	Huỳnh Văn Nghệ	474/9A Phan Bội Châu	20 Đường 10 tháng 3	9.200			
70	Trần Xuân Soạn	Vương Thừa Vũ	06 Đường 10 tháng 3	9.200			
71	Vương Thừa Vũ	506 Phan Bội Châu	Vũ Xuân Thiều	9.200			
72	Phan Huy Ích	542 Phan Bội Châu	Vũ Xuân Thiều	9.200			
73	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 20m giao với đường Phan Bội Châu (Đường Trần Phú: Đoạn từ Vũ Xuân Thiều đến Phan Bội Châu)			10.000			
74	Khu tái định cư phường Thành Nhất						
	- Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			7.000			
75	Khu dân cư tổ liên gia 35, phường Thành Nhất						
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Mai Xuân Thưởng			8.240			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Thủ Khoa Huân			8.240			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 18m			8.120			
	- Đường nội bộ quy hoạch rộng 14m			7.680			
76	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất (trừ Khu dân cư Tổ dân phố 15) được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				480	420	400
A7	PHƯỜNG EA KAO						
1	A Dừa	Lê Duẩn	Săm Bẳm	6.400	2.240	1.920	1.080
2	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	3.600	1.520	1.360	800
3	Ấu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	3.600	1.520	1.360	800
4	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Săm Bẳm	5.760	2.000	1.720	960
5	Đặng Thủy Trâm	347 Lê Duẩn	Lê Thị Riêng	4.520	1.880	1.720	1.000
6	Đặng Văn Ngừ	Lê Duẩn	Săm Bẳm	5.760	2.000	1.720	960

		Sấm B्रम्	Hết đường (Thửa đất số 107; Tờ bản đồ số 188)	3.920	1.640	1.480	880
7	Điền Văn Cải	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Sấm B्रम्)	4.960	1.720	1.480	1.080
8	Đỗ Văn Cầm	98 Y Wang	Hẻm 120 Y Wang	3.200	1.440	1.280	800
9	Đường 30 tháng 4	Tiếp giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột	Hết ranh giới phường Ea Kao	10.080	3.240	2.720	1.520
10	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Giáp ranh xã Hòa Phú	Đến ngã tư (hết thửa đất số 214, 543, tờ bản đồ số 36)	1.600	800	720	480
		Đến ngã tư (hết thửa đất số 214, 543, tờ bản đồ số 36)	Ngã tư đường đi Lâm Viên	2.400	1.320	960	600
		Ngã tư đường đi Lâm Viên	Hết địa bàn phường Ea Kao (giáp xã Ea Ktur)	1.600	800	720	480
11	Dương Khuê	72 Y Nuê	Tuệ Tĩnh	2.880	1.200	1.080	720
12	Hồ Đắc Si	128 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	2.720	1.240	1.080	680
13	Hoàng Minh Đạo	170 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	2.720	1.240	1.080	680
14	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Sấm B्रम्	6.480	1.960	1.640	960
15	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	4.400	1.840	1.680	960
16	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	4.520	1.880	1.720	1.000
17	Lê Duẩn	Tiếp giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột	Cầu Ea Tam	17.160	4.280	3.440	2.040
		Cầu Ea Tam	Nguyễn An Ninh	15.000	3.920	3.160	1.800
		Nguyễn An Ninh	Đầu ranh Đài phát thanh và hẻm 610 Lê Duẩn	12.480	3.240	2.640	1.480
		Đầu ranh Đài phát thanh và hẻm 610 Lê Duẩn	Đường 30 tháng 4	9.400	2.840	2.520	1.600
18	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Mai Thị Lựu)	5.480	1.920	1.640	920
19	Lê Văn Huru	Đặng Văn Ngừ	Khúc Thừa Dụ	5.760	2.000	1.720	1.160
		Khúc Thừa Dụ	Phùng Hưng	6.480	2.280	1.960	1.280
20	Mai Thị Lựu	Y Wang	Hết địa bàn phường Ea Kao	8.120	2.600	2.200	1.400
21	Nay Thông	Lê Duẩn	Sấm B्रम्	4.520	1.600	1.360	1.000
		Sấm B्रम्	Hết đường (Hết thửa đất số 171, 254; Tờ bản đồ số 113)	3.240	1.360	1.240	800
22	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh và Hết thửa đất số 79; Tờ bản đồ số 228	6.400	2.240	1.920	1.080
		Hẻm 21 Nguyễn An Ninh và Hết thửa đất số 79; Tờ bản đồ số 228	Cổng Trại giam	5.600	1.960	1.680	960
23	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang (Thửa 140; Tờ bản đồ số 39 và thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 218)	Cổng thoát nước (Hết thửa đất số 124, 345; Tờ bản đồ số 115)	4.040	1.400	1.200	800
		Cổng thoát nước (Hết thửa đất số 124, 345; Tờ bản đồ số 115)	Y Jôn Niê (Trường tiểu học Phan Đăng Lưu)	2.760	1.240	1.120	680
24	Nguyễn Xí	30 Trần Quý Cáp	Y Jôn Niê	2.800	1.160	1.080	720
25	Phan Kiệm	Lê Duẩn	Hết đường	4.400	1.840	1.680	960
26	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Sấm B्रम्	5.760	2.000	1.720	960

		Sấm Brăm	Hết đường (Hết thửa đất số 26; 28; Tờ bản đồ số 114)	3.920	1.360	1.160	880
27	Sấm Brăm	Đặng Văn Ngừ	Phùng Hưng	4.800	1.680	1.440	960
		Phùng Hưng	Hết đường (Lê Duẩn)	4.040	1.400	1.200	800
28	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	4.520	1.880	1.720	1.000
29	Trần Can	120 Y Wang	Hẻm 21 Nguyễn An Ninh	2.720	1.240	1.080	680
30	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Hết địa bàn phường Ea Kao	6.720	2.360	2.000	1.160
31	Trần Thủ Độ	03 Võ Văn Kiệt	Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	2.400	960	840	640
		Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao)	Đào Duy Anh và Hẻm 174 Y Wang	2.160	960	880	840
32	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Cầu Tuệ Tĩnh	6.720	2.360	2.000	1.160
		Cầu Tuệ Tĩnh	Mai Thị Lựu	5.760	2.000	1.720	960
33	Ung Văn Khiêm	200 Y Wang	Hẻm 220 Y Wang	2.360	1.080	960	600
34	Vạn Xuân	Ranh giới phường Ea Kao (Thửa đất số 224 tờ bản đồ số 106)	Đường 30 tháng 4	2.000	800	720	520
35	Y Đôn	Y Nuê	Ấu Cơ	4.520	1.880	1.720	1.000
36	Y Jôn Niê	Y Nuê	Mai Thị Lựu	6.680	2.680	2.320	1.320
		Mai Thị Lựu	Hết khu dân cư buôn Mduk	5.960	2.400	2.080	1.200
		Hết khu dân cư buôn Mduk	Hết đường	1.800	800	720	560
37	Y Nuê	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa đất số 641, 462; Tờ bản đồ số 141)	7.200	2.520	2.160	1.240
38	Y Wang	Lê Duẩn	Nguyễn Trường Tộ và hẻm 70 Y Wang	10.560	3.160	2.640	1.600
		Nguyễn Trường Tộ và hẻm 70 Y Wang	Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	8.920	2.680	2.240	1.320
		Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	Hẻm 174 Y Wang và đường giao thông đi qua Hồ Trúc	7.200	2.520	2.160	1.240
		Hẻm 174 Y Wang và đường giao thông đi qua Hồ Trúc	Cầu Ea Kniêr	6.080	2.120	1.840	1.040
		Cầu Ea Kniêr	Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Tổ dân phố 4A) (Hết thửa đất số 1063; tờ bản đồ số 75)	4.560	1.920	1.720	1.000
		Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Tổ dân phố 4A) (Hết thửa đất số 1063; tờ bản đồ số 75)	Đập Ea Kao (Thửa đất số 419; tờ bản đồ số 81)	4.160	1.760	1.600	920
39	Hẻm 174 Y Wang	Y Wang	Hẻm 21/9 Nguyễn An Ninh	2.720	1.240	1.080	680
		Hẻm 21/9 Nguyễn An Ninh	Đào Duy Anh và Trần Thủ Độ	2.160	960	880	560
40	Hẻm 23; 25 Mai Thị Lựu	Mai Thị Lựu	Hẻm 33 Lê Thị Riêng	2.680	1.120	1.000	680
41	Hẻm 33 Lê Thị Riêng	Lê Thị Riêng	Đặng Thuỷ Trâm (Tượng đài Lý Tự Trọng)	2.840	1.200	1.080	720
42	Hẻm 99 Y Nuê	Nguyễn Xi	Hết đường	2.720	1.160	1.040	680
43	Đường giao thông đi qua Hồ Trúc (đoạn từ Y Wang đến Nguyễn Trường Tộ)	Y Wang	Nguyễn Trường Tộ	2.720	1.240	1.080	680

44	Khu dân cư 560 Lê Duẩn						
	- Đường nội bộ khu dân cư (Rộng 10m)			4.800			
45	Khu dân cư buôn Mđuk						
	- Đường bao quanh khu dân quy hoạch cư rộng 18m			2.320			
	- Trục dọc song song Y Jôn Niê rộng 14m			2.360			
	- Các trục ngang giao Y Jôn Niê (quy hoạch rộng 14m)			Đến đường bao quy hoạch rộng 18m	2.160		
46	Khu dân cư trường Hành chính cũ						
	- Trục đường N1	Nguyễn An Ninh	Đến hẻm 120/26 Y Wang	9.000			
	- Trục đường D1	Hẻm 120/26 Y Wang	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư trường Hành chính cũ	8.400			
	Các thửa đất A1; A2; A3; A4, tờ bản đồ số 222 (Góc đường Nguyễn An Ninh và Trục N1)			9.000			
47	Hẻm số 552 đường Lê Duẩn (Chỉ áp dụng cho các thửa đất mặt tiền hẻm 552)	Lê Duẩn	Ngã tư đường (Hết thửa đất số 74; tờ bản đồ số 208 và thửa đất số 112; tờ bản đồ số 209)	4.860	1.700	1.460	830
		Ngã tư đường (Hết thửa đất số 74; tờ bản đồ số 208 và thửa đất số 112; tờ bản đồ số 209)	Hết đường (Đường Sấm Bẳm)	3.600	1.260	1.080	610
48	Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Y Wang (Hết thửa đất số 91; Tờ bản đồ số 75)	Ngã tư đường bờ đập Hồ Ea Kao	1.620	730	650	570
		Ngã tư đường bờ đập Hồ Ea Kao	Ngã 4 giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	2.410	1.210	1.080	840
		Ngã 4 giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Ngã tư đường đi Lâm Viên	2.010	900	800	600
		Ngã tư đường đi Lâm Viên	Hết địa bàn phường Ea Kao (giáp xã Ea Ktur)	1.410	640	560	500
49	Đường giao thông đi vào TDP Cao Thành	Y Wang	Ngã tư đường giáp nương thủy lợi N2	1.400	630	560	490
50	Đường giao thông đi vào đập hồ Ea Kao	Từ Y Wang (Nối dài), thửa đất số 402; Tờ bản đồ số 76	Hết thửa đất số 10; Tờ bản đồ số 83	1.430	640	570	500
51	Đường giao thông bờ đập hồ Ea Kao	Từ Đường trục chính phường Ea Kao	Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao	1.600	720	640	560
52	Đường giao thông đập hồ Giò Gà	Y Wang	Hết địa bàn phường	1.200	600	540	480
53	Đường trục chính Tổ dân phố Tân Hưng	Y Wang	Hết địa bàn phường	1.200	600	540	480
54	Đường đi Buôn Kbu (hướng đi qua Xi nghiệp Dục cũ)	Đường trục chính phường Ea Kao (Hội trường TDP4)	Hết địa bàn phường (giáp với xã Hòa Phú)	1.000	600	550	480
55	Đường trục nối từ Ngã tư Đường trục chính phường Ea Kao đi TDP2	Ngã tư Đường trục chính phường Ea Kao	Hết thửa đất số 226, 723; tờ bản đồ số 36	1.000	600	550	480
56	Đường giao thông từ Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Hết địa bàn phường, giáp với xã Hòa Phú	1.000	600	550	480
57	Đường giao thông từ ngã 3 đường đi Buôn Kbu (Xi nghiệp Dục cũ) đến đoạn giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	Ngã 3 đường đi Buôn Kbu (Xi nghiệp Dục cũ)	Đến ngã 4 đoạn giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột	800	560	520	460

58	Đường giao thông từ Ngã tư đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuật đi buôn Cự Êbông	Ngã tư đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuật	Hết khu dân cư Buôn Cự Êbông (Hết thửa đất số 148, 154; tờ bản đồ số 45)	800	560	520	460
59	Đường giao thông từ Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur đi hồ buôn Cự Êbông	Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Giáp đập hồ buôn Cự Êbông (Hết thửa đất số 517, tờ bản đồ số 44; thửa đất số 164, tờ bản đồ số 45)	800	560	520	460
60	Đường giao thông Tổ dân phố Cao Thắng	Ngã tư Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur	Hết địa bàn phường (giáp xã Ea Ktur)	800	560	520	460
61	Các Trục đường giao thông buôn H'Wiê			440	440	360	320
62	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:				400	360	340
A8	XÃ EA SÚP						
1	A Ma Zhao	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	546	218	144	120
2	Ấu Cơ	Hùng Vương	Nơ Trang Long	4.700	1.880	1.160	144
		Nơ Trang Long	Y Ngông	2.872	1.149	718	144
		Y Ngông	Y Ni Ksor	1.720	688	430	144
3	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
4	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
5	Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	812	325	204	144
6	Cụm dân cư thôn 5			96			
7	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Tô Hiệu	2.072	829	518	144
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	1.288	515	322	144
8	Đình Núp	Hùng Vương	Trần Phú	1.326	530	332	144
		Trần Phú	Lê Hồng Phong	546	218	144	120
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	780	312	192	144
9	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	754	302	144	120
10	Đường đi Trạm nước (đường Điện Biên Phủ nối dài)	Nguyễn Trãi	Hết đường (đi qua trạm nước)	364	146	132	120
11	Đường đi xã Ea Bung	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	910	364	228	144
		Đình Tiên Hoàng	Giáp xã Ea Bung	696	278	174	144
		Y Ni Ksor	Giáp xã Ea Bung (Suối Tre)	336	146	144	120
12	Đường đi xã Ea Bung (xã Ya Tờ Mốt cũ)	Ngã 4 Đắc Bùng (UBND xã Cự M'Lan cũ)	Cầu Bà Mỹ	384	80	64	48
13	Đường đi xã Ea Kiết	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Long (thửa đất số 155, 149, tờ bản đồ số 41)	756	302	188	144
		Ngã ba nhà ông Long (thửa đất số 155, 149, tờ bản đồ số 41)	Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)	588	235	148	144
		Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)	Đất nhà ông Quyết (Đường Ven Hồ) (thửa đất số 71, 70, tờ bản đồ số 43)	364	146	140	120
		Đất nhà ông Quyết (Đường Ven Hồ) (thửa đất số 71, 70, tờ bản đồ số 43)	Ngã 3 đi xã Ea Kiết	288	144	128	120
		Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)	Giáp ranh xã Cự M'Lan cũ	468	100	64	48

		Giáp trung tâm xã Ea Súp	Trạm phân trường 3 - Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	200	80	56	48
14	Đường đi xã Ea Rôk (xã Cư K'Bang cũ)	Ngã 3 (chợ xã Ea Lê cũ)	Cổng kênh N11 (thôn 5 Ea Lê)	364	56	52	48
		Cổng kênh N11 (thôn 5 Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 111, 69, tờ bản đồ số 228)	312	56	52	48
		Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 111, 69, tờ bản đồ số 228)	Cổng 18T (kênh Chính Đông)	192	56	52	48
		Ranh giới đất ông Mưa (thửa đất số 144, 204, tờ bản đồ số 228)	Giáp xã Ea Rôk (xã Cư K'Bang cũ)	144	56	52	48
15	Đường giao thông	Ngã 4 nhà ông Kỳ (Tỉnh Lộ 1) (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Kênh Chính Tây	144	128	124	120
16	Đường giao thông (N 9)	Trạm nước	Hết đất nhà Hoa Thi (thửa đất số 184, 205, tờ bản đồ số 41)	144	128	124	120
17	Đường giao thông (N13)	Từ ngã ba nhà ông Hường (thửa đất số 170, 131, tờ bản đồ số 41)	Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 140, 97, tờ bản đồ số 41)	390	156	144	120
18	Đường kênh Chính Tây	Hùng Vương (cổng Hạt Kiểm Lâm)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33)	374	150	144	120
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33)	Giáp ranh giới xã Cư M'Lan cũ	264	132	128	120
		Giáp xã Ea Súp mới	Cầu Bà Mỹ	72	56	52	48
		Đường song song kênh chính tây (chưa được đầu tư hạ tầng)	Hết cuối khu dân cư	152	144	120	
19	Đường liên thôn	Từ đầu đất nhà ông Lê Sỹ Tân (thửa đất số 7, 18, tờ bản đồ số 233)	Ngã ba thửa đất số 96, 174, tờ bản đồ số 225 nhà ông Tư Mốc (thôn 8 Ea Lê)	72	56	52	48
		Từ Hương Quê (nhà ông Tiến thôn 1 Ea Lê) (thửa đất số 40, 165, tờ bản đồ số 242)	Ngã ba đi xưởng cưa (thôn 4 Ea Lê) (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 223)	72	56	52	48
		Ngã ba nhà ông Thi (thửa đất số 201, 65, tờ bản đồ số 209)	Đường liên xã thôn 16 Ea Lê đi xã Ea Rôk (xã Cư K'Bang Cũ)	72	56	52	48
		Ranh giới đất ông Đặng Tranh (thôn 5 Ea Lê) (thửa 194, 137, tờ bản đồ số 227)	Cổng kênh N11 (nhà bà Song thôn 6 Ea Lê)	96	56	52	48
		Ranh giới đất ông Luân (thôn 14 Ea Lê) (thửa đất số 76, 91, tờ bản đồ số 252)	Ngã ba đi ngầm Ea Pốp	72	56	52	48
		Kênh chính Đông thôn 9 Ea Lê	Ngã 4 thôn 12-15 đường liên xã đi xã Ea Rôk (xã Cư K'Bang cũ)	72	56	52	48
20	Đường liên xã (Tỉnh Lộ 1)	Cầu sắt suối Ea Súp	Ngã ba đường vào lò gạch ông Rinh (thửa đất số 50, 60, tờ bản đồ số 250)	448	120	72	48
		Ngã ba đường vào lò gạch ông Rinh (thửa đất số 50, 60, tờ bản đồ số 250)	Đường đi xóm đảo	312	100	72	48
		Đường đi xóm đảo	Cổng kênh Chính Đông thôn 1 Ea Lê	260	100	72	48
		Cổng kênh Chính Đông thôn 1 Ea Lê	Kênh N11 (thôn 1 Ea Lê)	364	100	64	48
		Kênh N11 (thôn 1 Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Hồ Giác (thửa đất số 164, 61, tờ bản đồ số 242)	208	80	64	48
		Ngã ba nhà ông Hồ Giác (thửa đất số 164, 61, tờ bản đồ số 242)	Cầu Tịnh thôn 5 Ea Lê	416	100	64	48
		Cầu Tịnh thôn 5 Ea Lê	Ngã ba nhà ông Tấn (thửa đất số 94, 70, tờ bản đồ số 234)	624	120	72	48

		Ngã ba nhà ông Tấn (thửa đất số 94, 70, tờ bản đồ số 234)	Cổng Kênh N11 thôn 6 Ea Lê	432	100	64	48
		Cổng Kênh N11 thôn 6 Ea Lê	Ngã ba đường đi thôn 16 Ea Lê	156	80	64	48
		Ngã ba đường đi thôn 16 Ea Lê	Giáp xã Ea Rók	192	80	64	48
21	Đường song song với đường Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	702	281	176	144
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	432	173	144	120
22	Đường vành đai	Cuối đường Nguyễn Trãi	Giáp ranh giới xã Cư M'Land cũ (đường vành đai)	588	235	152	144
		Ngã 4 Đăk Bùng (UBND xã Cư M'Land cũ)	Hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	456	80	60	48
		Hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	Cổng ông Kiều (thửa đất số 38, 16, tờ bản đồ số 268)	312	100	56	48
		Cổng ông Kiều (thửa đất số 38, 16, tờ bản đồ số 268)	Giáp trung tâm xã Ea Súp	240	72	56	48
		Nhà ông Nguyễn Thành Trung thôn 3 Cư M'Land (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)	Nhà ông Đỗ Tấn Thái (thửa đất số 249, tờ bản đồ số 80)	80	64	56	48
23	Đường vuông góc với Tỉnh Lộ 1	Tỉnh Lộ 1 (nhà ông Đường - thửa đất số 99, 100, tờ bản đồ số 39)	Hết đất nhà ông Hào (CSGT) (thửa đất số 193, 174, tờ bản đồ số 39)	546	218	136	120
		Tỉnh Lộ 1 (đối diện nhà ông Kỳ) (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Đường vành đai (cuối đường Nguyễn Trãi)	546	218	136	120
24	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiểu	832	333	208	144
25	Hùng Vương (Tỉnh Lộ 1)	Lương Thế Vinh	Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	2.536	1.014	634	144
		Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	Đập tràn thủy lợi 1	3.348	1.339	836	144
		Đập tràn thủy lợi 1	Kênh Chính Đông (nhà ông Minh Mậu)	4.700	1.880	1.172	144
		Kênh Chính Đông	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	3.572	1.429	892	144
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	Cầu sắt suối Ea Súp	2.724	1.090	681	144
		Lương Thế Vinh	Ngã 4 đất nhà ông Kỳ (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	1.288	140	100	48
26	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	4.480	1.792	1.120	144
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	3.348	1.339	836	144
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	2.956	1.182	740	144
27	Lê Hồng Phong (gồm cả hai bên đường)	Điện Biên Phủ	Nguyễn Du	910	364	224	144
28	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	468	187	144	120
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	468	187	144	120
29	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	Lương Thế Vinh	546	218	136	120
		Lương Thế Vinh	Hết đường	364	146	144	120
30	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	546	218	136	120
31	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.484	594	372	144

		Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Gùh	812	325	203	144
32	Đường nối từ Tỉnh Lộ 1 vào Xường Đức Liên	Tỉnh Lộ 1	Giáp ranh Xường Đức Liên (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 268)	66	56	52	48
33	Nguyễn Đình Chiêu	Hùng Vương	Hồ Xuân Hương	812	325	204	144
34	Nguyễn Du	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1.484	594	368	144
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	1.092	437	272	144
35	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Đinh Tiên Hoàng	952	381	238	144
		Đinh Tiên Hoàng	Y Ni Ksor	624	250	156	144
36	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Lạc Long Quân	988	395	248	144
		Lạc Long Quân	Hồ Xuân Hương	1.512	605	378	144
		Hồ Xuân Hương	Hết đường	1.064	426	266	144
37	Nguyễn Trung Trực	Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	756	302	188	144
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	588	235	152	144
38	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	1.176	470	294	144
		Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	980	392	244	144
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	754	302	188	144
39	Nơ Trang Gùh	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
40	Nơ Trang Long	Nguyễn Thị Minh Khai	Ấu Cơ	980	392	240	144
		Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	812	325	200	144
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	624	250	156	144
41	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Điện Biên Phủ	754	302	188	144
42	Pi Năng Tắc	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
43	Tỉnh Lộ 1	Giáp xã Buôn Đôn	Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	132	72	56	48
		Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)	Cầu Đắc Bùng	400	100	72	48
		Cầu Đắc Bùng	Ngã 4 (UBND xã Cư M'Lan Cũ)	550	120	72	48
		Ngã 4 (UBND xã Cư M'Lan Cũ)	Đầu Cây xăng	864	160	100	48
		Ngã 4 đầu đất nhà ông Ký (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)	Hết Cây xăng (xã Cư M'Lan cũ)	800	180	120	48
44	Tô Hiệu	Nguyễn Du	Lạc Long Quân	1.092	437	272	144
		Lạc Long Quân	Điện Biên Phủ	1.680	672	420	144
45	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	546	218	136	120
46	Trần Bình Trọng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	546	218	144	120
47	Trần Phú	Lạc Long Quân	Đinh Núp	1.428	571	356	144
		Đinh Núp	Điện Biên Phủ	1.260	504	312	144
48	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	546	218	144	120
49	Y Ni Ksor	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	468	187	144	120
50	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A9	XÃ EA RÓK						
1	Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rók			396	158	119	53

2	Đường đi 737	Đoạn từ Ngã ba Quảng Đại	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 94 (cầu nhà ông Nhật)	252	101	76	53
		Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 94 (cầu nhà ông Nhật)	Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	180	72	56	53
		Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	Cầu xi măng qua xã Ea Bung	156	62	56	53
3	Đường đi Ea Khanh	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Đình Tý (Thôn 7) (thửa đất số 84, tờ bản đồ số 114)	Hết nhà ông Đinh Cao Cường (Thôn 8) (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 114)	112	64	56	53
		Hết nhà ông Đinh Cao Cường (Thôn 8) (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 114)	Hết khu dân cư Thôn 8 (Hết khu giãn dân tách hộ Thôn 8)	96	64	56	53
4	Đường đi Tháp Chàm (thôn 5, 6)	Đầu nhà ông Học Lược (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 113) (thửa đất số 126, tờ bản đồ số 114)	Cầu (nhà ông Nhượng) (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 46)	304	122	91	53
		Cầu (nhà ông Nhượng) (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 46)	Đường vào Tháp Chàm	228	91	68	53
		Đường vào Tháp Chàm	Cầu suối cận thôn 5	168	67	56	53
5	Đường đi Trung Đoàn 736	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ya Lốp	Suối cây số 9 (ranh giới địa giới hành chính xã Ia Lốp)	128	60	54	48
6	Đường đi xã Ea Bung	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Thanh Lẽ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	Ngã ba thôn 3 (thôn 13-14 cũ)	88	72	56	53
		Ngã ba thôn 3 (thôn 13- 14 cũ)	Cầu qua xã Ea Bung	72	64	56	53
7	Đường liên xã (Tỉnh Lộ 1)	Giáp xã Ea Súp	Ngã ba nhà ông Thanh Lẽ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	364	146	109	53
		Ngã ba nhà ông Thanh Lẽ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)	Hết nhà ông Dạy (thửa đất số 97, 92, tờ bản đồ số 117)	400	160	120	53
		Hết nhà Ông Dạy (thửa đất số 97, 92, tờ bản đồ số 117)	Cầu Cây Sung	540	216	162	53
		Cầu Cây Sung	Ngã 4 (hết đất trụ sở UBND xã)	2.800	1.120	840	364
		Ngã 4 (hết đất trụ sở UBND xã)	Cầu qua sông Ea H'Leo	1.920	768	576	53
		Cầu qua sông Ea H'Leo	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là công ty cao su Phước Hòa)	1.000	400	300	48
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là Công ty cao su Phước Hòa)	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	232	120	70	48
9	Đường trục chính (các thôn Cư K'Bang - xã Ea Rôk)	Giáp xã Ea Súp	Cầu xây (Trạm Y tế)	124	106	62	53
		Cầu xây (Trạm y tế)	Ngã ba thôn 4	228	116	114	53
		Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toan (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 266)	Hết ranh giới đất nhà ông Lập (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 259)	124	96	62	53
		Đầu thôn 10	Cuối thôn 15 (Giáp trung tâm xã Ea Rôk)	112	67	56	53
		Ranh giới đất nhà ông Tuynh (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 268)	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng (thửa đất số 53, 44, tờ bản đồ số 270)	80	60	56	53
		Ranh giới đất nhà ông Thao (thửa đất số 53, 61, tờ bản đồ số 267)	Hết ranh giới đất nhà bà Bé Thị Thị thửa đất số 15, 29, tờ bản đồ số 270)	80	60	56	53

		Ranh giới đất nhà ông Bảo (thửa đất số 93, tờ bản đồ số 266)	Hết ranh giới đất nhà ông Việt (thửa đất số 5, 19, tờ bản đồ số 259)	88	80	60	53
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 283)	Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 272)	72	60	56	53
		Đường từ nhà ông Thuận (thôn 11) (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 264)	Hết thôn 6 Cư K'Bang	72	64	56	53
		Ngã 4 hộ Lý Seo Cớ qua trường Lê Hồng Phong		88	64	56	53
10	Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá			54			
	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A10	XÃ EA BUNG						
1	Đường trục 1	Giáp xã Ea Súp	Ngã ba đường vào nhà ông Thuận (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 55)	254	120	60	44
		Ngã ba đường vào nhà ông Thuận (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 55)	Ngã ba đường đi Ea Ôi	276	160	72	44
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Cầu sắt (thôn 5)	140	124	80	44
		Cầu sắt (thôn 5)	Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 132)	134	120	96	44
		Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 132)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 132)	125	104	100	44
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 132)	Giáp trục 2	156	120	104	44
2	Đường trục 2	Ngã ba đường đi Ea Ôi	Cầu xây (thôn 10)	124	100	96	44
		Cầu xây (thôn 10)	Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)	182	144	140	44
		Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	299	200	120	44
		Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	Hết khu dân cư thôn 12	120	100	92	44
		Giáp trục đường trục 2	Ngã 4 hội trường thôn 4	72	64	60	44
		Ngã ba thôn 4 (nhà ông Trung) thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131	Theo trục đường vào thôn 14, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 150	72	64	56	44
		Ngã ba đường vào nhà văn hoá thôn 14 (thửa đất số 53, 60, tờ bản đồ số 150)	Hướng đi qua nhà văn hoá thôn 12 (thửa đất số 99, 120, tờ bản đồ số 144)	72	64	58	44
3	Đường trục 3	Giáp xã Ea Súp (cổng tràn suối tre)	Giáp trục 2	181	144	140	44
4	Đường trục 4	Nhà bà Nguyễn Thị Mười (Ngã 3 thôn 10)	Giáp ranh giới xã Ea Súp	88	76	68	44
5	Đường vành đai Trung tâm Xã	Nhà ông Uynh thôn 3 (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Ban thôn 3 (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 63)	100	88	76	44
		Nhà bà Nhâm thôn 10 (thửa đất số 484, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Đào thôn 10 (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 53)	76	68	60	44
6	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			44			

A11	XÃ IA RVÊ						
1	Đường trục 1 (Quốc lộ 14C)	Ngã 59	Ngã 4 Trung Đoàn 739	52	48	44	42
		Ngã 4 Trung đoàn 739	Ngã 4 khu QHTT xã	82	65	54	43
		Ngã 4 khu QHTT xã	Hết khu QHTT xã	106	77	64	48
		Hết khu QHTT xã	Ngã 4 thôn 6	67	48	44	42
		Ngã 4 thôn 6	Đến ngã 4 thôn 7, 10	62	46	44	42
		Ngã 4 thôn 7, 10	Giáp xã Ea Bung (xã Ya Tờ Mốt cũ)	58	48	44	42
2	Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)			82	60	50	42
3	Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)			77	72	70	48
4	Đường trục 4	Ngã 4 đường trục 1.	Ngã 4 đường trục 2.	86	60	50	42
5	Đường trục 5	Ngã 4 đường trục 2.	Ngã 4 đường trục 3.	62	60	50	42
6	Khu giãn dân cách Quốc lộ 14C 600 mét			42			
7	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			42			
A12	XÃ IA LỚP						
1	Đường Quốc lộ 14C	Cầu Ia Lóp	Cầu Ea H'Leo	68	48		
2	Trục đường 1	Ngã 4 thôn Đoàn	Hết khu QHTT xã (Hướng đi về khu B, Đoàn KTCP 737)	116	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Hết khu QHTT xã (Hướng đi về thôn Chiềng)	104	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Ngã 4 thôn Trung	80	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn	Ngã 3 thôn Án (hướng về xã Ea Rók)	72	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn đi thôn Dự (Bến xe)	Ngã ba thôn Dự	68	48		
		Hết khu QHTT xã	Ngã 4 thôn Chiềng	52	48		
		Hết khu QHTT xã	Ngã ba thôn Giồng Trôm Chợ Lách	72	48		
		Ngã ba Khu B, Đoàn KTCP 737	Ngã ba thôn Đại Thôn	64	48		
		Ngã 4 thôn Chiềng	Ngã 4 thôn Đưng Nhạp	56	48		
		Ngã 4 thôn Chiềng đi thôn Lầu Năng, thôn Đại Thôn	Ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 14C (thôn Đại Thôn)	64	48		
		Ngã ba thôn Án	Giáp xã Ea Rók	52	48		
		Ngã 4 thôn Trung	Giáp cầu Km2 +247	52	48		
		Ngã ba thôn Án đi về thôn Dự, thôn Thanh Phú, thôn Giồng Trôm Chợ Lách	Ngã ba Quốc lộ 14C (giáp cầu Ia Lóp)	52	48		
		Ngã ba thôn Dự	Hết khu dân cư làng thanh niên lập nghiệp giáp xã Ea Rók	52	48		
		Ngã ba nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Trung	Ngã ba Thôn Án	52	48		
3	Đường trục 2	Ngã ba nhà điều hành Kênh Ia Mờ (sau UBND xã) đi về khu QH chợ	Hết khu QHTT xã	56	48		

		Ngã ba cây xăng (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 26)	Ngã ba giáp QH chợ (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 26)	60	48		
		Ngã 4 thôn Đoàn đi thôn Dự (Bến xe)	Ngã ba (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26)	56	48		
4	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			48			
A13	XÃ EA NING						
1	Đường liên xã đi xã Dray Bhang	Đập Việt Đức 4	Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'ning	1.932	1.312	984	620
		Từ cổng chào thôn 15	Đến hết bờ tường công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'ning	636	432	324	204
		Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'ning	Ngã tư sân bóng	708	480	360	228
		Ngã tư sân bóng	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 360m)	496	336	252	160
		Hết đoạn đường thẳng	Giáp xã Cư Êwi	496	336	252	160
		Ngã ba cây xăng Đức Hợp	Ngã tư sân bóng	568	384	288	180
		Ngã ba chợ Việt Đức 4	Hết Ngã ba cây xăng Đức Hợp	1.700	1.156	868	544
		Hết Ngã ba cây xăng Đức Hợp	Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông	852	580	432	272
		Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	460	312	236	148
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	476	324	244	152
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	Giáp xã Ea Bhók	404	276	208	128
		Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông	Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	356	240	180	112
		Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh	636	432	324	204
		Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh	Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)	356	240	180	112
2	Khu vực chợ Việt Đức 4	Các đường bên trong và giáp chợ Việt Đức 4		1.204	820	616	384
3	Đường liên xã	Cầu trắng	Cổng chào thôn 6	340	232	172	108
		Cổng chào thôn 6	Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	568	384	288	180
		Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	Giáp xã Cư Êwi Cũ	356	240	180	112
4	Đường liên xã	Cầu Chấn Nuôi	Giáp xã Ea Ning	424	288	216	136
5	Đường liên thôn	Từ cổng chào thôn 12	Cổng chào buôn Tách M'Ngà	176	120	92	56
6	Đường nội thôn 12 tuyến 1	Ngã tư đường liên thôn	Hết thôn 12	212	144	108	68
	Đường nội thôn 12 tuyến 2	Ngã tư đường liên thôn	Đập 45 xã Ea Ning	212	144	108	68
	Đường nội thôn 1C	Ngã ba đường liên xã	Đập Tách M'Ngà	176	120	92	56
	Đường nội thôn 1A	Ngã ba đường liên xã	Hết khu dân cư thôn 1A (hướng đi Nghĩa địa thôn 1A, 1B)	176	120	92	56
7	Đường liên xã	Cầu trắng	Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	424	288	216	136

		Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	496	336	252	160
		Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	Giáp xã Cư Êwi	356	240	180	112
		Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Ning xã Ea Hu cũ	Hết chợ An Bình	568	384	288	180
		Hết chợ An Bình	Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Hu)	388	264	196	124
		Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Hu)	Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)	388	264	196	124
		Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)	Hết đất ông Bùi Ty (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)	320	216	164	104
		Hết đất ông Bùi Ty (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)	Cầu Thác đá	356	240	180	112
		Cầu Thác đá	Giáp xã Ea Bhook	348	236	176	112
8	Đường liên thôn	Ngã ba đường liên xã	Cổng chào thôn 1	424	288	216	136
		Cổng chào thôn 1	Hết sân bóng thôn 1	208	144	108	68
		Cổng chào thôn 4	Hết sân bóng thôn 4	192	132	100	64
		Ngã ba trường Nguyễn Tất Thành	Cổng chào thôn 7	176	120	92	56
		Ngã ba nhà Hùng Nho (Thửa đất 15649, tờ bản đồ số 69)	Ngã ba nhà ông Liêu (thửa đất 45 tờ bản đồ số 79)	108	72	56	
9	Khu dân cư thôn 8, 15, 21 và 22 xã Ea Ning (cũ)			156			
10	Khu dân cư thôn 2 Ea Hu (cũ)			108			
11	Khu dân cư thôn 1 và thôn 2 và 3 Ea Hu (cũ)			92			
A14	XÃ DRAY BHẮNG						
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Ea Ktur (xã Ea Tiêu cũ)	Đối diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	1.456	744	552	336
		Đối diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	2.548	1.300	968	588
		Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	Giáp xã Hòa Hiệp (cũ)	2.340	1.192	888	540
		Giáp xã Dray Bhang (cũ)	Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	2.160	1.100	820	496
		Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	Hết thôn Thành Công	1.080	552	412	248
		Hết thôn Thành Công	Đến đầu đèo Giang Sơn	464	236	176	108
		Đến đầu đèo Giang Sơn	Đến cầu Giang Sơn	508	260	192	116
2	Tỉnh lộ 10	Ngã tư Quốc lộ 27	Đầu thôn Lô 13	780	400	296	180
		Đầu thôn Lô 13	Hết KDC tập trung thôn Lô 13	560	288	212	128
		Hết KDC tập trung thôn Lô 13	Đường đi vào xóm Đồi khu 5 (hết thửa số 10. TBD 60)	360	184	136	84
		Đường đi vào xóm Đồi khu 5 (hết thửa số 10. TBD 60)	Giáp huyện Krông Ana (cũ)	288	148	108	68
3	Tỉnh lộ 10B	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào bãi tập kết cát của Hợp tác xã Giang Sơn cũ	140	72	52	32
		Ngã ba đường vào bãi tập kết cát của Hợp tác xã Giang Sơn cũ	Giáp xã Dur Kmăl	100	52	40	24
4	Đường CK4, CK5, CK6, CK7, CK8 Khu TT đô thị -		Từ đường CK8A	Đến Ngã tư giao đường CK7A	1.400		

	Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Ngã tư giao đường CK7A	Đến đường CK14	1.680			
5	Đường CK9 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường CK8A	đến Ngã ba giao đường Quốc lộ 27	1.400			
6	Đường CK8A Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	đến đường CK9	1.400			
7	Đường CK9A Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường CK4	đến đường CK9	1.400			
8	Đường CK7A, CK10, CK11 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	Đến đường CK9	1.680			
9	Đường CK14 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang	Từ ngã ba đường Quốc lộ 27	Đến Ngã ba đường Tỉnh lộ 690	1.000			
		Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690	đến đường CK9	1.680			
10	Các đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14, N15, N16, N17, N18, N19, N20, N21, N22, N23, N24, N25, N26 và D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16, D17, D18, D19 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang			1.680			
11	Đường đầu nối với Quốc lộ 27 (khu vực chợ Hòa Hiệp)	Ngã ba Quốc lộ 27 (hết chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	1.652	840	628	380
		Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27	1.728	880	656	396
12	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết thôn Mới	360	184	136	84
		Hết thôn Mới	Hết buôn Hra Ea H'ning	140	72	52	32
13	Đường liên xã (Ea Bhók cũ)	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường trục chính thôn 4	1.080	552	412	248
		Ngã ba đường trục chính thôn 4	Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	612	312	232	140
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	Cầu giáp xã Ea Ning	520	264	196	120
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prông	Hết buôn Bhók - thôn 2	520	264	196	120
		Hết buôn Bhók - thôn 2	Cầu Trắng	432	220	164	100
		Ngã tư Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào Trường THCS Ea Bhók	648	332	248	148
		Ngã ba đường vào Trường THCS Ea Bhók	Ngã ba buôn Ea Khít	432	220	164	100
		Ngã ba buôn Ea Khít	Giáp xã Ea Hu cũ	240	124	92	56
14	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ giáp xã Ea Ktur Đến Ngã tư đường QL27 giao với Tỉnh lộ 10 (tỉnh lộ 690) tính cả 2 bên đường			368	188	140	84
15	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn Từ ngã tư Quốc lộ 27 đến giáp xã Hòa Hiệp cũ (Cả hai bên đường dọc QL 27)			528	268	200	120
16	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ giáp xã Hòa Hiệp cũ đến hết thôn Thành Công			292	148	112	68
17	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 (còn lại)			140	72	52	32
18	Các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27. Các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) Trừ khu vực chợ Hòa Hiệp	Giáp xã Dray Bhang	Hết nhà thờ Kim Phát	324	164	124	76
		Hết nhà thờ Kim Phát	Quốc lộ 27	324	164	124	76
19	Chợ Hòa Hiệp	Các Kiốt trong chợ		2.520	1.284	956	580

20	Đường tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (Khu vực chợ Hòa Hiệp)	Từ nhà ông Hà Đức Minh (thửa đất số 3468, tờ bản đồ 22)	Giáp xã Dray Bhang (cũ)	2.100	1.072	800	484
21	Đường nội thôn (thuộc thôn Mới)	Ngã ba đường liên xã Dray Bhang (Cách Quốc lộ 27 - 635m)	Giáp xã Dray Bhang (cũ)	216	112	84	48
22	Đường trục chính thôn 4	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường liên xã	432	220	164	100
24	Khu dân cư	Thuộc phần còn lại của thôn Kim Phát		216	112	84	48
		Thuộc thôn Thành Công và thôn Mới		152	76	56	36
		Các thôn, buôn còn lại		92	48	36	20
		Thuộc thôn Kim Châu		288	148	108	64
		Thuộc thôn Nam Hòa và thôn Lô 13		264	136	100	60
		Thuộc thôn 4 (xã Ea Bhook cũ)		252	128	96	60
		Thuộc các buôn: buôn Ea Mta và buôn Ea Kmar		156	80	60	36
		Thuộc buôn Cư Knao, buôn Kpung, buôn Hra Ea Tla, buôn Hra Ea H'ning, buôn Kô Êmông, buôn Kô Êmông A		84	44	32	20
A15	XÃ EA KTUR						
1	Quốc lộ 27	Cầu buôn Kram (giáp phường Buôn Ma Thuột)	Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)	1.536	828	584	340
		Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)	Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)	1.920	1.036	728	424
		Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	2.496	1.348	948	548
		Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	Cổng chào thôn 1A	4.160	2.248	1.580	916
		Cổng chào thôn 1A	Cổng chào thôn 2A	4.576	2.472	1.740	1.008
		Cổng chào thôn 2A	Ngã ba cổng chào thôn 2A	3.744	2.020	1.424	824
		Ngã ba cuối thôn 2A	Cổng nước đối diện cổng chào thôn 8A (Ea Tiêu cũ)	2.496	1.348	948	548
		Cổng nước đối diện cổng chào thôn 8B (xã Ea Bhook)	Trường tiểu học Kim Đồng	2.248	1.212	852	496
		Trường tiểu học Kim Đồng (bên phía Ea Tiêu cũ)	Giáp xã Dray Bhang (bên phía Ea Tiêu cũ)	1.152	624	436	252
		Trường tiểu học Kim Đồng (bên phía Ea Bhook cũ)	Hết Thửa đất Giáo họ Kim Tân (bên phía Ea Bhook cũ)	1.344	724	512	296
		Hết Thửa đất Giáo họ Kim Tân (bên phía Ea Bhook cũ)	Hết buôn Ea Mta	1.664	900	632	368
2	Đường liên xã đi xã Ea Ning	Ngã ba Quốc lộ 27	Đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim đến hết thửa đất số 9430 bên trái và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa đất số 9636 bên phải. tờ bản đồ số 40)	720	388	272	160
		Hết khu dân cư thôn 10 (cách Quốc lộ 27 - 450m)	Đập Ea Sim	432	232	164	96
		Đập Ea Sim	Cổng chào thôn 15	304	164	116	68
		Cổng chào thôn 15	Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)	504	272	192	112
		Ngã ba buôn Plei Năm	Đến hết thửa đất 3716 bên phải và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa 3713 bên trái. tờ bản đồ số 22)	432	232	164	96
		Cuối khu dân cư Plei Năm (dài khoảng 1.300m)	Giáp xã Ea Knuéc (Hòa Đông cũ)	396	216	152	88

3	Khu vực chợ Trung Hòa	Các đường bên trong và giáp chợ Trung Hòa		2.244	1.212	852	492
4	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ Buôn Kram)	Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	628	340	240	140
		Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)	Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7A)	420	228	160	92
		Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7A)	Hết thôn 6A	308	168	116	68
		Hết thôn 6A	Ngã ba buôn Tiêu	268	144	104	60
5	Đường dọc kênh thủy lợi	Cách Ngã tư Quốc lộ 27 - 300m	Cổng chào thôn 7A	192	104	72	44
6	Đường liên xã đi phường Ea Kao	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Kram	520	280	196	116
		Cổng chào buôn Kram	Ngã ba đường vào bãi bắn	432	232	164	96
		Ngã ba đường vào bãi bắn	Ngã ba buôn Tiêu	304	164	116	68
		Ngã ba buôn Tiêu	Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	216	116	84	48
		Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	Cổng chào thôn 11A	216	116	84	48
		Cổng chào thôn 11A	Giáp ranh phường Ea Kao	360	196	136	80
7	Đường liên xã đi xã Dray Bhăng	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã Tư đường vào Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ	1.188	640	452	260
		Ngã Tư đường vào Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ	Đầu buôn Ciết	560	304	212	124
		Đầu buôn Ciết	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	464	248	176	100
		Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	Cụm công nghiệp Cư Kuin (hết buôn Ciết)	360	196	136	80
		Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết	Hết đường nhựa	360	196	136	80
8	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng Giáo xứ Vinh Hòa	2.016	1.088	768	444
9	Khu dân cư	Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4		220			
		Thuộc các thôn: 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A, 12A, buôn Ciết, buôn Kram và buôn Luk; thôn: 1, 8; buôn Ea Mát, buôn Ea Kmar		156			
		Thuộc các thôn: 5, 7, 8, 10		120			
		Thuộc thôn 11, 12, 13, 18, buôn K'niết, buôn Pu Huê		60			
		Thôn 85, thôn 86, buôn Knir.		68			
A16	XÃ KRÔNG ANA						
1	Ama Jhao	Ama Khê	Hết đường	208	146	104	
2	Ama Khê	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	208	146	104	
3	Bà Triệu	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	6.240			
4	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Bùi Thị Xuân - đường Nơ Trang Long	Ngã tư Cao Thắng - đường Nơ Trang Long	312	218	156	
5	Các đường giao với Nơ Trang Gưh, có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			260	182	130	
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m (trừ các đường đã có ở trên)			80	56	40	
7	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 200m			80	56	40	

8	Các đường giao với Tinh lộ 2, nhánh Tinh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			224	157	112	
9	Cao Thắng	Nơ Trang Gùh	Nơ Trang Long	442	309	221	
10	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	2.240			
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp Hồ Sen	476	333	238	
11	Điện Biên Phủ (đường D-05)	Ngô Quyền	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	2.000			
12	Điện Biên Phủ (đường số 11)	Đường Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	900			
		Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	870			
		Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	810			
		Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	750			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Đường Ngô Quyền	720			
13	Đồng Khởi (đường D-03)	Võ Văn Kiệt (đường N1)	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	1.930			
14	Đường D-04	Ngô Quyền	đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	2.000			
15	Đường D4	Đường N7	Đường N5	780			
		Đường N5	Đường N4	780			
		Đường N4	Đường N3	780			
		Đường N3	Đường N2	780			
16	Đường giao thông liên xã (Tinh lộ 10A)	Tinh lộ 2	Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	448	314	224	179
		Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	308	216	154	123
		Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng	Ranh giới xã Băng Adrênh	336	235	168	134
17	Đường giao thông liên xã đi Dư Kmál	Ngã ba Sơn Thọ (giáp đường đèo Cù Máo)	Giáp xã Dư Kmál	128	90	64	51
18	Đường liên Thôn 2	Tinh lộ 2	Hết đường nhựa Thôn 1	100	70	50	40
19	Đường liên Thôn 3	Tinh lộ 2	Cầu 1 (Thăng Bình 1)	96	67	48	
20	Đường quy hoạch 8m	Đường N7	Điện Biên Phủ (đường số 11)	440			
21	Đường vào Quảng Điền cũ	Ngã ba đường giáp thị trấn Buôn Trấp	Đèo Cù Máo (giáp xã Quảng Điền cũ)	256	179	128	102
		Chân đèo Cù Máo	Sân bóng đá mini nhà ông Lang	132	92	66	53
		Sân bóng đá mini nhà ông Lang	Hết chợ Cây Cóc	188	132	94	75
22	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Chánh	416	291	208	
		Nguyễn Chánh	Hẻm Hai Bà Trưng (chùa Thiện Đức)	338	237	169	
		Hẻm Hai Bà Trưng (chùa Thiện Đức)	Đến hết đường	286	200	143	
23	Hẻm 2 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	416			
24	Hẻm 1 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Giáp tường rào Bệnh viện huyện	520			
25	Hẻm 1 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du	Hẻm Điện Biên Phủ (đường số 11)	320			
26	Hẻm 1 đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Du (chi cục thuế)	Hẻm 1 đường Lê Duẩn	400			

27	Hẻm 1, 2 Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	364	255	182	
28	Hẻm Bà Triệu - Mai Hắc Đế	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	1.400			
29	Hẻm của đường Mai Hắc Đế	Đầu đường Mai Hắc Đế	Đến hết đường	312			
30	Hẻm của đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Chí Thanh	Hết nhà ông Kar Sơ Vinh	400			
31	Hẻm Điện Biên Phủ (đường số 11)	Điện Biên Phủ (đường số 11)	Hết đường	320			
32	Hẻm Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	312			
33	Hồ Xuân Hương	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
34	Hòa Bình (Đường số 9)	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	930			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Ngô Quyền	720			
35	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	448	314	224	
36	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	Lý Thường Kiệt	600	420	300	
		Lý Thường Kiệt	Mai Hắc Đế	2.340	1.638	1.170	
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	560	392	280	
37	Hùng Vương	Bà Triệu	Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	2.912			
		Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	2.352			
38	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nơ Trang Long	520	364		
39	Khu vực các thôn, buôn còn lại			72	50		
40	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	1.960			
		Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	Đến đường Ngô Quyền	1.400			
41	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	676			
42	Lê Lợi	Hùng Vương	Chu Văn An	676			
43	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Trụ sở thôn 7 (TDP 7 cũ)	392	274	196	
		Trụ sở thôn 7 (TDP 7 cũ)	Nguyễn Du nối dài	240	168	120	
44	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
45	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	2.632			
		Hoàng Văn Thụ	Nơ Trang Long	676	473	338	
		Nơ Trang Long	Nguyễn Thái Học	416			
46	Lý Tự Trọng	Ama Khê	Hết đường	208	146	104	
47	Mai Hắc Đế	Nơ Trang Gưh	Hoàng Văn Thụ	2.340			
48	Ngô Quyền	Hùng Vương	Chu Văn An	560			
		Chu Văn An	Lê Duẩn	442			
		Lê Duẩn	Thửa 297, tờ bản đồ số 108	364			
49	Ngô Quyền (đường N0-2)	Thửa 297, tờ bản đồ số 108	Đường D0-2	2.400			
50	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Gưh	Ama Zhao	156	109	78	
51	Nguyễn Chánh	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	468			
52	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Chu Văn An	1.800			

		Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	600	420	300	
		Nguyễn Đình Chiểu	Hết thửa đất số 124, tờ bản đồ số 109	330	231	165	132
		Hết thửa đất số 124, tờ bản đồ số 109	Đường D0-2	2.600			
53	Nguyễn Công Trứ (đường N0-5)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.920			
54	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đồng Khởi (đường D0-3)	810			
55	Nguyễn Đình Chiểu	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	312			
56	Nguyễn Du	Chu Văn An	Lê Duẩn	2.080			
		Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	1.560			
		Tôn Thất Tùng	Hết nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	520	364	260	208
		Hết nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	Ngã ba buôn Ê Căm	286	200	143	114
57	Nguyễn Đức Cánh (đường N0-6)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.880			
58	Nguyễn Đức Cánh (đường số 5)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đồng Khởi (đường D0-3)	870			
59	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
60	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Đến hết đường	440	308		
61	Nguyễn Khuyến	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	374	262		
62	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Chu Văn An	2.700			
		Chu Văn An	Ngã ba đường vào xã Bình Hòa	2.160	1.512	1.080	864
		Ngã ba đường vào xã Bình Hòa	Đầu đèo Cù Mбай	256	179	128	102
63	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Khuyến	Bùi Thị Xuân	312	218	156	
64	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416	291	208	
65	Nguyễn Thông	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	130	91	65	
66	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
67	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	416			
68	Nguyễn Văn Linh (đường N0-4)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Võ Nguyên Giáp (đường D0-1)	1.930			
69	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	750			
70	Nguyễn Viết Xuân	Tỉnh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
71	Nhánh Tỉnh lộ 10A có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (khoảng cách từ tỉnh lộ 10A đi vào 150 m)			160	112	80	
72	Nơ Trang Gùh	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	2.912			
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	2.240	1.568	1.120	896
		Cao Thắng	Y Bih Alêô	1.120	784	560	448
		Y Bih Alêô	Nguyễn Bình Khiêm	560	392	280	224
		Nguyễn Bình Khiêm	Bờ sông Krông Ana	364	255	182	
73	Nơ Trang Long	Y Bih Alêô	Cao Thắng	208			
		Cao Thắng	Nguyễn Khuyến	364			

74	Ôi Ất	Nơ Trang Gùh	Ama Jhao	156	109	78	
75	Phạm Hồng Thái	Nơ Trang Gùh	Hai Bà Trưng	260	182	130	
76	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Đến hết đường	374	262		
77	Phạm Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416			
78	Phạm Văn Đồng (đường số 2)	Lê Duẩn	Điện Biên Phủ (đường số 11)	930			
79	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	676			
80	Phan Đăng Lưu	Nơ Trang Gùh	Hai Bà Trưng	444			
81	Phan Đình Giót	Lê Thánh Tông	Chu Văn An	676			
82	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	208	146	104	
83	Tinh lộ 2 (Buôn Trấp cũ)	Giáp xã Ea Bông	Hết nhà văn hoá Buôn Rung	470	329	235	188
		Hết nhà văn hoá Buôn Rung	Đến cổng tràn Hồ Sen	1.120	784	560	448
84	Tinh lộ 2 (Bình Hòa cũ)	Giáp thị trấn Buôn Trấp	Hết ranh giới đất phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	340	238	170	136
		Hết ranh giới đất phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	Ngã ba đi cầu Ea Chai	208	146	104	83
		Ngã ba đi cầu Ea Chai	Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	184	129	92	74
		Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	Giáp xã Quảng Điền	216	151	108	86
85	Tinh lộ 2 (Quảng Điền cũ)	Giáp ranh xã Bình Hòa cũ	Ngã ba Cây Cóc	200	140	100	80
		Ngã ba Cây Cóc	Hết tinh lộ 2	268	188	134	107
86	Tôn Đức Thắng (đường N0-3)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.920			
87	Tôn Đức Thắng (đường số 8)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	720			
88	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Du	624	437	312	
89	Tổng Duy Tân	Tinh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
90	Trần Bình Trọng	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	130	91	65	
91	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Lê Duẩn	676			
92	Trần Hưng Đạo (đường N0-7)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.880			
93	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	930			
94	Trần Nhật Duật	Tinh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
95	Trần Phú	Hùng Vương	Chu Văn An	676			
96	Trần Quý Cáp	Hồ Xuân Hương	Phan Chu Trinh	280	200	140	
97	Trương Công Định	Tinh lộ 2	Đến hết đường	320	224	160	120
98	Vô Chí Công (đường số 1)	Lê Duẩn	Điện Biên Phủ (đường số 11)	930			
99	Vô Nguyên Giáp (đường D-01)	Nguyễn Du	Đường N-10	676			
		Đường N-10	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	2.080			
100	Vô Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416	291	208	
101	Vô Văn Kiệt (đường N0-8)	Đồng Khởi (đường D0-3)	Đường D0-2	1.880			
102	Vô Văn Kiệt (đường số 3)	Lê Duẩn	Đồng Khởi (đường D0-3)	930			

103	Xã Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)	Đường Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo (đường số 4)	900			
		Trần Hưng Đạo (đường số 4)	Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	870			
		Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)	Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	810			
		Nguyễn Công Trứ (đường số 6)	Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	750			
		Nguyễn Văn Linh (đường số 7)	Đường Ngô Quyền	720			
104	Y Bih Alêô	Hai Bà Trưng	Đến hết đường	208	146	104	
105	Y Jút	Hùng Vương	Chu Văn An	676			
106	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	416			
107	Y Ôn	Nơ Trang Gùh	Đến hết đường	208	146	104	
A17	XÃ DUR KMAL						
1	Đường xã 698B	Giáp ranh giới xã Krông Ana	Hết chợ trung tâm xã cụm xã (chợ xã Băng Adrênh cũ)	340	220	120	
		Hết chợ trung tâm cụm xã (chợ xã Băng Adrênh cũ)	Ngã ba buôn K62 (hết ranh giới bưu điện xã Băng Adrênh cũ)	220	120	100	
		Ngã ba buôn K62 (hết ranh giới bưu điện xã Băng Adrênh cũ)	Ngã ba dốc 1 buôn Cuê và buôn K62	160	96	80	
		Ngã ba dốc 1 buôn Cuê và buôn K62	Giáp ranh giới xã Dray Bhang	128	88	80	
2	Đường giao thông đi xã Krông Ana	Ngã ba Buôn Dur 1	Giáp ranh xã Krông Ana	160	100	88	
3	Đường giao thông buôn Krông	Cổng chào buôn Krông	Ngã ba đường đi thôn buôn Triết (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 183)	80	72	64	
4	Đường giao thông Buôn Triết	Cầu Buôn Dur 1	Cầu Buôn Triết (thửa đất số 142, tờ bản đồ số 177)	92	80	72	
5	Đường giao thông đi Buôn Krang	Ngã ba trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 58) buôn Kman	Trạm Kiểm lâm (thửa đất số 1133, tờ bản đồ số 41) Buôn Krang	108	88	80	72
6	Đường giao thông đi thôn Ea Brinh	Trạm Y tế xã Dur Kmal (cũ)	Ngã ba nhà ông Linh (thửa đất số 112, tờ bản đồ số 82)	148	112	72	
7	Đường giao thông liên thôn đi thôn Buôn Triết	Ngã ba Cây Hương (từ đường xã 698B)	Hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 81 (nhà ông Hòa)	300	200	120	
		Hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 81	Hết trụ sở UBND xã Dur Kmal	220	160	100	
		Hết trụ sở UBND xã Dur Kmal	Trạm Y tế xã Dur Kmal (cũ)	220	180	112	
		Trạm Y tế xã Dur Kmal (cũ)	Cầu Buôn Dur 1	100	80	72	
A18	XÃ EA NA						
1	Tỉnh lộ 2	Giáp ranh giới xã Hòa Phú	Đèo Ea Na	320	224	160	100
		Đèo Ea Na	Giáp phân hiệu trường tiểu học Lê Hồng Phong (phân hiệu Ea Na)	404	284	200	80
		Giáp phân hiệu trường tiểu học Lê Hồng Phong (phân hiệu Ea Na)	Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Lập	672	480	336	136
		Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Lập	Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	1.160	820	580	232
		Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 (chợ Quỳnh Ngọc)	2.640	1.848	1.320	528

		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 (chợ Quỳnh Ngọc)	Buru điện xã Ea Na	1.392	974	696	280
		Buru điện xã Ea Na	Ngã ba (lên đồi 556)	920	644	460	184
		Ngã ba (lên đồi 556)	Cổng chào Buôn Cuăh	720	504	360	144
		Cổng chào Buôn Cuăh	Hết ranh giới thửa đất số 44, tờ bản đồ số 89 (hết ranh giới buôn Tơ Lơ)	560	392	280	112
		Hết ranh giới thửa đất số 44, tờ bản đồ số 89 (hết ranh giới buôn Tơ Lơ)	Cổng chào thôn Hòa Tây	540	378	270	108
		Cổng chào thôn Hòa Tây	Cổng chào thôn Hòa Đông	780	546	390	156
		Cổng chào thôn Hòa Đông	Hết ranh giới thửa đất số 223, tờ bản đồ số 185 (trụ sở UBND xã Ea Bông cũ)	640	448	320	128
		Hết ranh giới thửa đất số 223, tờ bản đồ số 185 (trụ sở UBND xã Ea Bông cũ)	Ngã ba đường vào buôn Sah	424	296	212	84
		Ngã ba đường vào buôn Sah	Giáp ranh giới xã Krông Ana	480	336	240	96
2	Tỉnh lộ 10	Tỉnh lộ 2	Hết trường Trung học cơ sở Tô Hiệu	224	156	112	88
		Hết trường Trung học cơ sở Tô Hiệu	Đầu buôn Riăng	216	128	112	100
		Đầu buôn Riăng	Giáp ranh giới xã Dray Bhang	180	126	88	80
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 10 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m vào 100m			96	88	80	72
4	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc buôn M'blót)			144	120	100	80
5	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc thôn Quỳnh Ngọc, thôn Tân Lập, thôn Hòa Trung, thôn Hòa Tây, Hòa Đông, Buôn Ea Na, Buôn Ea Kruế)			180	140	100	80
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên)			144	120	100	80
7	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh lộ 2 vào 100m			144	120	100	80
8	Các trục đường Khu dân cư các buôn: Buôn Ea Kruế, buôn M'Blót, buôn Nắc, buôn Dham, buôn H'ma, buôn Kô			96	88	80	72
9	Các trục đường Khu dân cư các thôn buôn: Buôn Riăng, buôn Knul, buôn Sah, thôn 10/3			96	88	80	72
10	Các trục đường khu dân cư các thôn: Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông			100	92	80	72
11	Đường liên xã đi xã Hòa Phú	Giáp hội trường thôn Dray Sáp	Giáp ranh giới xã Hòa Phú	144	100	88	80
12	Đường khu vực chợ Dray Sáp	Từ ngã ba Chợ Đồng Tâm	Đến đường Tỉnh lộ 2 (hướng đi xã Hòa Phú)	312	218	156	64
		Từ ngã ba Chợ Đồng Tâm	Đến đường Tỉnh lộ 2 cũ (hướng đi xã Krông Ana)	520	364	260	104
13	Đường liên thôn đi buôn Kuốp	Ngã ba chợ Đồng Tâm	Ngã ba giáp trụ sở thôn Dray Sáp	200	160	120	100
		Ngã ba giáp trụ sở thôn Dray Sáp	Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	168	136	112	100
		Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập	Hết ngã ba thôn Ana	172	120	84	72
		Hết ngã ba thôn Ana	Hết ranh giới thửa đất số 43, tờ bản đồ số 153	112	96	88	80
14	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 2 đến sông Krông Ana)	Ngã ba Tỉnh lộ 2 (chợ Quỳnh Ngọc)	Hết thôn Quỳnh Ngọc	200	140	100	80
		Hết thôn Quỳnh Ngọc	Hết hội trường thôn Quỳnh Ngọc 1	184	128	92	72
15	Đường liên thôn (Tỉnh lộ 2 đến sông Krông Ana)	Hết hội trường thôn Quỳnh Ngọc 1	Giáp bờ sông Krông Ana	112	88	80	72

16	Đường liên thôn đi thôn Ana	Tỉnh lộ 2 (trường THCS Nguyễn Trãi)	Hết ranh ngã ba ranh giới thửa đất số 168, tờ bản đồ số 157	224	156	112	72
		Hết ranh ngã ba ranh giới thửa đất số 168, tờ bản đồ số 157	Hết ngã ba công chào xã Dray Sáp cũ ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 156	192	140	120	100
		Hết ngã ba công chào xã Dray Sáp cũ ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 156	Ngã ba thôn Ana	144	100	88	80
17	Đường liên thôn đi buôn Draí	Ngã ba Ea Tung (Đài tưởng niệm)	Hội trường thôn Tân Thắng	220	154	110	80
		Hội trường thôn Tân Thắng	Ngã ba đường vào buôn Draí	132	92	80	72
A19	XÃ LIÊN SƠN LẮK						
1	Âu Cơ	Nơ Trang Long	Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 19)	2.520	1.520	800	680
		Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Huệ	1.440	800	480	360
		Nguyễn Huệ	Âu Cơ	1.800	1.200	720	480
2	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	960	520	320	280
3	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Hồ Lắc	1.120	760	520	336
4	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Giáp Hồ Lắc	1.200	720	400	360
		Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Gưh	800	480	280	240
5	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đăk Liêng	800	360	280	200
6	Đỉnh Núp (đường đi buôn Mliêng)	Nguyễn Tất Thành	Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)	600	280	200	160
7	Đỉnh Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Giáp đường lên nghĩa trang Liệt Sỹ	1.200	600	360	280
		Từ nghĩa trang Liệt Sỹ	Hết đường	560	320	200	168
8	Đường mới cạnh điện lực	Trần Phú	Y Ngông	1.560	936	480	440
9	Đường N1	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	1.360	880	480	400
		Hùng Vương	Hết đường	2.000	1.080	600	520
10	Đường N2	Hùng Vương	Đến đường N5	2.000	1.080	600	520
11	Đường N3	Hùng Vương	Đến đường N5	2.000	1.080	600	520
12	Đường N4	Đường N1	Đường N2	2.000	1.080	600	520
13	Đường N5	Đường N1	Đường N3	2.000	1.080	600	520
14	Đường Nguyễn Trãi và các đường nhánh			1.040	600	400	312
15	Đường Số 7	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	1.360	880	480	400
16	Đường vành đai buôn Jun	Từ cổng chào buôn Jun	Hồ Lắc	2.880	1.520	1.240	840
17	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Lê Hồng Phong	2.000	1.080	800	600
18	Hồ Xuân Hương	Âu Cơ (quán cà phê Kơ Nia)	Hết đường	640	440	320	192
19	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Huệ	2.360	1.416	800	680
20	Khu dân cư Hợp Thành	Tôn Thất Tùng	Đến thửa đất số 170, tờ bản đồ số 40	1.200	720	480	360
21	Lạc Long Quân	Tôn Thất Tùng	Hai Bà Trưng	1.200	720	480	360

22	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Y Jút	1.880	1.120	760	560
23	Lê Lai	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	1.960	1.000	600	520
24	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	800	440	240	200
25	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiểu	920	480	320	276
26	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Hết thửa đất ông Phạm Huy Tiêm (thửa đất số 283, tờ bản đồ số 48)	1.560	880	560	468
		Hết thửa đất ông Phạm Huy Tiêm (thửa đất số 283, tờ bản đồ số 48)	Giáp xã Đăk Liêng	1.400	800	600	360
27	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	1.400	640	520	440
		Lê Hồng Phong	Giao nhau với đường Y Ngổng	1.120	520	480	320
28	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành (cổng thôn Văn hoá)	Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng	960	520	440	280
29	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Đầu đập buôn Dong Kriêng	1.400	800	520	400
		Đầu đập buôn Dong Kriêng	Đến hết đường	960	560	360	280
30	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.720	1.000	600	516
31	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	Hết đường	1.400	840	560	400
32	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 27 (Km 43+100)	Nguyễn Đình Chiểu	960	520	360	240
		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	1.440	800	680	400
		Chu Văn An	Võ Thị Sáu	2.304	1.400	1.120	640
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	3.168	2.000	1.200	880
		Nguyễn Trung Trực	Hết đường đôi	3.960	2.400	1.240	1.040
		Hết đường đôi	Lê Quý Đôn	2.880	1.600	1.040	760
		Lê Quý Đôn	Giáp xã Đăk Liêng	2.400	1.600	1.040	600
33	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	Y Ngổng	1.600	960	640	400
34	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	1.200	720	480	360
35	Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Long	Hùng Vương	2.400	1.440	960	720
36	Nơ Trang Gưh	Nguyễn Tất Thành	Chu Văn An	1.040	520	320	280
		Chu Văn An	Hết đường	720	400	240	200
37	Nơ Trang Long	Đầu Nơ Trang Long (Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Thị Minh Khai	2.760	1.600	1.000	760
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối Nơ Trang Long (Tôn Thất Tùng)	3.120	1.800	1.200	880
38	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Tất Thành	Hết Trạm khí tượng thủy văn	1.200	680	400	360
		Hết Trạm khí tượng thủy văn	Hết đường	920	600	400	260
39	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	2.000	1.200	800	600
40	Quốc lộ 27	Giáp xã Hòa Sơn	Chân đèo xã Liên Sơn Lắc (Km 36+400)	120	80		
		Chân đèo xã Liên Sơn Lắc (Km 36+400)	Ngã 3 đường đi buôn Dong Guôl	240	160	120	
		Ngã 3 đường đi buôn Dong Guôl	Ngã 3 đường đi buôn Năm Pă	480	280	160	120
		Ngã 3 đường đi buôn Năm Pă	Đến cầu số 11 (Km 40+866-Quốc lộ 27)	180	120	100	72

		Cầu số 11 (Km 40+866-Quốc lộ 27)	Hết khu dân cư thôn Sân Bay, Quốc lộ 27 (Km 41+400)	480	280	160	120
		Hết khu dân cư thôn Sân Ba. Quốc lộ 27 (Km 41+400)	Đến cầu số 13 (Km 42+667-Quốc lộ 27)	180	120	80	72
		Từ cầu số 13 (Km 42+667-Quốc lộ 27)	Km 43+100 - Quốc lộ 27	640	280	200	160
41	Tô Hiệu	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Nghĩa địa	400	240	160	120
42	Tôn Thất Tùng	Nơ Trang Long	Y Ngông	2.520	1.512	960	760
43	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Đình Tiên Hoàng	1.120	600	360	320
44	Trần Phú	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Thị Minh Khai	2.360	1.416	800	680
45	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.120	800	480	320
46	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	2.520	1.320	720	504
		Lê Hồng Phong	Y Ngông	2.160	1.120	600	432
		Y Ngông	Hết buôn Jun	2.880	1.520	1.240	840
47	Y Ngông	Ấu Cơ	Y Jút	2.520	1.512	960	760
48	Đường đi buôn Drung	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Yôk Đuôn	280	168	100	80
		Cổng chào buôn Yôk Đuôn	Ngã 3 đi buôn Cuôr Tăk	200	120	108	80
		Ngã 3 đi buôn Cuôr Tăk	Ngã 3 vào trạm bơm	180	116	100	80
		Ngã 3 vào trạm bơm	Hết buôn Drung	160	100	80	72
49	Đường đi buôn Năm Pă	Đầu buôn Dong Yang	Hết buôn Năm Pă	180	116	100	80
50	Đường đi buôn Yôk Đuôn (sau Ủy ban xã)	Ngã 3 Quốc lộ 27	Đến ngã 4 đường vào lò gạch	280	168	100	80
		Từ ngã 4 đường vào lò gạch	Đến trạm bơm	180	116	100	80
51	Đường đi buôn Dar Ju, Hang Ja	Ngã 4 cây xăng Minh Hằng (Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 260)	Ngã 4 buôn Dar Ju	192	120	104	80
		Ngã 4 buôn Dar Ju	Hết buôn Hang Ja	180	112	92	72
52	Đường đi buôn Ja	Ngã 3 Quốc lộ 27	Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ 261 (ngã 4 thứ 2)	280	168	112	96
		Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ 261 (ngã 4 thứ 2)	Cổng chào Buôn Yang Kring	180	116	100	80
		Cổng chào buôn Yang Kring	Hết đường	160	100	92	76
53	Đường đi buôn Sruông	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Sruông	144	92	80	72
		Cổng chào buôn Sruông	Cầu tràn cuối buôn Sruông	144	92	80	72
		Ngã 3 nhà ông Y Priu Kmán (thửa đất số 12, tờ bản đồ 462)	Đến thửa bà H Yang H'Long (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 458)	144	92	80	72
54	Đường đi buôn Krai	Cổng chào buôn Krai	Ngã 3 nhà ông Y Priu Kmán (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 462)	144	92	80	72
55	Đường đi buôn Thái	Cổng chào buôn Thái	Hết khu dân cư buôn Thái (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 480)	144	92	80	72
56	Các trục đường buôn Dar Ju			144	92	80	72
57	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			
A20	XÃ ĐẮK LIỀNG						
1	Đường buôn Ja Tu	Tỉnh lộ 687	Đập Ja Tu	100	80		

2	Đường buôn Lach Rung	Tỉnh lộ 687	Nhà văn hoá buôn Lach Rung	80	72		
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới nhà ông Y Khoan Teh (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 274)	80	72		
3	Đường buôn Mliêng	Cổng chào buôn Mliêng	Ngã 3 nhà văn hoá cộng đồng buôn Mliêng	140	104		
		Ngã 3 nhà văn hoá cộng đồng buôn Mliêng (buôn Mliêng 2 cũ)	Đến thửa đất số 216, tờ bản đồ số 119	100	72		
6	Đường đi buôn Dren A	Ngã 3 Quốc lộ 27	Ngã 3 buôn Dren A	240	144	96	72
7	Đường đi buôn Tung 1	Ngã 3 Tỉnh Lộ 687	Hết khu dân cư buôn Tung 1	80	72		
8	Đường đi buôn Tung 3	Từ Ngã 3 đi bến đò	Hết buôn Tung 3	120	100	72	
9	Đường đi buôn Yang Lá	Quốc lộ 27 (Cổng chào buôn Yang Lah 1)	Đến đập thủy lợi buôn Yang Lah 1	144	88	72	
10	Đường đi buôn Yuk La	Giáp thôn Đoàn Kết xã Liên Sơn Lắc	Cổng Yuk La	480	288	192	100
		Cổng Yuk La	Giáp xã Đắk Phơi	240	144	100	80
		Cổng chào buôn Yuk La	Hết buôn Yuk La	140	100	80	72
		Từ thửa đất số 356, tờ bản đồ số 184	Đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 184	100	80		
		Từ thửa đất số 489, tờ bản đồ số 184	Đến thửa đất số 165, tờ bản đồ số 184	100	80		
		Từ thửa đất số 438, tờ bản đồ số 183	Giáp cầu buôn Dren A	100	80		
11	Đường đi Mê Linh, Bến đò	Ngã 3 Tỉnh lộ 687	Cổng bà Bắc (thửa đất số 309, tờ bản đồ số 251)	300	200	120	72
		Cổng bà Bắc (thửa đất số 309, tờ bản đồ số 251)	Hết Mê Linh 2	200	120	80	72
		Hết Mê Linh 2	Ngã 3 đường đi buôn Tung 1	140	100	80	72
		Ngã 3 đường đi buôn Tung 1	Trường TH & THCS Lê Đình Chính	120	80	72	
		Trường TH & THCS Lê Đình Chính	Bến Đò	100	80	72	
12	Đường đi thôn Đông Giang 2	Từ cổng chào thôn Đông Giang 2	Hết thôn Đông Giang 2	120	100		
13	Đường đi thôn Hưng Giang	Từ cổng chào buôn Tría	Hết thôn Hưng Giang	120	100		
14	Đường đi thôn Lâm Trường	Ngã 4 buôn Yuk	Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)	200	120	80	72
15	Đường đi xã Đắk Phơi	Ngã 3 Quốc lộ 27	Giáp xã Đắk Phơi	220	132	88	72
16	Đường thôn Đoàn Kết 1	Cổng chào Thôn văn hoá	Hết ruộng ông Bùi Minh Bình (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 211)	100	80	72	
		Tỉnh lộ 687	Hết xóm Đoàn Kết 1	120	100	72	
17	Đường thôn Đoàn Kết 2	Tỉnh lộ 687	Kênh N2	120	100	72	
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Hương (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 176)	120	80	72	
		Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất ông Bùi Thọ Kiên (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 177)	120	100	72	
18	Đường thôn Hòa Bình	Từ Cổng chào thôn Hòa Bình 1, 2	Cổng chào thôn Hòa Bình 3	140	120	80	72

19	Đường thôn Mê Linh 2	Nhà ông Nguyễn Xuân Bán (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 220)	Hết ranh giới nhà ông Trần Đình Vượng (thửa đất số 248, tờ bản đồ số 220)	120	100	72	
		Nhà ông Nguyễn Văn Ngừ (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 219)	Hết ranh giới nhà ông Tuất (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 199)	100	72		
		Cổng chính Trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Minh Hậu (thửa đất số 154, tờ bản đồ số 198) - Mê Linh 1	120	100	72	
20	Đường thôn Sơn Cường	Tỉnh lộ 687	Mương Tàu hút	120	100		
		Từ nhà ông Lân (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 204)	Mương Tàu hút	108	100		
		Từ nhà ông Lân (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 204)	Hết thửa đất ông Lã Như Ý (Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 204)	100	80	72	
21	Quốc lộ 27	Giáp xã Liên Sơn Lắc	Km 48	1.440	864	560	172
		Km 48	Ngã 3 buôn Dren A (Quốc lộ 27)	1.480	888	600	180
		Ngã 3 buôn Dren A (Quốc lộ 27)	Km 50	960	576	380	120
		Km 50	Giáp xã Đắk Phơi	440	264	180	80
22	Tỉnh lộ 687	Ngã 3 Quốc lộ 27	+200m (Tỉnh lộ 687)	1.000	600	440	132
		+200m (Tỉnh lộ 687)	Cổng buôn Yuk	880	528	340	108
		Cổng buôn Yuk	Đầu cầu Quảng Trạch	480	288	192	80
		Đầu cầu Quảng Trạch	Ngã 3 cổng chào thôn Hòa Bình 3	760	456	300	120
		Ngã 3 cổng chào thôn Hòa Bình 3	Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	560	336	220	100
		Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1	Cầu số 3 (Km 6 + 654 ĐT.687)	260	140	100	80
		Cầu số 3 (Km 6 + 654 ĐT.687)	Ngã 3 đường đi thôn Đoàn Kết 1	272	144	100	80
		Ngã 3 đường đi thôn Đoàn Kết 1	Đến Ngã 3 đường đi buôn Ja Tu	280	160	120	80
		Ngã 3 đường đi buôn Ja Tu	Ngã 3 thôn Đồng Tâm (cũ)	120	100	80	72
		Ngã 3 thôn Đồng Tâm (cũ)	Chân đập buôn Triết	100	80	72	
23	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			
A21	XÃ NAM KA						
1	Đường liên xã	Từ trạm bơm xã Nam Ka	Đến trụ sở Công an xã Nam Ka	144	88	72	60
		Từ trụ sở Công an xã Nam Ka	Đến Trạm Y tế xã Nam Ka(cũ)	200	152	112	60
		Đầu cầu Nam Ka	Đến hết trường Mầm non Hoa Hướng Dương	200	152	112	60
		Từ trường Mầm non Hoa Hướng Dương	Đến suối Đắk Rmong	144	88	72	60
		Từ suối Đắk Rmong	Đến Cầu Ea Ring	96	72	60	
		Từ đầu cầu buôn Ea Ring	Đến cầu gậy	160	112	72	60
		Từ cầu gậy	Hết tổ tự quản số 1 (buôn Plao Siêng)	120	88	72	60
2	Đường liên buôn	Ngã 3 buôn Tu Sria	Đập thủy lợi buôn Pluk	72	60		
		Nhà văn hoá buôn Tu Sria	Chân đồi Cư Knung	80	72	60	

3	Đường đi buôn Lách Ló	Ngã 3 buôn Ea Rìng	Hết buôn Sa Bôk	96	72		
4	Khu dân cư buôn Lách Ló			72	60		
5	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			40			
A22	XÃ ĐẮK PHOI						
1	Đường buôn Dham 1	Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52+300)	Đến Hồ Đắc Nuê	140	100		
		Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52+400)	Đến ngã 3 đường xã (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Y Ông HLong)	120	80		
2	Đường buôn Dham 2	Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 51+250)	Đến ngã 3 đường xã (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Trần Minh Linh)	120	80		
		Ngã 3 đường xã (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Phạm Văn Sang)	Hết đường	100	80		
3	Đường buôn Jie Yuk	Từ thửa đất số 28 tờ bản đồ 76 (bà H Dlang Cil)	Đến thửa đất số 168, tờ bản đồ số 58 (ông Sầm Văn Phòng)	100			
		Từ thửa đất số 40 tờ bản đồ 76 (ông Y Đông Jiê)	Đến thửa đất số 209, tờ bản đồ số 58 (ông Lương Văn Ích)	120	88	80	72
4	Đường buôn Kdiê 1	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 54+500)	Cuối buôn Kdiê 1	120	100	80	72
5	Đường buôn Kdiê 2	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Đối diện Cổng chào thôn Yên Thành 1)	Đến thửa đất số 294, tờ bản đồ số 93 (Thửa đất ông Nguyễn Xuân Chiến)	140	104		
		Từ ngã 3 Trường TH Lý Tự Trọng	Đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 186 (thửa đất ông Trần Quốc Tuấn)	120	92		
		Từ ngã 3 Trường TH Lý Tự Trọng	Đến thửa đất số 608, tờ bản đồ số 94 (thửa đất ông Đoàn Viết Tấn)	120	92		
6	Đường buôn Mih Triêk	Quốc lộ 27 (Cổng chào buôn Mih Triêk)	Hết buôn Mih Triêk	132	100	80	72
		Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 185 (Thửa đất ông Hoàng Trọng Tý)	Đến Kênh N1	100	80		
7	Đường buôn Năm	Từ thửa số 265, tờ bản đồ số 59 (thửa đất ông Y Chú Liêng Hót)	Đến ngã 3 thửa đất số 595, tờ bản đồ số 64 (Thửa đất ông Y Hui Mbôn)	100	80		
		Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 59 (Thửa đất ông Y Nghe Jiê)	Đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 60 (Thửa đất ông Y Chông Đắc Cát)	100	80	72	
8	Đường buôn Pai Ar	Cổng chào buôn Pai Ar	Ngã 3 Đắc Hoa	120	100	80	72
		Ngã 3 Đắc Hoa	Giáp xã Đắc Liêng	120	88	80	72
9	Đường buôn Tlông đi buôn Pai Ar	Hết buôn Tlông	Ngã 3 Đắc Hoa	120	80	72	
10	Đường đi buôn Ciêng Kao	Cổng chào buôn Ciêng Kao	Đến hết buôn Ciêng Kao	140	100	80	72
11	Đường đi buôn Liêng Keh	Ngã 3 Dài tường niệm	Hết buôn Jiê Yuk	220	132	88	72
		Hết buôn Jiê Yuk	Hết buôn Liêng Keh	120	100	80	72
12	Đường đi buôn Năm, buôn Đung, buôn TLông	Hết buôn Cao Bằng	Ngã 3 buôn Năm	160	100	80	72
		Ngã 3 buôn Năm	Hết buôn Đung, buôn TLông	120	100	80	72
13	Đường đi Mỏ đá Đắc Phoi	Ngã 3 đường xã (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 182 ông Y Tông Ông)	Hết mỏ đá Đắc Phoi	120	80		

14	Đường đi thôn Yên Thành 1	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Cổng chào thôn Yên Thành 1)	Đầu cầu Yên Thành 1	160	100	80	
		Đầu cầu Yên Thành 1	Hết Yên Thành 1	140	100	80	72
		Từ ngã 3 thửa đất số 337, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Phạm Xuân Lý)	Đến thửa đất số 134, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Huỳnh Khánh Sơn)	120	80	72	
		Từ ngã 3 thửa đất số 359, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Ngọc)	Đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 53 (Thửa đất bà Hồ Thị Hòa)	120	80	72	
15	Đường đi thôn Yên Thành 2	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Cổng chào thôn Yên Thành 2)	Đầu cầu Yên Thành 2	160	140	80	72
		Từ hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 180 (Thửa đất ông Nguyễn Hoàng Văn)	Đến thửa đất số 444, tờ bản đồ số 140 (thửa đất ông Lê Quý Trà)	140	100		
		Đầu cầu Yên Thành 2	Hết Yên Thành 2	120	100	80	72
		Từ thửa đất số 452, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Trần Văn Hào)	Đến thửa đất số 252, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Trần Quang Tường)	100	80		
		Từ thửa đất số 362, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Khôi)	Đến thửa đất số 281, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Lê Văn Sinh)	100	80		
16	Đường Liên xã Đắc Liêng đi Đắc Phơi	Giáp xã Đắc Liêng	Ngã 3 buôn Ciêng Kao	160	100	80	72
		Ngã 3 buôn Ciêng Kao	Hết buôn Cao Bằng	280	160	104	80
17	Đường Quốc lộ 27 (cũ)	Ngã 4 Quốc lộ 27 (Km 67+400)	Hết đường	120	100		
18	Đường vào buôn Đắc Sar	Ngã 4 Quốc lộ 27 (Km 67+400)	Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 178 (thửa đất ông Lê Viết Ân)	100	80		
		Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 178 (thửa đất ông Lê Viết Ân)	Ngã 3 thửa đất số 9, tờ bản đồ số 154 (Thửa đất ông Y Krang Triêk)	80	72		
		Ngã 3 thửa đất số 9, tờ bản đồ số 154 (Thửa đất ông Y Krang Triêk)	Hết buôn Đắc Sar	80	72		
19	Đường Xã	Ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52 +200)	Hết Trường Nguyễn Du	160	100	76	72
		Ngã 3 Quốc lộ 27 (cổng chào buôn Dhăm 2)	Hết Trường Nguyễn Du	180	108	76	72
		Từ buôn Mih Triêk	Đến giáp buôn Ciêng Kao	100	80	72	
		Hết Trường Nguyễn Du	Đến Ngã 3 thửa đất số 43, tờ bản đồ số 46 (Thửa đất ông Mai Văn Trọng)	160	120	80	
20	Quốc lộ 27	Giáp xã Đắc Liêng	Đến Km 52	300	156	104	80
		Từ Km 52	Đến Km 53	420	220	152	100
		Từ Km 53	Đến Km 55	300	180	104	80
		Đến Km 55	Hết buôn Kdiê	200	120	80	72
		Hết buôn Kdiê	Đến trạm Ban QL rừng Đặc dụng Nam Ka	120	80		
		Từ trạm Ban QL rừng Đặc dụng Nam Ka	Giáp Nam Ka	160	80		
21	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			72			
A23	XÃ KRÔNG NÔ						
1	Đường buôn Ba Yang	Từ ngã 3 đi Nam Ka cũ	Đến thửa đất ông Y Thom Pang Ting (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 239)	100	72	60	48

2	Đường buôn Phi Jih Ja B	Từ ngã 4 Quốc lộ 27 (Đối diện cổng chào buôn Phi Jih Ja B)	Hết đường	160	140	80	
		Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 435	Đến sông Krông Nô	100	80		
3	Đường đi buôn Lạch Dong	Từ ngã 3 Quốc lộ 27(Tập hoá Bình Cơ)	Đến hết khu dân cư buôn Lạch Dong	60	48		
4	Đường đi buôn Liêng Krăk	Cầu Đăk Mei	Ngã 3 đường xuống bến đò Liêng Krăk	100	72	60	
5	Đường đi buôn Trang Yuk	Ngã 3 Quốc lộ 27	Cổng bản buôn Phi Dih Ja A	300	180	120	90
		Cổng bản buôn Phi Dih Ja A	Cầu Đăk Mei	160	96	72	60
		Từ ngã 3 buôn Rơ Cai A	Cổng chào buôn Yông Hắt	100	60	40	
		Cổng chào buôn Yông Hắt	Hết khu dân cư buôn Trang Yuk	80	72	40	
6	Đường Lô 2	Từ cổng chào buôn Đăk Tro (Đối diện cây xăng Nam Tây Nguyên)	Đến trụ sở UBND xã Krông Nô cũ	120	80	72	60
7	Khu dân cư	Thuộc các buôn: buôn Plôm, buôn Lạch Dong		52	48		
8	Quốc lộ 27	Giáp xã Nam Ka	Suối Đăk Diêng Sâu	72	43		
		Suối Đăk Diêng Sâu	Suối Đăk Rơ Mui	220	132	88	66
		Suối Đăk Rơ Mui	Cầu 25 (Km 85+320 -Quốc lộ 27)	232	140	92	60
		Cầu 25 (Km 85+320 -Quốc lộ 27)	Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	440	264	176	132
		Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã 3 vào khu sân bay	880	528	352	264
		Ngã 3 vào khu sân bay	Đầu cầu Krông Nô	1.400	840	560	400
9	Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau			40			
A24	XÃ HÒA SƠN						
1	Quốc lộ 27	Cầu Giang Sơn (Giáp ranh xã Dray Bhang)	Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyễn (thửa đất số 684, TĐĐ số 79)	160	68	60	40
		Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyễn (thửa đất số 684, TĐĐ số 79)	Đầu nghĩa địa buôn Cuah	80	44	42	40
		Đầu nghĩa địa buôn Cuah	Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah (thửa đất số 2, TĐĐ số 150)	64	52	48	40
		Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah (thửa đất số 2, TĐĐ số 150)	Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 152	100	46	44	40
		Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 152	Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh cũ	320	136	120	84
		Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh cũ	Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (thửa đất số 16, TĐĐ số 165)	600	200	88	76
		Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (thửa đất số 16, TĐĐ số 165)	Cầu Tân Đức	240	104	88	64
		Cầu Tân Đức	Giáp ranh xã Liên Sơn Lắc	120	52	44	40
2	Tỉnh lộ 12	Ngã ba Yang Reh giao quốc lộ 27	Cầu Yang Reh	240	104	88	64
		Cầu Yang Reh	Hết thửa đất nhà ông Phùng Đức Thành (thửa đất số 5, TĐĐ số 156)	280	112	96	60

		Hết thửa đất nhà ông Phùng Đức Thành (thửa đất số 5, TĐĐ số 156)	Hết ranh giới thửa đất số 403, TĐĐ số 18	288	120	104	72
		Hết ranh giới thửa đất số 403, TĐĐ số 18	Đường vào nhà máy nước	132	56	50	40
		Đường vào nhà máy nước	Hết ranh giới nhà văn hóa thôn 3 (thửa đất số 1667, TĐĐ số 30)	88	44	42	40
		Hết ranh giới nhà văn hóa thôn 3 (thửa đất số 1667, TĐĐ số 30)	Cầu thôn 3 (Ea Trul cũ)	80	44	42	40
		Cầu thôn 3 (Ea Trul cũ)	Đầu khu dân cư thôn 1 xã Hòa Sơn cũ (thửa đất số 1, TĐĐ số 199)	120	52	44	40
		Đầu khu dân cư thôn 1 xã Hòa Sơn cũ (thửa đất số 1, TĐĐ số 199)	Đầu thửa đất số 55, TĐĐ số 188 (Bên cạnh cổng chào thôn 1)	148	60	52	40
		Đầu thửa đất số 55, TĐĐ số 188 (Bên cạnh cổng chào thôn 1)	Cầu thôn 2 Hòa Sơn (thửa đất số 49, TĐĐ số 176)	168	72	64	44
		Cầu thôn 2 Hòa Sơn (thửa đất số 49, TĐĐ số 176)	Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	288	120	104	72
		Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây	Ngã ba bên cạnh trụ sở thôn Quảng Đông (thửa đất số 24, TĐĐ số 192)	320	136	120	84
		Ngã ba bên cạnh trụ sở thôn Quảng Đông (thửa đất số 24, TĐĐ số 192)	Đầu thửa đất số 138, TĐĐ số 193	180	80	68	48
		Đầu thửa đất số 138, TĐĐ số 193	Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 42, TĐĐ số 179)	400	172	148	104
		Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 42, TĐĐ số 179)	Đầu thửa đất số 115, TĐĐ số 181	320	136	120	84
		Đầu thửa đất số 115, TĐĐ số 181	Đầu thửa đất số 83, TĐĐ số 181	360	156	132	96
		Đầu thửa đất số 83, TĐĐ số 181	Giáp ranh xã Krông Bông	600	260	104	88
3	Đường 9/5	Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)	Đến đầu cổng khu du lịch thác Krông Kmar	200	104	88	64
		Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)	Giáp ranh giới xã Krông Bông	52	42	40	
4	Đường liên xã Hòa Sơn, Krông Bông (xã Khuê Ngọc Điện cũ)	Ngã ba giao với tỉnh lộ 12	Ngã 3, hết thửa đất số 159, TĐĐ số 177	104	46	44	40
		Ngã 3, hết thửa đất số 159, TĐĐ số 177	Đầu khu dân cư thôn 7 (thửa đất số 5, TĐĐ số 88)	80	44	42	40
		Đầu khu dân cư thôn 7 (thửa đất số 5, TĐĐ số 88)	Hết đường	80	44	42	40
5	Đường giao thông thôn 10 (giáp xã Krông Bông)	Thửa đất số 672, TĐĐ số 119 (giáp xã Krông Bông)	Thửa đất số 243, TĐĐ số 106	56	42	40	
6	Đường thôn 9 đi buôn Ja	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất số 149, TĐĐ số 171)	Hết thửa đất số 7, TĐĐ số 198	60	52	48	40
7	Đường trục chính buôn Ja	Ngã tư giáp thửa đất số 54, TĐĐ số 182	Ngã ba buôn Ja (giáp ranh xã Krông Bông)	52	42	40	
8	Đường thôn Hòa Xuân đi thôn 8	Thửa đất số 9, TĐĐ số 158	Ngã ba đường từ thôn 10 đi thôn 8 (thửa đất số 725, TĐĐ số 91)	60	52	48	40
9	Đường trục chính thôn 4 (Yang Reh cũ)	Cổng chào thôn 4 (giao với TL12, thửa đất số 111, TĐĐ số 145)	Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Hoàng Đức (thửa đất số 204, TĐĐ số 145)	48	44	42	40
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Hoàng Đức (thửa đất số 204, TĐĐ số 145)	Hết thửa đất số 136, TĐĐ số 93	48	44	42	40

10	Đường trục chính thôn 3 đi buôn Trốc Ất (Yang Reh cũ)	Giao tỉnh lộ 12 (giáp thửa đất nhà ông Trần Anh Lạc - thửa đất số 51, TĐĐ số 151)	Hết khu dân cư buôn Trốc Ất	48	44	42	40
11	Đường liên thôn đi thôn 7	Ngã tư đi thôn 7 (giao tỉnh lộ 12, thửa đất số 207, TĐĐ số 181)	Đầu khu dân cư thôn 7	60	52	48	40
12	Đường trục chính thôn 10 đi thôn 8	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất số 69, TĐĐ số 171)	Hết khu dân cư thôn 8	60	52	48	40
13	Đường giao thông thôn 3 đi thôn 2	Ngã 3 đường liên xã Hòa Sơn, Krông Bông (xã Khuê Ngọc Điền cũ; thửa đất số 163, TĐĐ số 177)	Hết thửa đất số 163, TĐĐ số 101	60	52	48	40
14	Đường trục chính thôn Thanh Phú	Hết thửa đất nhà ông Hồ Thanh Chiêu (thửa đất số 131, TĐĐ số 191)	Hết đường (thửa đất số 107, TĐĐ số 176)	60	52	48	40
15	Đường giao thông khu dân cư buôn K'Tluốt còn lại			40			
16	Đường giao thông khu dân cư thôn 2, buôn Bắng Cung, buôn Ja, buôn Chí Minh còn lại			40			
17	Đường giao thông khu dân cư thôn 1, thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn Hòa Xuân, thôn Quảng Đông, thôn Thanh Phú, Tân Sơn xã Hòa Sơn cũ còn lại			52			
18	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			40			
A25	XÃ DANG KANG						
1	Tỉnh lộ 9	Thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 43, TĐĐ số 166)	Ngã tư Thăng Bình (thửa đất số 214, TĐĐ số 53)	200	88	76	52
		Ngã tư Thăng Bình	Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	260	112	96	68
		Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A, (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)	200	88	76	52
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)	Giáp ranh xã Tân Tiến	280	120	104	72
2	Đường giao thông nông thôn (xã Cư Kty cũ)	Ngã tư Thăng Bình (Về hướng Đông)	Ngã tư thôn 2	100	48	44	40
		Ngã tư thôn 2	Hết đất vườn nhà ông Võ Văn Tinh (thửa đất số 16, TĐĐ số 67)	60	44	42	40
		Ngã tư thôn 2	Giáp đập Cư Đrang	52	44	42	40
		Ngã ba Thăng Bình (Về hướng Tây)	Ngã ba nhà ông Huỳnh Văn Mười (thửa đất số 16, TĐĐ số 49)	80	46	44	40
		Cuối ranh giới thửa đất vườn ông Huỳnh Duy Hồng (thửa đất số 131, TĐĐ số 50)	Ngã ba nhà Nguyễn Thị Quyên (thửa đất số 2, TĐĐ số 52)	80	46	44	40
		Ngã ba nhà Nguyễn Thị Quyên (thửa đất số 2, TĐĐ số 52)	Giáp ranh xã Ea Riêng	60	44	42	40
		Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ	Giáp đập Cư Păm	80	46	44	40
3	Đường giao thông nông thôn (xã Dang Kang cũ)	Ngã ba Hòa Thành	Đền cầu 202 (Hòa Thành cũ)	160	68	60	40
		Ngã ba ông Hà Phiếu (Thôn 1) (thửa đất số 28, TĐĐ số 202)	Hết đất vườn ông Huỳnh Tô (Thôn 3), thửa đất số 95, TĐĐ số 98	140	60	52	40
		Hết đất vườn ông Huỳnh Tô (Thôn 3), thửa đất số 95, TĐĐ số 98	Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hồng (thửa đất số 33, TĐĐ số 98)	100	48	44	40

		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Châu Thị Tao (Thôn 3), thửa đất số 99, TBD số 98	Hết đất vườn nhà ông Ngô Thanh Sơn (thửa đất số 935, TBD số 98)	100	48	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Pluân Niê	Nhà Văn Hóa buôn Cư Ênun A (thửa đất số 65, TBD số 215)	60	44	42	40
		Nhà ông Nguyễn Đình Thông (thửa đất số 27, TBD số 218)	Hết đất số 142, TBD số 218	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà ông Đặng Doãn (Buôn Cư Păm) thửa đất số 87, TBD số 212	Hết vườn nhà ông Y Yăm Niê (Buôn Cư Păm) thửa đất số 6, TBD số 212	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà ông Huỳnh Thanh Hải (Buôn Dang Kang), thửa đất số 12, TBD số 212	Hết vườn nhà ông Y Cep Byă (Buôn Dang Kang), thửa đất số 59, TBD số 212	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà bà H'Yuôn Niê (Buôn Dang Kang) thửa đất số 110, TBD số 212	Hết vườn nhà ông Y Băm Ênuôl (Buôn Dang Kang) thửa đất số 40, TBD số 212	60	44	42	40
		Ngã 3 nhà ông Y Nai Niê (Buôn Cư Păm) thửa đất số 73, TBD số 209	Hết vườn nhà ông Y Ngê Niê (Buôn Dang Kang), thửa đất số 253, TBD số 209	60	44	42	40
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Nguyên (thửa đất số 156, TBD số 209)	Hết thửa đất số 210, TBD số 209	60	44	42	40
		Đầu ranh giới nhà ông Nguyễn Trung Kiên (thửa đất số 36, TBD số 209)	Hết nhà ông Trần Phú Quỳnh (thửa đất số 467, TBD số 116)	60	44	42	40
		Hết thửa đất số 289, TBD số 209	Hết nhà ông Y Nit Niê (thửa đất số 12, TBD số 209)	60	44	42	40
		Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A, (thửa đất số 73, TBD số 215)	Hết vườn nhà ông Y Sam Byă (thửa đất số 7, TBD số 214)	60	44	42	40
		Đầu ranh giới nhà ông Y Bliêc Niê B (thửa đất số 27, TBD số 215)	Hết vườn nhà ông Y Ot Byă B, thửa đất số 10, TBD số 216	60	44	42	40
4	Đường giao thông nông thôn (xã Hòa Thành cũ)	Cầu 202 (Hòa Thành cũ)	Hết đất khu dân cư thôn 6 (Hòa Thành cũ)	60	44	42	40
		Thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 43, TBD số 166)	Đền ngã ba hết đất nhà ông Lê Việt Mạnh (thửa đất số 45, TBD số 249)	120	52	44	40
		Hết thửa đất Hội trường thôn 3	Hết đất vườn nhà ông Đỗ Ngọc Lương (thửa đất số 68, TBD số 255)	80	46	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất Trường Mẫu giáo Hòa Tân (Thôn 6)	Hết đất vườn ông Nguyễn Tiến (Thôn 4), thửa đất số 80, TBD số 260	120	52	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (thửa đất số 17, TBD số 245)	Hết thửa đất nhà ông Đặng Xuân Năm (thửa đất số 10, TBD số 252)	48	42	40	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Thành Hoi (thửa đất số 51, TBD số 249)	Hết vườn nhà ông Đỗ Lá (thửa đất số 4, TBD số 23)	48	42	40	
		Các trục đường giao thông thôn 1, 2, 3 (xã Hòa Thành cũ)		48	42	40	
		Các trục đường giao thông thôn 4, 5, 6 (xã Hòa Thành cũ)		40			
5	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:		40				
A26	XÃ KRÔNG BÔNG						
1	Tỉnh lộ 9	Giáp xã Dang Kang	Ngã ba đường vào công ty Cát Hưng Vũ	240	104	88	64

		Ngã ba đường vào công ty Cát Hưng Vũ	Hết Trạm y tế	288	116	88	48
		Hết Trạm y tế	Ngã ba đường vào thôn 10	400	120	60	48
		Ngã ba đường vào thôn 10	Ngã tư Thôn 8	336	80	52	48
		Ngã tư Thôn 8	Ngã 3 giao Nguyễn Huệ và 30/4	280	100	80	48
2	Nguyễn Huệ (Tỉnh lộ 9)	Giao với đường 30/4	Cổng chào văn hoá thôn 7	780	200	96	72
		Cổng chào văn hoá thôn 7	Mương thủy lợi (Trung tâm y tế xã)	1.040	300	220	112
		Mương thủy lợi (Trung tâm y tế xã)	Đến hết thửa đất Trạm y tế (thị trấn Krông Kmar cũ)	1.300	320	240	120
		Đến hết thửa đất Trạm y tế (thị trấn Krông Kmar cũ)	Ngã tư tổ thôn 6	1.560	328	258	140
3	Nguyễn Tất Thành (Tỉnh lộ 12)	Giáp ranh xã Hòa Sơn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	1.680	340	260	160
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	2.400	380	300	200
		Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng	Giáp ranh giới đất trụ sở Công an xã	2.640	400	320	200
		Giáp ranh giới đất trụ sở Công an xã	Nút ngã 5 vào khu du lịch Krông Kmar	2.880	720		
		Nút ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.360	1.344	472	120
		Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hết cây xăng dầu Nam Tây Nguyên	4.800	692	260	96
		Hết cây xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã tư thôn 6	3.360	680	240	
		Ngã tư thôn 6	Giáp cầu sắt (Khuê Ngọc Điền cũ)	1.440	320	220	88
4	Tỉnh lộ 12	Đầu phía Đông Cầu sắt (Khuê Ngọc Điền cũ)	Ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn 18	320	128	112	60
		Ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn 19	Hết ranh giới Nghĩa địa thôn 20	152	64	56	48
		Hết ranh giới nghĩa địa thôn 20	Ngã ba đường vào đập An Ninh	160	68	60	48
		Ngã ba đường vào đập An Ninh	Đến ngã ba đường vào chùa Phước Vân	140	60	52	48
		Đến ngã ba đường vào chùa Phước Vân	Hết ranh giới nghĩa địa thôn 27	200	88	76	52
		Hết ranh giới nghĩa địa thôn 27	Giáp ranh xã Cư Pui	192	60	52	48
5	Đường 9-5	Nút giao thông Ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar	Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	1.440	620	360	220
		Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong	Hết thửa đất số 47, TĐĐ số 62 (giáp đường giao thông)	960	412	272	144
		Hết thửa đất số 47, TĐĐ số 62 (giáp đường giao thông)	Hết thửa đất số 65, TĐĐ số 64 (Giáp đường vào đường Má Hai)	840	300	260	140
		Hết thửa đất số 65, TĐĐ số 64 (Giáp đường vào đường Má Hai)	Hết đất vườn nhà ông Điền (thửa đất số 53, TĐĐ số 10)	720	252	180	136
		Hết đất vườn nhà ông Điền (thửa đất số 53, TĐĐ số 10)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp mương nước)	480	208	176	124
		Ngã ba 9-5 và Hai Bà Trưng	Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	960	328	280	144
		Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định	Giáp cổng Xi phông	840	300	260	140

		Từ cổng Xi phông	Ngã ba buôn Ja	480	208	176	124
		Ngã ba buôn Ja	Giáp khu vực du lịch Krông Kmar	336	136	100	48
6	Đường 30-4	Giáp ranh xã Hòa Sơn	Giáp nương thủy lợi	180	76	68	48
		Giáp nương thủy lợi	Ngã ba 30-4 và Tân Đà	204	88	76	52
		Ngã ba 30-4 và Tân Đà	Giáp mặt sau Nghĩa trang liệt sĩ	180	76	68	48
		Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 33	Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt	200	88	76	52
		Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt	Ngã ba đường 30-4 và Nam Cao	180	76	68	48
7	Ama Pui	Ngã ba Ama Pui và Hồ Xuân Hương	Ngã ba Ama Pui và 30-4	160	68	60	48
8	Điện Biên Phủ	Ngã ba Điện Biên Phủ và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	720	312	200	96
		Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt	Ngã ba Điện Biên Phủ - Y Jút	400	172	148	96
		Ngã ba Điện Biên Phủ - Y Jút	Ngã ba Điện Biên Phủ và Tôn Đức Thắng	240	104	88	64
9	Đỉnh Núp	Ngã ba Đỉnh Núp và Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Đỉnh Núp và Y Ngông	720	308	240	180
		Ngã tư Đỉnh Núp và Y Ngông	Ngã tư Đỉnh Núp và Điện Biên Phủ	400	172	148	100
10	Đỉnh Tiên Hoàng	Ngã tư Đỉnh Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Đỉnh Tiên Hoàng	480	208	180	120
11	Hai Bà Trưng	Ngã ba Hai Bà Trưng và 9-5	Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	960	400	296	160
		Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân	Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	720	308	252	140
		Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn	Ngã ba Hai Bà Trưng và Điện Biên Phủ	480	208	168	120
12	Hồ Xuân Hương	Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Lê Hồng Phong	720	280	220	96
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và 30-4	Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	300	128	96	
		Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	480	208	160	128
		Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Ama Pui	400	172	140	96
13	Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Ama Pui	Ngã ba Hồ Xuân Hương và Tân Đà (Nhà văn hoá thôn 7)	440	188	144	112
14	Lạc Long Quân	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Hồ Xuân Hương	960	400	296	200
		Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Thị Định	600	240	200	144
15	Lê Anh Xuân	Ngã ba Lê Anh Xuân và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Anh Xuân và Hồ Xuân Hương	720	312	240	96
16	Lê Hồng Phong	Giáp ranh Trạm Viễn thông	Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	960	400	180	96
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai	Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	840	380	132	96
		Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám	Hết đường	600	260	108	48
17	Lê Lai	Ngã ba Lê Lai và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Lai và đường sau chợ trung tâm xã	1.920	788	280	144

		Ngã ba Lê Lai và đường sau chợ trung tâm xã	Ngã ba Lê Lai và Hai Bà Trưng	960	412	220	140
18	Lê Quý Đôn	Ngã ba Lê Quý Đôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Lê Quý Đôn và Hai Bà Trưng	1.920	672	268	108
19	Lý Thường Kiệt	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Nam Cao	Ngã ba Lý Thường Kiệt và Phạm Văn Đồng	400	172	148	96
20	Má Hai	Ngã ba Má Hai và Lê Hồng Phong (Sau Trung tâm giáo dục thường xuyên)	Đến cuối đường Má Hai (Ngã ba hướng ra đường 9-5)	576	220	120	96
21	Nam Cao	Nút giao thông Ngã năm trung tâm xã	Hết ranh giới trường THPT Krông Bông và thửa đất số 19, TĐĐ số 43	1.920	320	280	140
		Hết ranh giới trường THPT Krông Bông và thửa đất số 19, TĐĐ số 43	Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	1.000	300	200	128
		Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt	Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	600	260	180	96
		Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương	Đến hết đường (Ngã ba đường 30/4 và Nam Cao)	200	88	76	52
22	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Nguyễn Công Trứ	Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	480	208	180	96
		Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn	Đến hết đường	384	140	104	96
23	Nguyễn Thị Định	Ngã ba Nguyễn Thị Định và 9-5	Ngã ba Nguyễn Thị Định và Lạc Long Quân	384	156	132	96
24	Phạm Văn Đồng	Ngã tư Phạm Văn Đồng và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	720	200	140	96
		Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt	Ngã ba Phạm Văn Đồng và 30-4	240	104	88	64
		Các hẻm đường Phạm Văn Đồng		144	60	52	48
25	Tân Đà	Ngã ba Tân Đà và Nguyễn Huệ	Ngã ba Tân Đà và 30-4	600	260	220	96
26	Tôn Đức Thắng	Ngã tư thôn 6	Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	720	308	268	188
		Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông	Giáp cầu treo, thôn 6	480	208	176	124
27	Tôn Thất Tùng	Ngã ba Tôn Thất Tùng và Nguyễn Huệ (Giáp nương thủy lợi)	Ngã ba Tôn Thất Tùng và 30-4	120	52	50	48
28	Trần Phú	Ngã ba Trần Phú và Đinh Núp	Ngã ba Trần Phú và Tôn Đức Thắng (Nhà văn hoá thôn 6)	400	172	96	48
29	Võ Văn Kiệt	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Lê Quý Đôn	Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	720	308	128	96
		Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ	Ngã ba Võ Văn Kiệt và Đinh Núp	400	180	96	48
30	Y Jút	Ngã ba Y Ngông và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Ngông và Tôn Đức Thắng	600	260	108	48
31	Y Ngông	Ngã ba Y Jút và Điện Biên Phủ	Ngã ba Y Jút và Tôn Đức Thắng	400	172	96	48
32	Y Ôn	Ngã ba Y Ôn và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Y Ôn và Lê Hồng Phong	600	260	120	96
		Ngã tư Y Ôn và Nguyễn Tất Thành	Hết đường (thửa đất nhà Hoàng Ngọc Tân, thửa đất số 51, TĐĐ số 49)	140	60	52	48

33	Y Thuyền Ksor	Ngã ba Y Thuyền Ksor và Lạc Long Quân	Giáp ngã tư thửa đất số 60, TBD số 45	240	104	88	64
		Giáp ngã tư thửa đất số 60, TBD số 45	Hết đường	192	84	72	52
34	Đường phía sau khu dân cư mới giáp cây xăng Nam Tây Nguyên	Đầu thửa đất số 120, TBD số 38	Hết thửa 32, TBD số 30	1.440	620	272	96
		Ngã tư Nguyễn Tất Thành vào Khu dân cư mới (thửa đất số 74, TBD số 30)	Hết thửa 120, TBD số 30	1.680	740	288	96
35	Đường giao thông nông thôn (thuộc nội thị trấn Krông Kmar cũ)	Ngã ba Lê Lai (Sau chợ trung tâm xã)	Ngã ba Lê Quý Đôn (Sau chợ trung tâm xã)	960	420	240	96
		Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng	Giáp đất trụ sở Công an xã	192	84	72	52
		Đầu thửa đất nhà Đỗ Thị Sô (thửa đất số 43, TBD số 44 - Sau trụ sở Ủy ban nhân dân xã)	Hết thửa đất nhà ông Lê Văn Tài (thửa đất số 39, TBD số 44)	216	92	80	56
		Ngã ba bên hông sân vận động và Nguyễn Tất Thành	Ngã ba giao nhau với Lê Hồng Phong	168	72	64	48
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất số 32, TBD số 58)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	240	104	88	64
		Ngã ba đường Má Hai (Thửa đất số 18, TBD số 63)	Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp nương nước)	120	52	50	48
		Ngã ba Cổng Xi phông và 9-5 (Đường vào suối thanh niên - đầu thửa đất số 33, TBD số 65)	Giáp đường bờ kè (thửa đất nhà ông Lê Duy Phụng - thửa đất số 18, TBD số 11)	180	76	68	48
		Ngã ba Đài tưởng niệm và đường Nguyễn Huệ	Hết thửa đất nhà Phạm Hùng, Nguyễn Thị Thái (thửa đất số 32, TBD số 23 - Sau trường THCS Nguyễn Viết Xuân)	240	104	88	64
36	Đường giao thông nông thôn	Đầu đường Đông Lễ	Hết trục đường Đông Lễ	120	52	50	48
		Đầu thửa đất số 12, TBD số 187	Hết thửa đất số 15, TBD số 214	100	52	50	48
		Đầu tỉnh lộ 12	Ngã tư đường (thửa đất số 3, TBD số 170)	100	52	50	48
		Ngã tư đường (thửa đất số 3, TBD số 170)	Hết ranh giới chợ	120	52	50	48
		Ngã 3 trường mẫu giáo Hòa Mi	Ngã 3 đường vào nghĩa địa thôn 21	100	52	50	48
		Ngã ba đường vào thôn 10	Đến nhà mẫu giáo thôn 10	152	64	56	48
		Đến nhà mẫu giáo thôn 10	Hết khu dân cư Thôn 10	128	56	48	
		Ngã tư Thôn 8 (thửa đất số 42, TBD số 194)	Giáp nương nước qua đường (Đường đi nghĩa địa)	80	49	48	
		Ngã tư Thôn 8 (thửa đất số 88, TBD số 194)	Hết thửa đất số 612, TBD số 122	80	49	48	
		Ngã tư thửa đất số 200, TBD số 194	Mương nước qua đường	80	49	48	
		Ngã tư nhà Nguyễn Văn Biên, Trần Thị Phương Trinh (thửa đất số 223, TBD số 194)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thanh Minh (thửa đất số 264, TBD số 194)	80	49	48	
		Ngã tư thửa đất số 18, TBD số 194	Giáp nương thủy lợi	80	49	48	
		Ngã tư thửa đất số 28, TBD số 174 (Thôn 11)	Giáp cầu Ba Lan	76	49	48	
		Ngã ba nhà Phạm Đình Thuận, Bạch Thị Thắm (Thôn 13) (thửa đất số 38, TBD số 162)	Hết khu dân cư	68	52	48	

		Đầu trường phân hiệu mẫu giáo Măng Non (Thôn 13)	Hết đất vườn nhà ông Trần Văn Châu (Thôn 13) (thửa đất số 64, TBD số 162)	68	52	48	
		Đầu trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Thửa đất số 92, TBD số 122	80	49	48	
		Ngã ba nhà ông Đặng Văn Thanh Trung (Thôn 9) (thửa đất số 49, TBD số 206)	Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân (thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Lân, Hồ Thị Thu Miên, thửa đất số 217, TBD số 206)	68	52	48	
		Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân (Hết thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Lân, Hồ Thị Thu Miên, thửa đất số 217, TBD số 206)	Hết đường	60	48		
		Ngã ba lâm trường	Hết ranh giới thửa đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14 (thửa đất số 2, TBD số 217)	88	50	48	
		Hết ranh giới thửa đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14 (thửa đất số 2, TBD số 217)	Hết đường	48			
		Ngã ba nhà ông Huỳnh Tấn Cảnh (Thôn 16) (thửa đất số 41, TBD số 206)	Ngã ba nhà Nguyễn Duy Phương, Nguyễn Thị Hiền (Thôn 16) (thửa đất số 18, TBD số 205)	72	64	52	48
37	Các trục nhánh còn lại nội thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7			96	68	60	48
38	Các trục nhánh còn lại nội thôn 8, 9, 10			48			
39	Các trục nhánh còn lại của thôn 11, 12, 13			48			
40	Các trục nhánh còn lại nội thôn 18, 19, 20			48			
41	Các trục nhánh còn lại nội thôn 21 đến thôn 30			48			
42	Các trục nhánh còn lại nội thôn 14, 15, 16, 17			48			
43	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			48			
A27	XÃ YANG MAO						
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Cư Pui	Cầu Ea Găm	168	60	48	40
		Cầu Ea Găm	Cầu nhà bà Mí Tuấn (Cầu số 17 KM43+952)	264	80	52	40
		Cầu nhà bà Mí Tuấn (Cầu số 17 KM43+952)	Đầu ranh giới thửa đất số 65, TBD số 245 và Trụ sở Hạt kiểm lâm	216	64	44	40
		Đầu ranh giới thửa đất số 65, TBD số 245 và Trụ sở Hạt kiểm lâm	Hết ranh Trạm y tế xã	384	108	52	40
		Hết ranh Trạm y tế xã	Ngã ba buôn Chàm	720	308	268	188
2	Đường Trường Sơn Đông	Ngã ba buôn Chàm	Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nho (thửa đất số 36, TBD số 135)	580	240	208	148
		Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nho (thửa đất số 36, TBD số 135)	Ngã 3 đường vào đập Ea Knao, xã Cư Đrăm cũ (thửa đất số 22 (5000), TBD số 160)	120	52	44	40
		Ngã 3 đường vào đập Ea Knao, xã Cư Đrăm cũ (thửa đất số 22 (5000), TBD số 160)	Hết đất vườn nhà ông Trần Mậu Quyết (thửa đất số 52, TBD số 268)	120	52	44	40
		Hết đất vườn nhà ông Trần Mậu Quyết (thửa đất số 52, TBD số 268)	Đầu ranh giới thửa Huỳnh Tấn Chín (thửa đất số 1, TBD số 366)	80	44	40	

		Đầu ranh giới thửa Huỳnh Tấn Chín (thửa đất số 1, TĐĐ số 366)	Cầu số 19, km48+462 (hết thửa đất số 124, TĐĐ số 333)	80	44	40	
		Cầu số 19, km48+462 (hết thửa đất số 124, TĐĐ số 333)	Ngã ba đường thửa đất số 271, TĐĐ số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	60	44	40	
		Ngã ba đường thửa đất số 271, TĐĐ số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	Hết đất nhà Rơ Chăm Chăh, H'Bhiêng Eban (thửa đất số 80, TĐĐ số 370)	120	52	44	40
		Hết đất nhà Rơ Chăm Chăh, H'Bhiêng Eban (thửa đất số 80, TĐĐ số 370)	Ngã ba đi buôn Nghi	100	48	44	40
		Ngã ba đi buôn Nghi	Hết đất nhà Y Dum Niê, H'Lim Eban (thửa đất số 46, TĐĐ số 373)	60	44	40	
		Hết đất nhà Y Dum Niê, H'Lim Eban (thửa đất số 46, TĐĐ số 373)	Hết khu dân cư buôn Hàng Năm	48	40		
3	Đường Đông Trường Sơn (Đường đi Yang Hăn)	Ngã ba buôn Châm	Cầu buôn Châm A	720	308	268	188
		Cầu buôn Châm A	Đầu khu dân cư buôn Châm (Thửa đất nhà ông Trần Công Bình - thửa đất số 74, TĐĐ số 136)	200	60	48	40
		Đầu khu dân cư buôn Châm (Thửa đất nhà ông Trần Công Bình - thửa đất số 74, TĐĐ số 136)	Cầu ông Mười (thửa đất nhà ông Phạm Khắc Phương - thửa đất số 6, TĐĐ số 258)	240	80	52	40
		Cầu ông Mười (thửa đất nhà ông Phạm Khắc Phương - thửa đất số 6, TĐĐ số 258)	Cầu Ea Krông Tul 2 (thửa đất số 247, TĐĐ số 96)	120	52	44	40
		Cầu Ea Krông Tul 2 (thửa đất số 247, TĐĐ số 96)	Cổng nhà ông Lâm (thửa đất số 249, TĐĐ số 78)	168	60	48	40
		Cổng nhà ông Lâm (thửa đất số 249, TĐĐ số 78)	Giáp ranh xã Krông Á	100	48	44	40
4	Đường thôn 1 đi Buôn Nghi	Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (nhà ông Trần Thanh Quang - thửa đất số 25, TĐĐ số 264)	Ranh giới thôn Nhân Giang (hết thửa đất số 35, TĐĐ số 162)	80	44	40	
		Ranh giới thôn Nhân Giang (hết thửa đất số 35, TĐĐ số 162)	Cổng suối Ea Knol (thửa đất số 8, TĐĐ số 340)	80	44	40	
		Cổng suối Ea Knol (thửa đất số 8, TĐĐ số 340)	Hết thửa nhà bà Trần Thị Tần (thửa đất số 338, TĐĐ số 340)	52	44	40	
		Hết thửa nhà bà Trần Thị Tần (thửa đất số 338, TĐĐ số 340)	Hết khu dân cư Buôn Nghi	80	44	40	
5	Đường đi Ea Lang (giáp ranh xã Cư Pui)	Ngã ba giao với tỉnh lộ 12	Đến hết đường	52	44	40	
6	Đường giao thông nông thôn	Hết ranh giới thửa đất trường TH Yang Hăn (thửa đất số 17, TĐĐ số 237)	Cầu Ea Hăn (hết thửa đất nhà ông Sùng Khái Hòa - thửa đất số 102, TĐĐ số 235)	100	48	44	40
		Đầu thửa đất nhà Sùng Văn Cháng, Thảo Thị Sô (thửa đất số 139, TĐĐ số 234)	Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông (thửa đất nhà Lý Văn Páo, Lò Thị Nó - thửa đất số 70, TĐĐ số 234)	48	44	40	
		Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất nhà ông Lò Seo Thê - thửa đất số 66, TĐĐ số 234)	Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thu (thửa đất số 147, TĐĐ số 234)	48	44	40	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 - Trạm y tế xã; thửa đất nhà ông Võ Tấn Tài (thửa đất số 56, TĐĐ số 251)	Hết thửa đất nhà Trần Văn Tuấn, Huỳnh Thị Hòa (thửa đất số 257, TĐĐ số 251)	100	48	44	40
		Ngã ba nhà ông Lê Đình Trung, Đỗ Thị Nguyệt Hà (thửa đất số 107, TĐĐ số 251)	Ngã 3 giao với tỉnh lộ 12 (Trạm y tế xã)	100	48	44	40

		Cuối ranh giới thửa đất nhà Phạm Trúc, Phạm Thị Nhân (thửa đất số 49, TBD số 251)	Ngã ba nhà Trần Duy Tùng, Trần Thị Lệ (thửa đất số 141, TBD số 252)	100	48	44	40
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (thửa đất nhà Y Xiu Niê, H'Bin Êban - thửa đất số 91, TBD số 251)	Ngã ba nhà Y Xiu Niê (thửa đất số 95, TBD số 251)	100	48	44	40
		Cuối ranh giới thửa đất nhà Trần Quang Hưng (thửa đất số 115, TBD số 252)	Hết ranh giới bến xe (thửa đất số 109, TBD số 252)	120	60	48	40
		Ngã tư đường thửa đất số 161, TBD số 252	Thửa đất nhà H'Lui Lan Mlô (thửa đất số 175, TBD số 252)	100	48	44	40
		Ngã tư đường thửa đất số 161, TBD số 252	Hết thửa đất số 183, TBD số 252	100	48	44	40
		Đầu buôn Tong Rang A	Đập Ea Knao	60	44	40	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (thửa đất nhà ông Trường Công Can - thửa đất số 60, TBD số 251)	Ngã ba buôn Chăm (thửa đất nhà bà Trần Thị Lịch - thửa đất số 94, TBD số 251)	60	44	40	
		Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (giáp sân vận động xã)	Đến hết thửa đất nhà Y Phán Êban (thửa đất số 123, TBD số 252)	40			
		Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)	Ngã ba đường Trường THCS Yang Mao (thửa đất số 119, TBD số 369)	48	44	40	
		Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông (thửa đất số 43, TBD số 369)	Thửa đất số 21, TBD số 370	48	44	40	
		Các đường vuông góc với đường Trường Sơn Đông còn lại (buôn Mnang Tar)		44	40		
7	Khu dân cư buôn Chăm B	Tuyến 1: Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông	Hết thửa đất số 80, TBD số 263	52	44	40	
		Tuyến 2: Thửa đất nhà bà Bạch Thị Lệ Hằng (Thửa đất số 13, TBD số 263)	Thửa đất nhà Nguyễn Vũ Sáng (Thửa đất số 67, TBD số 263)	52	44	40	
		Tuyến 1: Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông	Hết ranh giới trường mầm non Buôn Chăm B	52	44	40	
		Tuyến 3: Trụ sở Lâm trường Krông Bông (thửa đất số 28, TBD số 263)	Hết thửa đất số 80, TBD số 263	52	44	40	
		Các trục đường Khu dân cư buôn Chăm B còn lại		52			
8	Các trục đường giao thông buôn Cư Drăm còn lại			60			
9	Các trục đường Khu dân cư buôn Chăm A còn lại			88			
10	Các trục đường giao thông buôn Tong Rang A, B còn lại			40			
11	Các trục đường giao thông Thôn Yang Hăn, thôn Ea Hăn còn lại			40			
12	Các trục đường giao thông Thôn Nao Huh, thôn Ea Luêh còn lại			44			
13	Các trục đường giao thông Thôn 1, 2 còn lại			44			
14	Các trục đường giao thông Thôn Cư Dắt			44			
15	Các trục đường giao thông Thôn Nhân Giang còn lại			44			
16	Các trục đường giao thông buôn Nghi, buôn Kiêu, Hàng Năm, Mnang Tar, buôn Tul, buôn Chồ Kuanh còn lại			44			

17	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			40			
A28	XÃ CƯ PUI						
1	Tỉnh lộ 12	Giáp ranh xã Krông Bông	Công chào thôn 4	140	56	44	36
		Công chào thôn 4	Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong	288	120	104	72
		Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong	Hết ranh giới điểm trường TH Hòa Phong thôn 4	180	68	60	40
		Hết ranh giới điểm trường TH Hòa Phong thôn 4	Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm (thửa đất số 5, TBD số 264)	120	48	40	36
		Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm (thửa đất số 5, TBD số 264)	Đầu ranh giới thửa đất nhà Võ Văn Điệp, Trương Thị Nhỏ (thửa đất số 11, TBD số 303)	88	48	44	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà Võ Văn Điệp, Trương Thị Nhỏ (thửa đất số 11, TBD số 303)	Cầu thôn 2	120	48	44	36
		Cầu thôn 2	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Viết Thôn (thửa đất số 1, TBD số 138)	120	48	44	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Viết Thôn (thửa đất số 1, TBD số 138)	Ngã ba đường đi buôn Ngô	128	50	46	36
		Ngã ba đường đi buôn Ngô	Đầu khu dân cư buôn Lắc (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Nhiễm Êban - thửa đất số 39, TBD số 20)	60	44	42	36
		Đầu khu dân cư buôn Lắc (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Nhiễm Êban - thửa đất số 39, TBD số 20)	Ngã ba nhà ông Ngô Quang Liêm (thửa đất số 67, TBD số 22)	192	80	68	44
		Ngã ba nhà ông Ngô Quang Liêm (thửa đất số 67, TBD số 22)	Ngã ba đường ra bãi rác xã (đối diện thửa đất nhà ông Phan Tiến Luật, TBD số 7)	96	46	40	36
		Ngã ba đường ra bãi rác xã (đối diện thửa đất nhà ông Phan Tiến Luật, TBD số 7)	Cầu Điện Tân (Ea Mun)	180	68	60	40
		Cầu Điện Tân (Ea Mun)	Giáp ranh xã Yang Mao	260	104	88	64
2	Đường giao thông nông thôn	Công chào văn hóa thôn 5	Ngã tư nhà văn hóa thôn 6 (thửa đất số 55, TBD số 329)	72	52	44	36
		Ngã tư nhà văn hóa thôn 6 (thửa đất số 55, TBD số 329)	Hết khu dân cư thôn 6	60	44	42	36
		Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất 228, TBD số 304)	Ngã tư hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Siêo Byă (thửa đất số 238, TBD số 304)	68	48	44	36
		Công chào thôn 4 (ngã ba giao với tỉnh lộ 12)	Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TBD số 291)	44	40	36	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TBD số 291)	Hết thửa đất số 8, TBD số 337	48	40	36	
		Đường trục chính buôn Ngô B (Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TBD số 291)	Hết khu dân cư buôn Ngô B	40	36		
		Hết thửa đất số 8, TBD số 337	Ngã ba đầu buôn Ngô A (thửa đất số 35, TBD số 339)	40	36		
		Ngã ba đầu buôn Ngô A (thửa đất số 35, TBD số 339)	Hết vườn ông Y Blăng Êung (thửa đất số 9, TBD số 343)	52	42	40	36
		Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (đường vào buôn Noh Phong)	Hết thửa đất ông Đoàn Văn Lữ (thửa đất số 12, TBD số 279)	52	42	40	36

		Hết thửa đất ông Đoàn Văn Lữ (thửa đất số 12, TĐĐ số 279)	Cầu sông Krông Bông	44	40	36	
		Cầu sông Krông Bông	Thửa đất nhà ông Ngô Văn Sĩ (thửa đất số 124, TĐĐ số 306)	40	36		
		Thửa đất nhà ông Ngô Văn Sĩ (thửa đất số 124, TĐĐ số 306)	Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TĐĐ số 306)	48	40	36	
		Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TĐĐ số 306)	Hết thửa nhà ông Ma Siêu Diêu (thửa đất số 18, TĐĐ số 307)	52	42	40	36
		Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TĐĐ số 306)	Ngã ba nhà ông Lý Văn Phụng (thửa đất số 55, TĐĐ số 307)	52	42	40	36
		Cổng chào Buôn Cư Phiăng	Hết thửa nhà bà H'Hiếu Byă (thửa đất số 80, TĐĐ số 318)	60	44	42	36
		Hết thửa nhà bà H'Hiếu Byă (thửa đất số 80, TĐĐ số 318)	Hết đường	48	40	36	
		Đầu vườn ông Nguyễn Đăng Chung (thửa đất số 45, TĐĐ số 307)	Hết vườn nhà ông Vàng (thửa đất số 99, TĐĐ số 307)	44	40	36	
		Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Hữu Đức	Ngã ba đi hang đá Đắc Tuôr	144	56	44	36
		Ngã ba đi hang đá Đắc Tuôr	Hết khu dân cư	60	44	42	36
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Song (thửa đất số 36, TĐĐ số 24)	Đền bờ đập Ea H'mun	60	44	42	36
		Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Thơ (thửa đất số 61, TĐĐ số 25)	Hết khu dân cư	60	44	42	36
		Ngã ba đường vào cầu treo buôn Khanh (thửa đất Y Dăn Rcam, H'Krut Niê, thửa đất số 46, TĐĐ số 29)	Đầu cầu treo buôn Khanh	60	44	42	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Đỗ Thị Kim Oanh (thửa đất số 70, TĐĐ số 32)	Hết khu dân cư	60	44	42	36
		Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Phượng (thửa đất số 61, TĐĐ số 32)	Hết đất khu dân cư buôn Khóa	60	44	42	36
		Ngã ba đường vào trường mẫu giáo Cư Pui (nhà H Quan Byă, thửa đất số 6, TĐĐ số 107)	Cầu treo buôn Khóa	60	44	42	36
		Ngã ba đường đi buôn Ngô (thửa nhà H Păm Byă, thửa đất số 162, TĐĐ số 163)	Đầu khu dân cư buôn Ngô A, xã Cư Pui	52	42	40	36
		Cầu treo buôn Khóa	Ngã ba thôn Ea Uôl	52	42	40	36
		Ngã ba thôn Ea Uôl	Cầu Ea Lang (thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tinh - thửa đất số 51, TĐĐ số 89)	72	52	44	36
		Ngã ba thôn Ea Uôl	Hết khu dân cư thôn Ea Uôl	44	40	36	
		Cầu Ea Lang (thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tinh - thửa đất số 51, TĐĐ số 89)	Ngã ba giáp nhà ông Hoàng Trung Tiên (thửa đất số 17, TĐĐ số 89)	96	46	40	36
		Ngã ba giáp nhà ông Hoàng Trung Tiên (thửa đất số 17, TĐĐ số 89)	Ngã ba đi thôn Ea Rôt	60	44	42	36
		Ngã ba thôn Ea Lang	Hết ranh giới vườn nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa đất số 87, TĐĐ số 92)	72	52	44	36

		Ngã ba đường giao TL12 (thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Tiến- thửa đất số 50, TĐĐ số 20)	Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr	48	42	40	36
		Ngã ba đường giao TL12 (hết nhà ông Bùi Sỹ Giới (Buôn Lăk).	Cầu Đăk Tuôr (đường đi thác Đăk Tuôr)	44	40	36	
		Ngã 3 thôn Ea Uôl (đường đi thôn Cư Tê)	Điểm trường tiểu học Cư Pui 2, thôn Cư Tê	44	40	36	
		Trường tiểu học Cư Pui 2 (thôn Ea Lang)	Ngã 3 giáp cầu Cư Tê	44	40	36	
3	Các trục đường khu dân cư các buôn Bhung, buôn Blăk, buôn Đăk Tuôr, buôn Khanh, buôn Khôa còn lại			36			
4	Các trục đường khu dân cư các thôn Nhung Knung, thôn Điện Tân, thôn Ea Uôl, thôn Ea Lang, thôn Cư Rang, thôn Cư Tê, thôn Ea Bar, thôn Ea Rôt còn lại			36			
5	Các trục đường khu dân cư các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6 thôn Noh Prông, thôn Ea Khiêm còn lại			36			
6	Các trục đường khu dân cư các buôn Ngô A, Ngô B, Cư Piăng, buôn Tliêr còn lại			36			
7	Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:			36			
A29	XÃ KRÔNG NĂNG						
1	Đường công viên Bầu Sen	Trần Cao Văn	Hết thửa đất số 18, TĐĐ số 80 (Cao Văn Quang)	600			
		Hùng Vương	Giáp đường vào buôn Wiao	640			
2	Đường Hùng Vương nối dài (Tỉnh lộ 3)	Ngã ba Trần Phú	thửa đất số 25, TĐĐ số 94 (Cây xăng Thu Thời)	1.800	992		
		Thửa đất số 25, TĐĐ số 94 (Cây xăng Thu Thời)	Đường vào cổng chào thôn 7	1.200	660	600	
		Đường vào thôn 7	Hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 122 (nhà ông Bốn Minh)	1.120	616	560	
		Hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 122 (nhà ông Bốn Minh)	Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 123 (đất nhà ông Tới)	1.080	596		
		Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 123 (đất nhà ông Tới)	Hết ranh giới xã Krông Năng (Cầu Phú Xuân)	920	508		
3	Đường xung quanh trường dân tộc nội trú	Hùng Vương	Hết thửa đất số 20, TĐĐ số 80 (nhà ông Phan Hải Đường)	600			
4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành (Ngã tư)	Ngô Quyền	11.288			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	3.880			
		Lê Thánh Tông	Cầu đập Đông Hồ	2.520			
5	Hùng Vương (Tỉnh lộ 3)	Nguyễn Tất Thành	Tuệ Tĩnh	7.020			
		Tuệ Tĩnh	Phan Bội Châu	3.520	1.408		
		Phan Bội Châu	Ngã ba Trần Phú	2.400	960	800	720
6	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Lê Duẩn	5.600			
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	3.600			
		Hùng Vương	Y Jút	2.200			
7	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Phan Đình Phùng	4.800			
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	4.800			
		Phan Bội Châu	Trần Phú	2.400	960		
8	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	1.600	880		

		Tôn Đức Thắng (Nhà ông Sinh)	Giáp ranh giới thửa đất số 1, TĐĐ số 58 (nhà ông Lê Xuân Triều)	800	440	400	
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	760			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	600			
9	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.400			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
		Tôn Đức Thắng	Giáp đường Lê Thánh Tông nối dài	1.440			
		Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	2.000			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết thửa đất số 35, TĐĐ số 13	1.920	1.056		
10	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.000			
		Trần Hưng đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
11	Nguyễn Tất Thành (Đi P. Buôn Hồ)	Hùng Vương	Lê Duẩn	15.640			
		Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	15.400	4.620		
		Tôn Đức Thắng	Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ	4.600	1.612		
		Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ	Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 285	2.880	1.152		
12	Nguyễn Tất Thành (Đi xã Tam Giang)	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	7.200			
		Nguyễn Văn Trỗi	Cây xăng Hiếu An	4.880			
		Cây xăng Hiếu An	Hết Khu dân cư thửa đất số 478, TĐĐ số 14	2.360	944	828	
		Hết khu dân cư thửa đất số 478, TĐĐ số 14	Cầu buôn Wiao	1.320	728		
		Cầu buôn Wiao	Cầu Tam Giang (Giáp xã Tam Giang)	640	416	360	352
13	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	2.400			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.000			
		Lê Thánh Tông	Ngã ba thửa đất số 20, TĐĐ số 07 (bà Hồ Thị Hường)	720			
		Ngã ba thửa đất số 20, TĐĐ số 07 (bà Hồ Thị Hường)	Hết đường	480			
14	Nguyễn Viết Xuân	Từ thửa đất số 116, TĐĐ số 59 (Gara ông Tú)	thửa đất số 08, TĐĐ số 49 (ông Đặng -Tổ dân phố 1)	1.200			
		Ngã ba thửa đất số 51, TĐĐ số 12 (nhà ông Phạm Bá Thìn)	Nguyễn Tất Thành (Giáp thửa đất đất điện lực)	2.000			
		Nguyễn Tất Thành	Nghĩa trang liệt sỹ	1.800	800		
15	Nơ Trang Long	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	4.800			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.800			
		Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu (thửa đất số 41, TĐĐ số 115)	2.400			
16	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.200	880		
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	1.800	992		
17	Phan Chu Trinh	Hùng Vương (Nhà ông Hoàng Phương)	Tôn Đức Thắng (Nhà ông Quyền)	2.400	960	800	720
		Hùng Vương (Nhà ông Tuấn)	Nguyễn Văn Trỗi	2.400			
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	2.200			
18	Phan Đăng Lưu	Hùng Vương (Nhà ông Thành thuế)	Trần Hưng Đạo	2.400	1.600	1.000	720

		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.200			
		Đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Bằng, thôn 1)	Giáp ranh giới thửa đất số 319, TĐĐ số 05 (ông Nguyễn Hữu Bản)	1.800			
		Hùng Vương (Nhà ông Thu lái xe)	Nguyễn Văn Trỗi	2.400	960	840	
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết đường	2.200			
19	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.400			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
		Tôn Đức Thắng	Ranh giới thửa đất số 08, TĐĐ số 59 (Nhà ông Phan Thanh Chương)	1.440			
20	Phía Bắc Chợ xã	Đường phía đông chợ	Y Jút	6.400			
		Nguyễn Tất Thành (Ngã ba nhà ông Phi Linh)	Ngô Quyền	7.600			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	2.000			
21	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	2.360			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	1.680	924		
		Lê Thánh Tông	Võ Thị Sáu	1.000			
		Võ Thị Sáu	Khu đấu giá trung tâm xã Phú Lộc (cũ)	600	392	360	332
		Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	2.400			
22	Trần Cao Vân	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba thửa đất số 33, TĐĐ số 81 (nhà ông Trần Xuân Mỹ)	1.200	660		
		Ngã ba thửa đất số 33, TĐĐ số 81 (nhà ông Trần Xuân Mỹ)	Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 81 (ông Nguyễn Cao Cường)	680	444		
		Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 81 (ông Nguyễn Cao Cường)	Nhà bà H' HVin	720			
23	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	2.400	960		
		Trần Phú	Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 330, TĐĐ số 19 (ông Huỳnh Văn Sự)	800	440	400	
		Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 330, TĐĐ số 19 (ông Huỳnh Văn Sự)	Giáp ranh xã Phú Xuân	720	468		
		Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	6.400			
		Ngô Quyền	Lê Thánh Tông	3.200			
		Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	2.400			
		Phan Chu Trinh	Hết đường	1.200			
24	Trần Phú	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương (Đi xã Phú Xuân)	1.320	728	660	
		Ngã ba đường Trần Phú, thửa đất số 368, TĐĐ số 19	Ngã ba thửa đất số 339, TĐĐ số 19	600	392	360	332
25	Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.400			
		Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	2.000			
26	Võ Thị Sáu	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	800			
27	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	3.200			

28	Các đường nội bộ xã	Đường phía sau Ngân hàng Chính sách (thửa đất số 49, TĐĐ số 71)	Giáp ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 71 (ông Đặng Văn Thanh)	1.600			
		Hội trường tổ dân phố 2 (thửa đất số 65, TĐĐ số 71)	Kho bạc (thửa đất số 62, TĐĐ số 71)	1.680			
		Thửa đất số 124, TĐĐ số 71 (Nhà Huy Loan - Mẫu giáo)	Hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 71 (nhà ông Nguyễn Đắc Phương)	1.680			
		Thửa đất số 106, TĐĐ số 71 (Nhà ông Phan Long Anh)	Hết tường rào nhà văn hóa thông tin (thửa đất số 2, TĐĐ số 79)	2.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 100, TĐĐ số 71)	Tuệ Tĩnh	2.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 76, TĐĐ số 71)	Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	2.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 92, TĐĐ số 69)	Thửa đất số 19, TĐĐ số 77 (Nhà bà Dương Thị Len)	1.600			
		Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 81, TĐĐ số 69)	Tuệ Tĩnh	1.400			
		thửa đất số 46, TĐĐ số 72 (nhà ông Phan Khắc Tuế)	Thửa đất số 13, TĐĐ số 80 (nhà ông Huỳnh Ngọc Hải)	2.480			
		Thửa đất số 09, TĐĐ số 92 (ông Bùi Hữu Cương)	Thửa đất số 14, TĐĐ số 100 (nhà ông Lê Hồng Thái)	1.040	572		
		Thửa đất số 09, TĐĐ số 92 (nhà ông Bùi Hữu Cương)	Ngã tư đường đi buôn Wiao B	1.200	660		
		Thửa đất số 25, TĐĐ số 92 (nhà ông Đặng Quang)	Thửa đất số 15, TĐĐ số 99 (nhà ông Nguyễn Hoàng)	1.040			
		Thửa đất số 359, TĐĐ số 14 (nhà bà H Prak Niê Kdăm)	Giáp đường Phan Châu Trinh	1.200	660	600	
		Giáp đường Phan Châu Trinh	Hết ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 8	1.000	552		
29	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Ur	Thửa đất số 18, TĐĐ số 101 (ông Y Djuan Buôn Krông)	Hết thửa đất số 10, TĐĐ số 96 (ông Y Mion Mlô)	600	392		
30	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Wiao A	Thửa đất số 01, TĐĐ số 94 (ông Y Bloi Niê K'Dăm)	Thửa đất số 29, TĐĐ số 82 (ông Y Rít Mlô)	1.200	660		
		Thửa đất số 01, TĐĐ số 94 (ông Y Bloi Niê K'Dăm)	Hết thửa đất số 15, TĐĐ số 91 (ông Y Khĩa Niê)	800			
		Thửa đất số 27, TĐĐ số 74 (ông Y Míp Niê)	Thửa đất số 1, TĐĐ số 101 (bà H Lưm Niê)	600	392		
		Thửa đất số 31, TĐĐ số 75 (ông Y Dhin Niê Kdăm)	Thửa đất số 23, TĐĐ số 90 (ông Y Diên Niê Kdăm)	600	392		
		Thửa đất số 30, TĐĐ số 75 (ông Y Khak Niê Hra)	Thửa đất số 7, TĐĐ số 102 (ông Y Siu Mlô)	680	444	408	376
31	Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Wiao B	thửa đất số 07, TĐĐ số 105 (ông Y Plêc M'Lô)	Hết thửa đất số 328, TĐĐ số 19 (ông H Bon Mlô)	600	392	360	332
		Hết ranh giới thửa đất số 328, TĐĐ số 19 (nhà bà H Bon Mlô)	Thửa đất số 350, TĐĐ số 19 (nhà bà Huỳnh Thị Lan)	600	392		
32	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá	Thửa đất số 25, TĐĐ số 114 (ông Đặng Văn Thành)	Thửa đất số 286, TĐĐ số 27 (ông Phạm Văn Cường)	600			
		Thửa đất số 30, TĐĐ số 115 (ông Bùi Văn Ngọc)	Thửa đất số 05, TĐĐ số 121 (Hội trường thôn 7)	600			
		Thửa đất số 106, TĐĐ số 116 (ông Nguyễn Văn Ty)	Thửa đất số 278, TĐĐ số 27 (ông Nguyễn Văn Đông)	600			

33	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá: Tỉnh lộ 3 +40m	Ranh giới thửa đất số 15, TBD số 110 (nhà ông Nguyễn Văn Thông)	Thửa đất số 12, TBD số 115 (ông Đỗ Giáo)	600	392	360	332
		Thửa đất số 21, TBD số 114 (ông Nguyễn Tý)	Thửa đất số 03, TBD số 116 (Đường đi đập Đà Lạt)	600	392		
34	Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 8 đã được nhựa hoá	Thửa đất số 22, TBD số 32 (nhà ông Trần Sỹ)	Thửa đất số 15, TBD số 127 (ông Nguyễn Văn Ruân)	600	392	360	332
		Thửa đất số 13, TBD số 127 (nhà ông Đỗ Văn Tiến)	Thửa đất số 489, TBD số 34 (ông Phạm Hữu Kiện)	600	392	360	
35	Đường đi buôn Alê	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng)	Hết ranh giới thửa đất số 22, TBD số 297 (nhà VH buôn Alê)	680	374	340	306
		Thửa đất số 31, TBD số 297	Hết ranh giới thửa đất số 97, TBD số 228	480	264	240	216
36	Đường đi Đập Thanh Niên	Tôn Đức Thắng	Thửa đất số 28, TBD số 18 (nhà ông Nguyễn Đức Thuận)	1.000	552	500	452
		Thửa đất số 16, TBD số 18 (Nhà ông Phạm Ngọc Tuấn)	Giáp đường Nguyễn Viết Xuân	960	528		
		Thửa đất số 28, TBD số 18 (ông Nguyễn Đức Thuận)	Thửa đất số 52, TBD số 18 (ông Y Thuk Mlô -giáp ranh giới xã Phú Xuân)	800	440	400	
37	Đường đi Nghĩa trang xã Krông Năng	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng)	Ngã ba đường đi xã Phú Xuân	800	440	400	360
38	Đường đi xã Dliê Ya	Ngã tư đi xã Dliê Ya	Đường vào nhà văn hóa Buôn Hồ	1.800	992	900	812
		Đường vào nhà văn hóa Buôn Hồ	Ngã ba buôn Giêr	1.200	660	600	540
		Ngã ba đi buôn Giêr	Giáp ranh giới xã Dliê Ya	1.000	552	500	452
39	Đường đi xã Ea Drông	Ngã tư xã Ea Drông	Ngã tư đi buôn Alê	1.800	992		
		Ngã tư đi buôn Alê	Ngã tư đường vào nghĩa địa Buôn Mrum	1.000	552	500	
		Ngã tư đường vào nghĩa địa buôn Mrum	Giáp ranh giới xã Ea Drông	720	468	432	396
40	Đường đi xã Phú Xuân	Ngã tư đi buôn Alê, thửa đất số 173, TBD số 289	Hết ranh giới thửa đất số 140, TBD số 297	800	440	400	360
		Hết ranh giới thửa đất số 140, TBD số 297	Ngã tư sân bóng buôn M'Ngoan	680	440	400	376
		Ngã tư sân bóng buôn M'Ngoan	Hết ranh giới thửa đất số 34, TBD số 230	600	392	360	
		Hết ranh giới thửa đất số 34, TBD số 230	Hết ranh giới xã Krông Năng	480			
41	Đường liên xã đi xã Dliê Ya	Ngã tư (UBND xã Phú Lộc cũ)	Hết ranh giới thửa đất số 3, TBD số 256	2.000	800		
		Từ thửa đất số 53, TBD số 252	Hết ranh giới thửa đất số 159, TBD số 185	1.200			
		Hết ranh giới thửa đất số 159, TBD số 185	Đến giáp ranh giới xã Dliê Ya	800	440	400	360
		Đập Đồng Hồ	Hết ranh giới thửa đất số 9, TBD số 215	1.600	880	800	720
		Từ ranh giới thửa đất số 137, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 345, TBD số 216	800	440	400	
		Từ ranh giới thửa đất số 105, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 190, TBD số 217	600	392	360	

		Từ ranh giới thửa đất số 207, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 260, TBD số 216	800	440	400	
		Từ ranh giới thửa đất số 32, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 134, TBD số 217	600	392	360	332
		Từ ranh giới thửa đất số 378, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 72, TBD số 215	800			
		Từ ranh giới thửa đất số 313, TBD số 216	Hết ranh giới thửa đất số 38, TBD số 215	800	440	400	
		Từ ranh giới thửa đất số 92, TBD số 215	Hết ranh giới thửa đất số 108, TBD số 215	800	440	400	
42	Đường phía đông trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng)	Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng)	Ngã ba hồ Bảy thiện	800	440	400	
43	Đường từ phường Buôn Hồ đi xã Krông Năng (Quốc lộ 29)	Ngã ba Giáp ranh xã Krông Búk	Hết ranh giới trạm Y tế xã Ea Hồ cũ	1.400	772	700	632
		Hết ranh giới trạm Y tế xã Ea Hồ cũ	Ngã tư đường lên cao su Krông Búk	3.000	1.200	1.052	900
		Ngã tư đường lên cao su Krông Búk	Ranh giới thửa đất số 9, TBD số 285	2.000	800	700	600
44	Đường vành đai Đông Hồ	Từ đường liên xã	Hết ranh giới thửa đất số 108, TBD số 215 (đất nhà ông Lê Văn Phở)	1.600			
		Từ ranh giới thửa đất số 136, TBD số 215	Hết ranh giới thửa đất số 62, TBD số 215	600			
45	Đường vành đai xung quanh đập Đông Hồ	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.000			
46	Đường vào nghĩa địa xã Pong Drang	Ngã ba (Giáp ranh với Pong Drang)	Hết ranh giới xã Krông Năng (giáp xã Pong Drang)	680	440	400	376
47	Đường vào rừng thùy tùng	Ngã ba buôn Giêr	Ngã ba giáp ranh xã Pong Drang	600	392	360	332
		Ngã ba giáp ranh xã Pong Drang	Giáp ranh giới xã Krông Búk	400	260	240	220
48	Hùng Vương (Khu quy hoạch chi tiết 1/500 đã được đầu tư cơ sở hạ tầng)	Lê Duẩn		15.640			
49	Khu đấu giá thôn Lộc Tân	Đường ngang khu đấu giá A, B, C, D		2.000	800		
50	Tuyến đường chính khu (Trung tâm xã Phú Lộc cũ)	Giáp lộ cao su 19 gần khu đất đòi thông (thửa đất số 147 TBD số 269)	Hết ranh giới thửa đất số 23, TBD số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	1.400			
		Hết ranh giới thửa đất số 23, TBD số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)	Hết ranh giới thửa đất số 31, TBD số 260	5.200	1.820	1.560	1.300
		Trạm điện (Biển áp số 1)	Trường Tiểu học Phú Lộc	2.600	1.040		
		Ranh giới thửa đất số 231, TBD số 262 (nhà ông Trần Minh Châu)	Hết ngã ba Bệnh viện công ty cao su Krông Búk	2.600	1.040		
		Ranh giới thửa đất số 37, TBD số 261 (nhà ông Hồ Xuân Hải)	Cổng chào thôn Lộc Tài	1.800	992	900	
		thửa đất số 79, TBD số 262 (nhà ông Lê Văn An)	Ngã tư cổng chào thôn Lộc Tiến	1.600	880	800	
		Ngã tư cổng chào thôn Lộc Tiến	Hết ranh giới thửa đất số 8, TBD số 271 (nhà ông Lương Biên)	800	440	400	
		Thửa đất số 84, TBD số 262 (ông Phan Văn Đồng)	Hết ranh giới thửa đất số 269, TBD số 256	1.200	660	600	
		Ranh giới thửa đất số 231, TBD số 262 (ông Trần Minh Châu)	Hết ranh giới thửa đất số 122, TBD số 262 (nhà ông Đoàn Văn Minh)	1.600			